

QUY ĐỊNH QUẢN LÝ

Theo Đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng (tỷ lệ 1/500)

Khu đô thị mới 927C, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang

(Ban hành kèm theo Quyết định số 6275/QĐ-UBND

ngày 20 tháng 12 năm 2024 của UBND huyện Châu Thành về việc phê duyệt

Đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng (tỷ lệ 1/500) Khu đô thị mới 927C,

huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng

Quy định hướng dẫn việc quản lý đầu tư xây dựng mới, cải tạo và sử dụng các công trình, cảnh quan trong Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng (tỷ lệ 1/500) Khu đô thị mới 927C, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang đã được Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành phê duyệt tại Quyết định số 5899/QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2024. Ngoài những quy định trong văn bản này, việc quản lý xây dựng còn phải tuân theo các quy định pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng và phân công quản lý thực hiện

- Các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước có liên quan đến hoạt động xây dựng và quản lý kiến trúc trong khu vực này.
- Phòng Kinh tế và Hạ tầng tham mưu Ủy ban nhân dân huyện hướng dẫn việc quản lý kiến trúc đúng theo quy định tại văn bản này.
- Việc điều chỉnh, bổ sung hoặc thay đổi những quy định tại văn bản này phải được cấp có thẩm quyền cho phép.

Điều 3. Phạm vi ranh giới, quy mô khu vực quy hoạch

1. Phạm vi ranh giới, quy mô nghiên cứu:

Khu vực lập quy hoạch thuộc thị trấn Mái Dầm, xã Phú Tân và xã Phú Hữu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang. Khu đất lập quy hoạch có ranh giới cụ thể như sau:

- Phía Đông Bắc: giáp Khu đô thị mới Mái Dầm;
- Phía Đông Nam: giáp địa phận tỉnh Sóc Trăng;
- Phía Tây Bắc: giáp sông Mái Dầm;
- Phía Tây Nam: giáp đất dân.

2. Quy mô diện tích và dân số:

- Tổng diện tích nghiên cứu lập Quy hoạch: **6.571.312,34m² (657,13ha)**.

- Quy mô dân số: khoảng **48.022 người**

BẢNG TỔNG HỢP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

ST T	Chức năng sử dụng đất	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Theo QCVN 01:2021		Dân số (ngư ời)
				Chỉ tiêu	Diện tích	
	Tổng diện tích lập quy hoạch	6.571.312, 34	100			48.02 2
1	Đất nhà ở	2.475.760, 48	37,6 8			48.02 2
1, 1	Đất nhà ở liền kề	1.442.263, 99	21,9 5			35.16 0
1, 2	Đất nhà ở biệt thự	194.783,8 4	2,96			2.157
1, 3	Đất nhà ở xã hội	120.123,8 0	1,83			6.007
1, 4	Khu đất tái định cư	164.717,1 8	2,51			
a	Đất nhà ở tái định cư	86.032,04	1,31			2.508
b	Đất cây xanh (trong khu TĐC)	8.913,36	0,14			
c	Đất giao thông, hạ tầng khu TĐC	69.771,78	1,06			
1, 5	Đất hiện trạng cải tạo chỉnh trang (bao gồm đất ở + vườn)	553.871,6 7	8,43			2.190
2	Đất công trình hạ tầng xã hội	942.171,4 1	14,3 4			
2, 1	Đất nhà văn hóa	13.070,70	0,20			
2, 2	Đất y tế	4.970,50	0,08	500m ² /trạm	2.500,00	
2, 3	Đất giáo dục	127.513,9 2	1,94			
a	Trường trung học phổ thông	22.853,42	0,35	40hs/1000 dân; 10m ² /hs	19.208,6 1	1.492
b	Trường trung học cơ sở + tiểu học	64.742,54	0,99	65hs/1000 dân 55hs/1000 dân 10m ² /hs	57.625,8 4	5.763

ST	Chức năng sử dụng đất	Diện tích	Tỷ	Theo QCVN 01:2021		Dân
c	Trường mầm non	39.917,96	0,61	50cháu/1000 dân 12m2/cháu	28.812,9 2	2.401
2, 4	Đất thể dục thể thao	35.105,40	0,53	5000m2/công trình	15.000,0 0	
2, 5	Đất cây xanh sử dụng công cộng	747.131,6 9	11,3 7			
a	Đất cây xanh công cộng đô thị	426.950,6 0	6,50	5m2/người	240.107, 65	
b	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở	276.949,6 9	4,21	2m2/người	96.043,0 6	
c	Đất cây xanh quảng trường	43.231,40	0,66			
2, 6	Đất thương mại, chợ	14.379,20	0,22	2000m2/chợ	6.000,00	
3	Đất trung tâm nghiên cứu, đào tạo	30.763,24	0,47			
4	Đất bệnh viện đa khoa	46.278,01	0,70			
5	Đất trung tâm thể dục thể thao	36.043,74	0,55			
6	Đất dịch vụ nông nghiệp sinh thái	102.508,5 6	1,56			
7	Đất cơ quan, trụ sở	6.203,25	0,09			
8	Đất công trình dịch vụ (sử dụng đất hỗn hợp, đa năng và linh hoạt)	211.019,7 7	3,21			
9	Đất di tích	1.056,49	0,02			
10	Đất cây xanh cách ly	22.198,07	0,34			
11	Đất đường giao thông	2.181.142, 34	33,1 9			
11, 1	Đất đường giao thông đối ngoại	427.589,9 2	6,51			
11, 2	Đất đường giao thông nội khu	1.753.552, 42	26,6 8			
12	Đất bãi đỗ xe	117.835,2 5	1,79	2,5m2/người		
13	Đất hạ tầng kỹ thuật	27.573,99	0,42			
14	Đất khác	370.757,7 4	5,64			
14	Hồ, kênh quy hoạch mới	97.291,47	1,48			

ST	Chức năng sử dụng đất	Diện tích	Tỷ	Theo QCVN 01:2021	Dân
,1					
14,2	Sông, kênh, rạch hiện trạng	273.466,27	4,16		

3. Phương án quy hoạch phân chia thành 3 khu:

a. Khu 1: đô thị trung tâm đa năng quy mô 279,21ha; bao gồm: tổ hợp công trình thương mại, dịch vụ hỗn hợp sử dụng đất đa năng và linh hoạt, công viên trung tâm, quảng trường, khu nhà ở mới (liền kề, biệt thự, nhà ở tái định cư), khu nhà ở hiện trạng cải tạo, các công trình giáo dục (trường mầm non, tiểu học, THCS, THPT), nhà văn hóa, trạm y tế và hệ thống cây xanh đô thị, cây xanh đơn vị ở, bãi đỗ xe, công trình HTKT.

Bảng tổng hợp quy hoạch sử dụng đất Khu 1

ST T	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
	Tổng diện tích khu 1		2.792.082,67	100,00
1	Đất nhà ở		970.447,27	34,76
1.1	Đất nhà ở liền kề	1.OLK	721.437,96	25,84
1.2	Đất nhà ở biệt thự	1.OBT	31.914,58	1,14
1.3	Khu đất tái định cư		75.046,19	2,69
a	Đất nhà ở tái định cư	1.TDC	40.367,38	1,45
b	Đất cây xanh (trong khu TĐC)	1.CXO	4.107,86	0,15
c	Đất giao thông, hạ tầng khu TĐC		30.570,95	1,09
1.4	Đất hiện trạng cải tạo chỉnh trang (bao gồm đất ở + vườn)	1.OHT	142.048,54	5,09
2	Đất công trình hạ tầng xã hội		497.865,42	17,83
2.1	Đất nhà văn hóa	1.NVH	5.658,71	0,20
2.2	Đất y tế	1.YT	1.475,50	0,05
2.3	Đất giáo dục	1.GD	51.964,13	1,86
a	Trường trung học phổ thông	1.GD-1	10.361,57	0,37
b	Trường trung học cơ sở + tiểu học		24.552,43	0,88
c	Trường mầm non		17.050,13	0,61
2.4	Đất thể dục thể thao	1.TDTT	14.276,72	0,51
2.5	Đất cây xanh sử dụng công cộng		421.704,34	15,10
a	Đất cây xanh công cộng đô thị	1.CXDT	215.329,48	7,71
b	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở	1.CXO	163.143,46	5,84

ST	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích	Tỷ lệ
c	Đất cây xanh quảng trường	1.CXQT	43.231,40	1,55
2.6	Đất thương mại, chợ	1.TMD V	2.786,02	0,10
3	Đất cơ quan, trụ sở	1.CQTS	2.109,92	0,08
4	Đất công trình dịch vụ (sử dụng đất hỗn hợp, đa năng và linh hoạt)	1.DVH H	174.491,58	6,25
5	Đất cây xanh cách ly	1.CXC D	4.240,54	0,15
6	Đất đường giao thông		941.984,42	33,74
6.1	Đất đường giao thông đối ngoại		130.223,90	4,66
6.2	Đất đường giao thông nội khu		811.760,52	29,07
7	Đất bãi đỗ xe	1.P	53.753,20	1,93
8	Đất hạ tầng kỹ thuật		6.371,09	0,23
9	Đất khác		140.819,23	5,04
9.1	Hồ, kênh quy hoạch mới	1.MN	54.070,75	1,94
9.2	Sông, kênh, rạch hiện trạng	1.K	86.748,48	3,11

b. Khu 2: đô thị, dịch vụ phụ trợ công nghiệp quy mô 204,50ha; bao gồm: trường đào tạo, bệnh viện đa khoa, trung tâm Văn hóa – TDTT, khu nhà ở mới (liền kề, biệt thự, nhà ở xã hội, nhà ở tái định cư), khu nhà ở hiện trạng cải tạo, các công trình giáo dục (trường mầm non, tiểu học, THCS, THPT), nhà văn hóa, trạm y tế và hệ thống cây xanh đô thị, cây xanh đơn vị ở, bãi đỗ xe, công trình HTKT.

Bảng tổng hợp quy hoạch sử dụng đất Khu 2

STT	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
	Tổng diện tích khu 2		2.044.966,57	100,00
1	Đất nhà ở		832.043,69	40,69
1.1	Đất nhà ở liền kề	2.OLK	363.149,26	17,76
1.2	Đất nhà ở biệt thự	2.OBT	109.673,23	5,36
1.3	Đất nhà ở xã hội	2.NOXH	120.123,80	5,87
1.4	Khu đất tái định cư		57.266,40	2,80
a	Đất nhà ở tái định cư	2.TDC	32.648,52	1,60
b	Đất cây xanh (trong khu TĐC)	2.CXO	1.994,02	0,10
c	Đất giao thông, hạ tầng khu TĐC		22.623,86	1,11

STT	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
1.5	Đất hiện trạng cải tạo chỉnh trang (bao gồm đất ở + vườn)	2.OHT	181.831,00	8,89
2	Đất công trình hạ tầng xã hội		227.283,96	11,11
2.1	Đất nhà văn hóa	2.NVH	4.752,99	0,23
2.2	Đất y tế	2.YT	1.760,00	0,09
2.3	Đất giáo dục	2.GD	49.133,63	2,40
a	Trường trung học phổ thông	2.GD-1	12.491,85	0,61
b	Trường trung học cơ sở + tiểu học		23.328,55	1,14
c	Trường mầm non		13.313,23	0,65
2.4	Đất thể dục thể thao	2.TD TT	10.757,41	0,53
2.5	Đất cây xanh sử dụng công cộng		153.479,03	7,51
a	Đất cây xanh công cộng đô thị	2.CXDT	95.092,88	4,65
b	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở	2.CXO	58.386,15	2,86
2.6	Đất thương mại, chợ	2.TMDV	7.400,90	0,36
3	Đất trung tâm nghiên cứu, đào tạo	2.NCDT	30.763,24	1,50
4	Đất bệnh viện đa khoa	2.BV	46.278,01	2,26
5	Đất trung tâm thể dục thể thao	2.TTDT TT	36.043,74	1,76
6	Đất cơ quan, trụ sở	2.CQTS	1.461,20	0,07
7	Đất công trình dịch vụ (sử dụng đất hỗn hợp, đa năng và linh hoạt)	2.DVHH	25.145,33	1,23
8	Đất di tích	2.DT	1.056,49	0,05
9	Đất cây xanh cách ly	2.CXCD	11.707,75	0,57
10	Đất đường giao thông		671.318,70	32,83
10.1	Đất đường giao thông đối ngoại		126.636,73	6,19
10.2	Đất đường giao thông nội khu		544.681,97	26,64
11	Đất bãi đỗ xe	2.P	32.733,98	1,60

STT	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
12	Đất hạ tầng kỹ thuật	2.HTKT	14.548,09	0,71
13	Đất khác		114.582,39	5,60
13.1	Hồ, kênh quy hoạch mới		43.220,72	2,11
13.2	Sông, kênh, rạch hiện trạng		71.361,67	3,49

c. Khu 3: đô thị, dịch vụ nông nghiệp quy mô 173,43ha; bao gồm: khu dịch vụ nông nghiệp sinh thái, khu nhà ở mới (liền kề, biệt thự, nhà ở xã hội, nhà ở tái định cư), khu nhà ở hiện trạng cải tạo, các công trình giáo dục (trường mầm non, tiểu học, THCS), nhà văn hóa, trạm y tế và hệ thống cây xanh đô thị, cây xanh đơn vị ở, bãi đỗ xe, công trình HTKT.

Bảng tổng hợp quy hoạch sử dụng đất Khu 3

ST T	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
	Tổng diện tích khu 3		1.734.263,10	100,00
1	Đất nhà ở		673.269,52	38,82
1.1	Đất nhà ở liền kề	3.OLK	357.676,77	20,62
1.2	Đất nhà ở biệt thự	3.OBT	53.196,03	3,07
1.3	Khu đất tái định cư		32.404,59	1,87
a	Đất nhà ở tái định cư	3.TDC	13.016,14	0,75
b	Đất cây xanh (trong khu TĐC)	3.CXO	2.811,48	0,16
c	Đất giao thông, hạ tầng khu TĐC		16.576,97	0,96
1.4	Đất hiện trạng cải tạo chỉnh trang (bao gồm đất ở + vườn)	3.OHT	229.992,13	13,26
2	Đất công trình hạ tầng xã hội		217.022,03	12,51
2.1	Đất nhà văn hóa	3.NVH	2.659,00	0,15
2.2	Đất y tế	3.YT	1.735,00	0,10
2.3	Đất giáo dục	3.GD	26.416,16	1,52
a	Trường trung học cơ sở + tiểu học		16.861,56	0,97
b	Trường mầm non		9.554,60	0,55
2.4	Đất thể dục thể thao	3.TD TT	10.071,27	0,58
2.5	Đất cây xanh sử dụng công cộng		171.948,32	9,91

ST T	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
a	Đất cây xanh công cộng đô thị	3.CXDT	116.528,24	6,72
b	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở	3.CXO	55.420,08	3,20
2.6	Đất thương mại, chợ	3.TMDV	4.192,28	0,24
3	Đất dịch vụ nông nghiệp sinh thái	3.DVNN	102.508,56	5,91
4	Đất cơ quan, trụ sở	3.CQTS	2.632,13	0,15
5	Đất công trình dịch vụ (sử dụng đất hỗn hợp, đa năng và linh hoạt)	3.DVHH	11.382,86	0,66
6	Đất cây xanh cách ly	3.CXCD	6.249,78	0,36
7	Đất đường giao thông		567.839,22	32,74
7.1	Đất đường giao thông đối ngoại		170.729,29	9,84
7.2	Đất đường giao thông nội khu		397.109,93	22,90
8	Đất bãi đỗ xe	3.P	31.348,07	1,81
9	Đất hạ tầng kỹ thuật	3.HTKT	6.654,81	0,38
10	Đất khác		115.356,12	6,65
	Sông, kênh, rạch hiện trạng	3.K	115.356,12	6,65

Điều 4. Các quy định chủ yếu về hệ thống hạ tầng kỹ thuật

1. Chuẩn bị kỹ thuật đất xây dựng

a) Xác định cao độ san nền:

- Tuân thủ các quy hoạch được duyệt.
- San nền theo nguyên tắc đảm bảo thoát nước tự chảy được thuận lợi nhất và khối lượng đào đắp đất nhỏ nhất.
- Nền xây dựng các khu vực mới gắn kết với khu vực cũ, đảm bảo thoát nước mặt tốt, đảm bảo chiều cao nền phù hợp với không gian kiến trúc và cảnh quan toàn khu.
- Cao độ san nền được thiết kế trên cơ sở cao độ khống chế tại các điểm nút giao với tuyến đường quy hoạch của khu vực.
- Cao độ san nền được san bằng với cao độ mép hè. Độ dốc nền xây dựng trong các lô hướng dân về phía đường giao thông và hệ thống thoát nước.

- Thiết kế san nền đảm bảo thoát nước triệt để theo nguyên tắc tự chảy.
- Kết hợp hài hòa giữa khu vực mới và hiện trạng, tổ chức hài hòa giữa địa hình và thoát nước đảm bảo khu vực nghiên cứu thoát nước tốt, tránh ngập úng.

b) Giải pháp san nền:

- Căn cứ theo quy hoạch chung của huyện Châu Thành được phê duyệt, cao độ xây dựng trên địa bàn khu vực quy hoạch $H_{xd} \geq 2,55m$. Lựa chọn cao độ san nền phù hợp với cao độ tim đường là $+2,80m$. Cao độ san nền trong các lô từ $2,65m \div 3,15m$. Hướng dốc thoát nước từ phía trong lô đất ra phía ngoài đường.

- Cao độ san nền được thiết kế theo phương pháp đường đồng mức thiết kế, độ chênh cao giữa 2 đường đồng mức $\Delta H = 0,05m$. Độ dốc nền thiết kế $i \geq 0,4\%$ đảm bảo thoát nước tự chảy, khớp nối với hệ thống giao thông đối nội và hệ thống giao thông đối ngoại, phù hợp với định hướng kiến trúc cảnh quan.

- Thiết kế quy hoạch chiều cao được thể hiện bởi cao độ tim đường, chiều dài, độ dốc các tuyến đường giao thông. Cao độ các ô đất san nền được vượt nối với cao độ xác định tại mép vỉa hè (chỉ giới đường đỏ) của các tuyến đường giao thông trong dự án (nội suy từ cao độ tim đường tại từng vị trí tương ứng), với độ dốc ngang lòng đường là $2,0\%$.

- Các khu vực chênh cốt sử dụng giải pháp taluy để ổn định mái đất đắp.
- Khu vực kênh cải tạo tiến hành nạo vét, khơi thông dòng chảy, gia cố kè lát mái đảm bảo diện tích thông thủy phục vụ tiêu thoát nước toàn khu.
- Vật liệu san nền: Sử dụng đất hoặc cát san nền đảm bảo chỉ tiêu quy định.

- Độ chặt san nền: San nền đạt độ chặt $K \geq 0,90$.

San nền hệ thống giao thông đạt độ chặt $K \geq 0,95$.

c) Giải pháp thoát nước mưa:

- Hệ thống thoát nước mưa được thiết kế là hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn với nước thải.

- Nước mưa được thu gom vào cống thoát nước và thoát ra hồ cảnh quan, kênh, sông Mái Dầm.

- Hệ thống công thoát nước mưa được xây dựng bằng công tròn BTCT. Trên hệ thống thoát nước mưa có bố trí các công trình kỹ thuật như giếng thu nước mưa, giếng thăm, giếng thu thăm kết hợp...

- Tính toán thủy lực hệ thống thoát nước mưa:

+ Tính độ sâu chôn cống đầu tiên: Chiều sâu đặt cống đầu tiên được xác định trên cơ sở đảm bảo đặt cống dưới lòng đường tránh được các tác dụng cơ học của các xe cộ đi lại...

+ Xác định lưu lượng tính toán cho các đoạn cống thoát nước mưa: Các công thức dùng trong tính toán thủy lực mạng lưới thoát nước nhằm xác định đường kính cống, độ dốc và độ sâu đặt cống thỏa mãn các yếu tố thủy lực như độ đầy và tốc độ nước chảy...

- Các tiêu chí chính áp dụng trong thiết kế:

+ Đối với hệ thống thoát nước trong khu vực dự án đề xuất sử dụng hệ thống cống tròn BTCT đúc sẵn.

+ Dốc dọc cống tối thiểu $i_{min} = 1/D$; vận tốc tối thiểu $v_{min} = 0,8m/s$; vận tốc tối đa $v_{max} = 4m/s$ đối với cống BTCT.

+ Giếng thu: Sử dụng giếng thu trực tiếp, khoảng cách trung bình 30m/giếng. Thân giếng bằng BTCT M200. Sử dụng nắp composite.

+ Giếng thu thăm kết hợp: Giếng thu thăm kết hợp của các tuyến cống phụ thuộc vào đường kính ống cống dọc, vị trí các giếng thu nước mưa và các tuyến nhánh đầu vào. Khoảng cách trung bình giữa 2 giếng là 30m.

2. Hệ thống giao thông

- Các hệ thống trục đường giao thông thiết kế theo tiêu chuẩn đường đô thị, hệ thống các trục đường được phân cấp rõ ràng tạo thành mạng lưới giao thông hoàn chỉnh.

- Hệ thống giao thông được thiết kế tổ chức phù hợp với định hướng phân khu chức năng sử dụng đất, đảm bảo yêu cầu về kiến trúc cảnh quan, khớp nối thống nhất các dự án;

- Hệ thống giao thông thiết kế theo nguyên tắc hạn chế việc đào đắp phá vỡ cảnh quan khu vực nhưng vẫn đảm bảo các yêu cầu về kinh tế, kỹ thuật, tiêu chuẩn quy chuẩn.

- Quy mô mặt cắt ngang thiết kế đảm bảo lưu thông thông suốt và thuận lợi cho bố trí hệ thống hạ tầng kỹ thuật khác.

- Hoàn thiện chất lượng của toàn bộ hệ thống giao thông từ kết cấu đường cho đến cấp điện, cấp nước, chiếu sáng...đảm bảo khang trang với yêu cầu thẩm mỹ đô thị cao.

a. Giao thông cấp khu vực:

- Đường có ký hiệu mặt cắt (A-A). Theo quy hoạch chung xây dựng đã phê duyệt, mặt cắt ngang như sau:

+ Lộ giới	:	26,0m
+ Mặt đường xe chạy:		$2 \times 7,0\text{m} = 14,0\text{m}$
+ Hè đường:		$2 \times 5,0\text{m} = 10,0\text{m}$
+ Dải phân cách giữa:		2,0m

- Đường có ký hiệu mặt cắt (B-B). Quy mô mặt cắt ngang như sau:

+ Lộ giới	:	32,0m
+ Mặt đường xe chạy:		$2 \times 9,0\text{m} = 18,0\text{m}$
+ Hè đường:		$2 \times 6\text{m} = 12,0\text{m}$
+ Dải phân cách giữa:		2,0m

- Đường có ký hiệu mặt cắt (C-C). Quy mô mặt cắt ngang như sau:

+ Lộ giới	:	32,0m
+ Mặt đường xe chạy:		$2 \times 10,0\text{m} = 20,0\text{m}$
+ Hè đường:		$2 \times 5\text{m} = 10,0\text{m}$
+ Dải phân cách giữa:		2,0m

- Đường có ký hiệu mặt cắt (D-D). Quy mô mặt cắt ngang như sau:

+ Lộ giới	:	35,0m
+ Mặt đường xe chạy:		$2 \times 10,5\text{m} = 21,0\text{m}$
+ Hè đường:		$2 \times 5\text{m} = 10,0\text{m}$
+ Dải phân cách giữa:		4,0m

b. Giao thông cấp nội bộ:

- Đường có ký hiệu mặt cắt (1-1). Quy mô mặt cắt ngang như sau:

+ Lộ giới	:	21,0m
+ Mặt đường xe chạy:		$2 \times 5,5\text{m} = 11,0\text{m}$
+ Hè đường:		$2 \times 5\text{m} = 10,0\text{m}$
+ Kết cấu áo đường:		Bê tông nhựa
+ Chỉ giới xây dựng lùi từ (0÷6)m so với chỉ giới đường đỏ.		

- Đường có ký hiệu mặt cắt (2-2). Quy mô mặt cắt ngang như sau:

+ Lộ giới	:	17,5m
+ Mặt đường xe chạy:		$2 \times 3,75\text{m} = 7,5\text{m}$
+ Hè đường:		$2 \times 5,0\text{m} = 10,0\text{m}$

- Đường có ký hiệu mặt cắt (3-3). Quy mô mặt cắt ngang như sau:

+ Lộ giới	:	13,0m
+ Mặt đường xe chạy:		$2 \times 3,75\text{m} = 7,5\text{m}$

- + Hè đường: $2 \times 3,0\text{m} = 6,0\text{m}$
- Đường có ký hiệu mặt cắt (4-4). Quy mô mặt cắt ngang như sau:
 - + Lộ giới : $29,0\text{m}$
 - + Mặt đường xe chạy: $2 \times 7,0\text{m} = 14,0\text{m}$
 - + Hè đường: $2 \times 5,0\text{m} = 10,0\text{m}$
 - + Dải phân cách giữa: $5,0\text{m}$.

c. Nút giao

- Trong khu vực lập quy hoạch các giao cắt chủ yếu là ở các ngã ba, ngã tư, tuy nhiên với quy mô mặt cắt ngang đường vừa phải và việc phân cấp mạng lưới đường mạch lạc, hợp lý (xung đột giữa các luồng giao thông nhỏ) nên chỉ bố trí các nút giao thông cùng mức. Hình thái nút giao thông cùng mức này vừa giảm được chi phí xây dựng đồng thời vẫn đảm bảo được khả năng lưu thông tốt của các phương tiện giao thông.

- Bán kính bó vỉa trong phạm vi nút: $R_{\text{via}} = (8 \div 30)\text{m}$.

d. Cầu vượt

- Trong khu vực lập quy hoạch, đối với các vị trí tuyến đường vượt qua sông, kênh rạch có yêu cầu thông thuyền hoặc vượt đường bộ được xem xét giải pháp cầu vượt bằng BTCT, BTCT dự ứng lực hoặc bằng kết cấu thép. Vị trí và hướng tuyến của cầu vượt được chọn theo hướng của tuyến đường quy hoạch và đảm bảo các yêu cầu về an toàn giao thông cả ở trên cầu cũng như ở dưới cầu. Có xem xét đến khả năng thay đổi có thể có trong tương lai về hướng hoặc chiều rộng của đường sông hay đường bộ mà cầu vượt qua.

- Đối với cầu vượt sông, kênh rạch được thiết kế đảm bảo thỏa mãn tĩnh không thông thuyền theo quy định. Đối với cầu vượt đường bộ phải đảm bảo tĩnh không lưu thông đường bộ dưới cầu theo quy định.

- Bề rộng cầu tối thiểu phải bằng bề rộng cấp đường để xét tới khả năng mở rộng đường trong tương lai.

- Quy mô thiết kế:

- + Tiêu chuẩn thiết kế: TCVN11823:2017;
- + Tải trọng thiết kế: HL93 + người đi bộ;
- + Tần suất lũ thiết kế: $H=1\%$ (đối với cầu vượt sông hoặc kênh rạch);
- + Độ dốc dọc của cầu: $i \leq 4\%$;
- + Kết cấu phần trên: BTCT, BTCT dự ứng lực, hoặc kết cấu thép;
- + Kết cấu phần dưới: BTCT.

e. Cống hộp

- Trong khu vực lập quy hoạch, đối với các vị trí tuyến đường qua kênh, rạch cải tạo không yêu cầu thông thuyền thì xem xét giải pháp vượt kênh, rạch bằng cống hộp BTCT. Vị trí và hướng tuyến của cống được chọn theo hướng của tuyến đường quy hoạch. Có xem xét đến khả năng thay đổi có thể có trong tương lai về hướng hoặc chiều rộng của kênh, rạch.

- Bề rộng cống tối thiểu phải bằng bề rộng đường để xét tới khả năng mở rộng đường trong tương lai.

- Số cửa/khoang cống căn cứ vào chiều rộng kênh, rạch và lưu lượng nước thoát qua, đồng thời phải đảm bảo hiệu quả về mặt kinh tế - kỹ thuật.

- Quy mô thiết kế:

- + Tiêu chuẩn thiết kế: TCVN 11823:2017;

- + Tải trọng thiết kế: HL93 + người đi bộ;

- + Tần suất lũ thiết kế: H=4%;

- + Kết cấu: BTCT.

f. Tường chắn, kè

- Trong khu vực lập quy hoạch, đối với các vị trí đường đầu cầu, mái taluy hồ/kênh/rạch, bờ sông, các vị trí chênh cao độ lớn được xem xét giải pháp ổn định bằng tường chắn hay kè bằng BTCT hoặc đá học xây.

- Chiều cao tường chắn/kè phù hợp với cao độ quy hoạch

- Quy mô thiết kế tường chắn/kè:

- + Tiêu chuẩn thiết kế: TCVN 11823:2017 hoặc tương đương;

- + Tải trọng thiết kế: HL93 hoặc tương đương;

- + Kết cấu phần dưới: BTCT hoặc đá học xây.

g. Bãi đỗ xe

- Quy mô, vị trí bãi đỗ xe được thể hiện trực tiếp trên bản vẽ.

- Các công trình công cộng, dịch vụ, các khu chung cư, các cơ quan phải đảm bảo đủ số lượng chỗ đỗ xe đối với từng loại phương tiện theo nhu cầu sử dụng. Tùy từng vị trí mà bãi đỗ xe có thể xây dựng nổi hoặc ngầm. Khu vực đô thị hiện hữu cho phép quy hoạch các bãi đỗ xe ngầm, bãi đỗ xe nhiều tầng nhưng phải bảo đảm kết nối tương thích và đồng bộ, an toàn với các công trình khác.

3. Công trình thủy lợi, công trình phòng chống thiên tai

Tuân thủ các định hướng theo quy hoạch chuyên ngành thủy lợi đối với hệ thống thủy lợi nằm trong khu vực nghiên cứu.

a. Quy hoạch kênh, rạch hiện trạng:

Đối với các kênh, rạch hiện trạng: kênh Thầy Cai, rạch Đường Gõ, rạch Bàu Kè Ngang,

- Hoàn trả các tuyến kênh khi san lấp mặt bằng tránh làm ách tắc dòng chảy.

- Nạo vét, cải tạo cục bộ dòng chảy đến cao trình đáy đảm bảo theo yêu cầu thiết kế.

- Duy tu, bảo trì bờ đê, bờ kè, cống tiêu hiện trạng qua khu vực Dự án.

- Gia cố bảo vệ bờ kênh, rạch tại các vị trí xói, sạt lở cục bộ (nếu có).

b. Quy hoạch kênh, rạch, hồ làm mới hoặc cải tạo chỉnh hướng:

- Đối với các rạch xây dựng mới hoặc cải hướng nắn dòng chảy: rạch ông Tà, rạch Xẻo Muồng, rạch Đường Thang, rạch Bàu Búng (trong phạm vi công trình) thực hiện các công tác quy hoạch chuẩn bị kỹ thuật như: đào cải hướng nắn dòng chảy, gia cố kiên cố mái taluy hai bờ rạch theo quy hoạch.

- Đào xây dựng mới 02 hồ cảnh quan, mỹ quan của dự án. Gia cố mái hồ theo định hướng quy hoạch thiết kế.

4. Quy hoạch hệ thống cấp nước

* Nguồn nước cấp cho dự án được lấy từ mạng lưới đường ống cấp nước theo quy hoạch vùng huyện Châu Thành D500. Vị trí đầu nối cụ thể sẽ do cơ quan quản lý nước sạch thỏa thuận chi tiết.

* Tổng nhu cầu dùng nước ngày lớn nhất của khu vực quy hoạch: **16,889.35 (m³/ngđ).**

- Tổng nhu cầu sử dụng nước lớn nhất trong ngày của Khu 1 là: 7,551.88 (m³/ngđ).

- Tổng nhu cầu sử dụng nước lớn nhất trong ngày của Khu 2 là: 5,776.74 (m³/ngđ).

- Tổng nhu cầu sử dụng nước lớn nhất trong ngày của Khu 3 là: 3,560.73 (m³/ngđ)

* Giải pháp thiết kế hệ thống cấp nước sinh hoạt:

- Căn cứ vào chỉ tiêu tính toán và diện tích đất dự kiến xây dựng các công trình xác định được lưu lượng nước tính toán của toàn khu vực nghiên cứu. Từ đó xác định kích thước đường ống cấp nước cho phù hợp.

- Để đảm bảo tính kinh tế và áp lực mạng ống cấp nước dịch vụ, đồ án đưa ra giải pháp mạng vòng.

- Mạng lưới đường ống chính D250mm đầu nối với đường ống cấp nước thành phố D500 nằm trên dọc tuyến đường 927C theo quy hoạch vùng huyện Châu Thành.

- Xây dựng các tuyến ống cấp nước phân phối D110-D250mm và các tuyến ống dịch vụ D50mm- D75mm dọc theo đường quy hoạch cấp cho các công trình.

- Vật liệu ống cấp nước trong đồ án lấy là ống HDPE. Vật liệu ống này chỉ xác định sơ bộ, cụ thể sẽ được chủ đầu tư dự án cân đối và xác định trong quá trình lập dự án đầu tư xây dựng.

- Chiều sâu chôn ống cấp nước phân phối tối thiểu $h_{min} = 0,7m$ so với mặt hè (tính đến đỉnh ống).

- Chiều sâu chôn ống cấp nước dịch vụ tối thiểu $h_{min} = 0,5m$ so với mặt hè (tính đến đỉnh ống).

- Các ống cấp nước được đặt trên hè, những đoạn qua đường, tùy thuộc vào chiều sâu sẽ được đặt trong ống thép lồng bảo vệ. Đường kính ống lồng lớn hơn các ống tương ứng hai cấp tùy trường hợp thực tế.

- Thiết kế mạng lưới đường ống cấp nước cho khu đô thị theo dạng kết hợp giữa cấp nước sinh hoạt và cấp nước cứu hỏa) Chữa cháy:

- Lưu lượng nước chữa cháy được tính toán theo Quy chuẩn 06:2022/BXD sửa đổi 01:2023.

- Căn cứ mục 5.1.3.1 Quy chuẩn 06:2022/BXD sửa đổi 01:2023- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình thì sẽ lựa chọn 1 đám cháy 30 l/s và 1 đám cháy 15 l/s xảy ra liên tục trong 3h.

- Hệ thống cấp nước cứu hỏa được thiết kế là hệ thống cấp nước cứu hỏa áp lực thấp, áp lực nước tối thiểu tại trụ cứu hỏa là 10m-60m cột nước. Việc chữa cháy sẽ do xe cứu hỏa của đội chữa cháy thực hiện. Nước cấp cho xe cứu hỏa được lấy từ các trụ cứu hỏa dọc đường.

- Trên các trục đường ống cấp nước sạch bố trí các họng cứu hỏa. Các họng cứu hỏa được đầu nối vào mạng lưới đường ống cấp nước phân phối đường kính D110-D250 và được bố trí gần ngã ba, ngã tư hoặc trục đường lớn thuận lợi cho công tác phòng cháy, chữa cháy. Khoảng cách giữa các họng cứu hỏa trên mạng lưới không lớn hơn 150m.

- Tại các công trình khi có yêu cầu thiết kế hệ thống cứu hỏa cục bộ được thiết kế trong các giai đoạn thiết kế kỹ thuật thi công.

5. Quy hoạch cấp điện và chiếu sáng

* Nguồn điện:

- Nguồn điện cấp cho khu quy hoạch dự kiến lấy từ đường dây 22kV xuất tuyến từ trạm biến áp 110kV Phú Xuân ở đường Nam Sông Hậu đến.

- Tổng công suất yêu cầu dự kiến cho toàn bộ khu quy hoạch là khoảng: **67.960 kVA.**

- Dự kiến xây dựng mới các trạm biến áp phân phối 22/0,4kV cấp điện cho khu quy hoạch.

- Các trạm biến áp xây mới bố trí đảm bảo mỹ quan cho khu quy hoạch.

- Công suất, vị trí các trạm biến áp cấp điện cho các khu vực dân cư có thể xem xét điều chỉnh ở bước lập dự án đầu tư xây dựng.

- Công suất, vị trí các trạm biến áp cấp điện cho các khu thương mại dịch vụ, hành chính, y tế, giáo dục, công cộng, nhà ở xã hội có thể điều chỉnh vị trí, công suất trạm theo nhu cầu sử dụng và quy mô xây dựng, sẽ được làm rõ ở bước lập dự án đầu tư xây dựng.

* Mạng lưới cấp điện:

- Lưới điện trung thế:

Xây dựng mới các tuyến đường dây ngầm 22kV xuất tuyến từ trạm biến áp 110kV Phú Xuân ở đường Nam Sông Hậu cấp điện tới các trạm biến áp trong khu quy hoạch. Sử dụng cáp ngầm chống thấm chôn trong rãnh cáp theo tiêu chuẩn ngành.

- Lưới điện hạ thế:

- Xây dựng mới các tuyến đường ngầm hạ thế 0,4kV cấp điện từ các trạm biến áp xây mới tới từng khu vực phụ tải trong khu quy hoạch (các tuyến hạ thế trong bản vẽ chỉ là định hướng tuyến sơ bộ, sẽ được xác định cụ thể ở bước lập dự án đầu tư xây dựng).

- Chiếu sáng giao thông:

+ Nguồn điện cấp cho hệ thống chiếu sáng giao thông lấy từ các tủ điện chiếu sáng khu vực cấp từ các trạm biến áp trong khu quy hoạch.

+ Xây dựng hệ thống chiếu sáng ngầm dọc vỉa hè các tuyến đường giao thông.

+ Đèn đường được bố trí trên trục đường theo 2 phương án chiếu sáng: Chiếu sáng 1 bên, chiếu sáng 2 bên so le hoặc đối xứng.

+ Các tuyến dây cáp điện cho hệ thống chiếu sáng giao thông sẽ được thiết kế cụ thể trong giai đoạn lập dự án đầu tư xây dựng tùy thuộc vào mặt bằng kiến trúc của từng ô đất xây dựng công trình đó.

6. Quy hoạch thoát nước thải và quản lý chất thải rắn

* Hệ thống thoát nước thải:

- Mạng lưới thoát nước thải khu đô thị là hệ thống thoát nước riêng.
- Nước thải khu vực nghiên cứu được thu gom theo hệ thống cống thoát nước thải và đưa về trạm xử lý nước thải.
- Công suất trạm Khu 1 gồm 2 trạm công suất 2850 (m³/ngđ).
- Công suất trạm Khu 2 gồm 2 trạm công suất 2200 (m³/ngđ).
- Công suất trạm Khu 3 gồm 1 trạm công suất 2600 (m³/ngđ).
- Trạm xử lý nước thải khu vực nghiên cứu áp dụng công nghệ xử lý sinh học hiếu khí kết hợp giá thể vi sinh và bùn hoạt tính.
- Nước thải xử lý đúng với các quy trình tiên tiến, chất lượng nước sau khi xử lý đảm bảo tiêu chuẩn hiện hành QCVN 14:2008/BTNMT.

* Vệ sinh môi trường:

- Chỉ tiêu chất thải rắn:

- + Tiêu chuẩn chất thải rắn sinh hoạt: tối thiểu 1 kg/người.ngày đêm.
- + Khối lượng chất thải rắn dự kiến của dự án là:

$$\mathbf{R = 48.02 \text{ (tấn/ngày đêm).}}$$

- + Khối lượng chất thải rắn dự kiến của Khu 1 là: 19.59 (tấn/ngày đêm).
- + Khối lượng chất thải rắn dự kiến của Khu 2 là: 17.71 (tấn/ngày đêm).
- + Khối lượng chất thải rắn dự kiến của Khu 3 là: 10.72 (tấn/ngày đêm).
- Quy trình thu gom rác thải, chất thải rắn: Tại dự án, rác thải, chất thải rắn của các công trình bắt buộc phải được phân loại tại chỗ, bố trí các thùng đựng chất thải rắn có nắp đậy kín. Sau khi thu gom tại nguồn, chất thải được vận chuyển về nơi tập trung xử lý phù hợp với quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

7. Quy hoạch hệ thống thông tin liên lạc

- Nguồn cấp: Nguồn cấp thông tin liên lạc cho tổ hợp dự án được lấy trên mạng lưới thông tin liên lạc dọc đường tỉnh lộ.

- Tuyến ống thông tin liên lạc trực chính (2 ống luôn dây) được chôn ngầm dưới vỉa hè. Các đoạn qua đường luôn trong ống thép mạ kẽm chịu lực.

- Từ tủ cáp thông tin liên lạc đi ngầm theo tuyến ống nhánh (1 ống luôn dây) tới các khu vực sử dụng. Các đoạn qua đường luôn trong ống thép mạ kẽm (1 ống) chịu lực.

8. Giải pháp giảm thiểu tác động môi trường

- Đánh giá chung: Khu đô thị mới được xếp vào loại quy hoạch không gây ảnh hưởng nghiêm trọng tới môi trường.

- Việc thực hiện quy hoạch sẽ ngăn chặn các hành vi sử dụng đất sai mục đích, giảm thiểu tác động do việc sử dụng hóa chất bảo vệ thực vật trong quá trình canh tác trồng cây nông nghiệp.

- Mật độ xây dựng không cao, các công trình với quy mô nhỏ, thấp tầng sẽ hạn chế tối thiểu chất thải phát sinh đặc biệt là nếu so với các công trình lân cận.

- Việc đưa một diện tích lớn hiện là đồng ruộng, đất trồng, ruộng trũng... vào khai thác phát triển đô thị sẽ tác động tới môi trường và làm thay đổi hệ sinh thái, điều kiện vi khí hậu, môi trường nước, đất, không khí... Quy hoạch xây dựng đô thị được nghiên cứu và lập trên nguyên tắc phát triển đồng bộ đô thị, hài hoà với môi trường đảm bảo phát triển bền vững trong khu vực. Một số nguồn có khả năng gây ô nhiễm môi trường sẽ được phân tích, đánh giá làm cơ sở kiến nghị giải pháp hạn chế giảm thiểu ô nhiễm môi trường trong khu vực.

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 5. Quy định về không gian quy hoạch kiến trúc, cảnh quan:

a. Đất ở: Tổng diện tích đất ở là **2.475.760,48m²**, chiếm 37,68% diện tích toàn khu, trong đó:

* *Đất nhà ở liền kề:* 1.442.263,99m², với khoảng 11.658 lô, chiếm 21,95% diện tích toàn khu; có ký hiệu: từ 1.OLK-1 đến 1.OLK-745, từ 2.OLK-1 đến 2.OLK-377 và từ 3.OLK-1 đến 3.OLK-346.

- Tầng cao xây dựng: 2-4 tầng (chưa bao gồm tầng lửng, tầng tum nếu có).

- Mật độ xây dựng tối đa: theo Bảng 2.8 QCVN 01:2021/BXD

Diện tích lô đất (m2/căn nhà)	≤ 90	100	200	300	500	≥ 1000
Mật độ xây dựng tối đa (%)	100	90	70	60	50	40

- Hệ số sử dụng đất tối đa: 5,15.
- Chiều cao tầng trệt là 3,6m, chiều cao các tầng còn lại 3,3m (chưa bao gồm tầng lửng 2,5m, tầng tum 3,3m nếu có)
- Chiều cao tối đa của công trình: 19,0m tính từ cốt ± 0.000 (cao độ nền tầng trệt hoàn thiện).
- Cao độ nền tầng trệt hoàn thiện: +0,3m so với cốt vỉa hè hoàn thiện.
- Khoảng lùi xây dựng công trình: Chỉ giới xây dựng trùng với chỉ giới đường đỏ.
- Kiến trúc: đảm bảo các yêu cầu về kiến trúc cảnh quan và theo đúng các quy định khác của quy chuẩn xây dựng Việt Nam về nhà ở đã ban hành.

* *Đất nhà ở biệt thự: 194.783,84m²*, với khoảng 719 lô chiếm 2,96% diện tích toàn khu; có ký hiệu: từ 1.OBT-1 đến 1.OBT-18, từ 2.OBT-1 đến 2.OBT-37 và từ 3.OBT-1 đến 3.OBT-24

- Tầng cao xây dựng: 2-3 tầng (chưa bao gồm tầng lửng, tầng mái nếu có).
- Mật độ xây dựng tối đa: theo Bảng 2.8 QCVN 01:2021/BXD

Diện tích lô đất (m2/căn nhà)	≤ 90	100	200	300	500	≥ 1000
Mật độ xây dựng tối đa (%)	100	90	70	60	50	40

- Hệ số sử dụng đất tối đa: 3,50.
- Chiều cao tầng trệt là 3,6m, chiều cao các tầng còn lại 3,3m (chưa bao gồm tầng lửng, tầng mái nếu có).
- Chiều cao tối đa của công trình: 15,7m tính từ cốt ± 0.000 (cao độ nền tầng trệt hoàn thiện).
- Cao độ nền tầng trệt hoàn thiện: +0,3m so với cốt vỉa hè hoàn thiện.
- Khoảng lùi xây dựng công trình: Chỉ giới xây dựng lùi 3m so với chỉ giới đường đỏ.
- Kiến trúc: đảm bảo các yêu cầu về kiến trúc cảnh quan và theo đúng các quy định khác của quy chuẩn xây dựng Việt Nam về nhà ở đã ban hành.

* *Đất nhà ở xã hội: 120.123,80m²* chiếm khoảng 1,83% diện tích toàn khu, có ký hiệu 2.NOXH-1 và 2.NOXH-2.

- Tầng cao xây dựng: 5 tầng (chưa bao gồm tầng hầm, tầng lửng, tầng tum nếu có).

- Mật độ xây dựng tối đa: 40%

- Tỷ lệ đất trồng cây xanh tối thiểu: 20% trong lô đất xây dựng công trình nhà chung cư

- Chiều cao tối đa của công trình: 22m tính từ cốt +0.000 (cao độ nền tầng trệt hoàn thiện)

- Cao độ nền tầng trệt hoàn thiện: +0,45m so với cốt vỉa hè hoàn thiện.

- Khoảng lùi xây dựng công trình: Chỉ giới xây dựng lùi 6m so với chỉ giới đường đỏ.

- Hệ số sử dụng đất tối đa: 2,24.

* *Đất ở tái định cư tại chỗ: 86.032,04m²*, với khoảng 836 lô, chiếm 1,31% diện tích toàn khu.

- Tầng cao xây dựng: 1-4 tầng.

- Mật độ xây dựng tối đa: theo Bảng 2.8 QCVN 01:2021/BXD

Diện tích lô đất (m ² /căn nhà)	≤ 90	100	200	300	500	≥ 1000
Mật độ xây dựng tối đa (%)	100	90	70	60	50	40

- Hệ số sử dụng đất tối đa: 4,64.

- Chiều cao tầng trệt là 3,6m, chiều cao tầng còn lại 3,3m.

- Chiều cao tối đa của công trình: 12,4m tính từ cốt ±0.000 (cao độ nền tầng trệt hoàn thiện).

- Cao độ nền tầng trệt hoàn thiện: +0,3m so với cốt vỉa hè hoàn thiện.

- Khoảng lùi xây dựng công trình: Chỉ giới xây dựng trùng với chỉ giới đường đỏ.

* *Đất ở hiện trạng cải tạo chỉnh trang: 553.871,67m²*, còn khoảng 730 hộ hiện trạng chiếm 8,43% diện tích toàn khu.

- Tầng cao xây dựng: 1-3 tầng.

- Mật độ xây dựng tối đa sau khi cải tạo: 50%. Cụ thể mật độ từng lô đất theo Bảng 2.8 QCVN01:2021/BXD

Diện tích lô đất (m ² /căn nhà)	≤ 90	100	200	300	500	≥ 1000
Mật độ xây dựng tối đa (%)	100	90	70	60	50	40

- Hệ số sử dụng đất tối đa: 1,50.

- Khoảng lùi xây dựng công trình: Chỉ giới xây dựng trùng với chỉ giới đường đỏ.

- Các quy định về chiều cao, khoảng lùi, và mật độ xây dựng chỉ áp dụng đối với những nhà xây dựng sau khi quy hoạch được phê duyệt.

- Đối với các khu vực hiện nay nằm trong khu vực hành lang bảo vệ đê điều, sông rạch và trong khu vực sạt lở phải phá dỡ, để xây dựng kè bờ.

f. Thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 41 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 17 Điều 1 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ: trục đường xây dựng nhà ở để đảm bảo không gian kiến trúc, cảnh quan và Thiết kế đô thị trong đồ án quy hoạch chi tiết bao gồm các lô:

- Dọc tuyến đường số 1B: (1.OLK-1; 1.OLK-3; 1.OLK-5)

- Dọc tuyến đường số 1: (1.OLK-20; 1.OLK-22; 1.OLK-24; 1. OLK-142; 1.OLK-144; 1.OLK-146; 1.OLK-148; 1.OLK-150; 1.OLK-194; 1.OLK-196; 1.OLK-198; 1.OLK-200)

- Dọc tuyến đường G1: (1.OLK-151.8; 1.OLK-165; 1.OLK.167; 1.OLK-176.8; 1.OLK-177.7; 1.OLK-182.8; 1.OLK-183.7; 1.OLK-189; 1.OLK-191; 1.OLK-193)

- Dọc tuyến đường số 5: (1.OLK-334; 1.OLK-348; 1.OLK-362)

-Dọc tuyến đường B1: (2.OLK-130; 2.OLK-132; 2.OLK-134; 2.OLK-136; 2.OLK-138; 2.OLK-140; 2.OLK-142; 2.OLK-144)

- Dọc tuyến đường B13: (2.OLK-238; 2.OLK-240; 2.OLK-242)

- Dọc tuyến đường B30: (2.OLK-354; 2.OLK-356; 2.OLK-358)

- Dọc tuyến đường G2: (1.OLK-195.1; 1.OLK-203; 1.OLK-205; 1.OLK-223.1; 1.OLK-224.1)

- Dọc tuyến đường 10: (1.OLK-261; 1.OLK-263; 1.OLK-273.1; 1.OLK-274.1; 1.OLK-296.1; 1.OLK-297.1; 1.OLK-308; 1.OLK-310)

- Dọc tuyến đường B30: (2.OLK-352; 2.OLK-350; 2.OLK-348; 2.OLK-330.8; 2.OLK-329.8; 2.OLK-322.8; 2.OLK-321.8; 2.OLK-314; 2.OLK-312; 2.OLK-302.8; 2.OLK-301.8; 2.OLK-294.8; 2.OLK-293.8; 2.OLK-286; 2.OLK-284; 2.OLK-270; 2.OLK-268; 2.OLK-258.8; 2.OLK-257.8; 2.OLK-250.8; 2.OLK-249.8)

- Dọc tuyến đường CD10: (3.OLK-303; 3.OLK-305; 3.OLK-307; 3.OLK-309; 3.OLK-311)

- Dọc tuyến đường số 1A: (3.OLK-346; 3.OLK-344; 3.OLK-342; 3.OLK-340; 3.OLK-338; 3.OLK-207; 3.OLK-205; 3.OLK-203; 3.OLK-193; 3.OLK-191; 3.OLK-218; 3.OLK-216; 3.OLK-214; 3.OLK-212; 3.OLK-210; 3.OLK-208; 3.OLK-39; 3.OLK-37; 3.OLK-31; 3.OLK-29; 3.OLK-22; 3.OLK-20; 3.OLK-19.6; 3.OLK-13.6; 3.OLK-11; 3.OLK-9; 3.OLK-3; 3.OLK-1; 1.OLK-553; 1.OLK-546.1; 1.OLK-545.1; 1.OLK-399; 1.OLK-400; 1.OLK-401; 1.OLK-402; 1.OLK-13; 1.OLK-11; 1.OLK-9; 1.OLK-2.1)

- Dọc tuyến đường số 11: (1.OLK-448; 1.OLK-450; 1.OLK-452; 1.OLK-454; 1.OLK-455.6; 1.OLK-468.6; 1.OLK-470; 1.OLK-472; 1.OLK-473.6; 1.OLK-556.1; 1.OLK-557.1; 1.OLK-562; 1.OLK-564; 1.OLK-566; 1.OLK-568.1; 1.OLK-583.1; 1.OLK-584; 1.OLK-586; 1.OLK-588.1; 1.OLK-488.1; 1.OLK-490; 1.OLK-492; 1.OLK-494; 1.OLK-510; 1.OLK-512; 1.OLK-514; 1.OLK-515.6; 1.OLK-608.1; 1.OLK-609; 1.OLK-611; 1.OLK-613; 1.OLK-650; 1.OLK-652; 1.OLK-654; 1.OLK-656.1; 1.OLK-516.1; 1.OLK-518; 1.OLK-520; 1.OLK-686.1; 1.OLK-687; 1.OLK-689; 1.OLK-691)

- Dọc tuyến đường B2: (2.OLK-133.6; 2.OLK-135.1; 2.OLK-77; 2.OLK-75; 2.OLK-73; 2.OLK-65; 2.OLK-63)

- Dọc tuyến đường số 6: (1.OLK-391; 1.OLK-392; 1.OLK-393)

- Dọc tuyến đường số 9: (1.OLK-495; 1.OLK-497; 1.OLK-499; 1.OLK-501.1)

- Khi lập và thực hiện đầu tư Dự án xây dựng, cơ quan lập, thực hiện dự án cần khảo sát, tính toán, thiết kế chi tiết các điểm đầu nối giao thông, đầu nối hệ thống hạ tầng kỹ thuật của khu đô thị với hệ thống hạ tầng của khu vực lân cận đảm bảo kết nối đồng bộ và phù hợp; lấy ý kiến thỏa thuận, thống nhất của các cơ quan có thẩm quyền về phương án thiết kế đảm bảo phù hợp với hồ sơ quy hoạch đã được phê duyệt.

2. Đất công trình hạ tầng xã hội có diện tích **942.171,41m²** chiếm 14,34% diện tích toàn khu; bao gồm:

* Đất nhà văn hóa có diện tích **13.070,70m²** chiếm 0,20% diện tích toàn khu, có ký hiệu: 1.NVH-1, 1.NVH-2, 2.NVH-1, 2.NVH-2, 3.NVH

- Mật độ xây dựng: $\leq 40\%$.

- Tầng cao xây dựng tối đa: 3 tầng (chưa bao gồm tầng hầm, tầng lửng, tầng tum nếu có)

- Chiều cao xây dựng công trình được quyết định bởi kiến trúc công trình.

- Cao độ nền tầng 1 là: +0,45m
- Khoảng lùi xây dựng công trình: Chỉ giới xây dựng lùi 3m so với chỉ giới đường đỏ.

* Đất y tế có diện tích **4.970,50m²** chiếm 0,08% diện tích toàn khu, có ký hiệu: 1.YT-1, 2.YT, 3.YT

- Mật độ xây dựng: $\leq 40\%$.
- Tầng cao xây dựng tối đa: 3 tầng (chưa bao gồm tầng hầm, tầng lửng, tầng tum nếu có)
- Chiều cao xây dựng công trình được quyết định bởi kiến trúc công trình.
- Cao độ nền tầng 1 là: +0,45m
- Khoảng lùi xây dựng công trình: Chỉ giới xây dựng lùi 3m so với chỉ giới đường đỏ.

* Đất giáo dục có diện tích **127.513,92m²** chiếm 1,94% diện tích toàn khu, trong đó:

- Trường trung học phổ thông có diện tích **22.853,42m²** chiếm 0,35% diện tích toàn khu, có ký hiệu: 1.GD-1, 2.GD-1

- + Mật độ xây dựng: $\leq 40\%$.
- + Tầng cao xây dựng tối đa: 4 tầng (chưa bao gồm tầng hầm, tầng lửng, tầng tum nếu có)
- + Chiều cao xây dựng công trình được quyết định bởi kiến trúc công trình.
- + Cao độ nền tầng 1 là: +0,45m
- + Khoảng lùi xây dựng công trình: Chỉ giới xây dựng lùi 3m so với chỉ giới đường đỏ.

- Trường trung học cơ sở + tiểu học có diện tích **64.742,54m²** chiếm 0,99% diện tích toàn khu, có ký hiệu: 1.GD-2, 1.GD-3, 2.GD-2; 2.GD-3, 3.GD-1, 3.GD-2, 3.GD-3.

- + Mật độ xây dựng: $\leq 40\%$.
- + Tầng cao xây dựng tối đa: 3 tầng (chưa bao gồm tầng hầm, tầng lửng, tầng tum nếu có)
- + Chiều cao xây dựng công trình được quyết định bởi kiến trúc công trình.
- + Cao độ nền tầng 1 là: +0,45m

+ Khoảng lùi xây dựng công trình: Chỉ giới xây dựng lùi 3m so với chỉ giới đường đỏ.

- Trường mầm non có diện tích **39.917,96m²** chiếm 0,61% diện tích toàn khu, có ký hiệu: 1.GD-4, 1.GD-5, 1.GD-6, 2.GD-4, 2.GD-5, 3.GD-4.

+ Mật độ xây dựng: $\leq 40\%$.

+ Tầng cao xây dựng tối đa: 3 tầng (chưa bao gồm tầng hầm, tầng lửng, tầng tum nếu có)

+ Chiều cao xây dựng công trình được quyết định bởi kiến trúc công trình.

+ Cao độ nền tầng 1 là: +0,45m

+ Khoảng lùi xây dựng công trình: Chỉ giới xây dựng lùi 3m so với chỉ giới đường đỏ.

* Đất thể dục thể thao có diện tích **35.105,40m²** chiếm 0,53% diện tích toàn khu, có ký hiệu: 1.TDĐT-1, 1.TDĐT-2, 1.TDĐT-3, 2.TDĐT-1, 2.TDĐT-2, 3.TDĐT-1, 3.TDĐT-2.

- Mật độ xây dựng: $\leq 5\%$.

- Tầng cao xây dựng tối đa: 1 tầng.

- Chiều cao xây dựng công trình được quyết định bởi kiến trúc công trình.

- Cao độ nền tầng 1 là: +0,45m

- Khoảng lùi xây dựng công trình: Chỉ giới xây dựng lùi 3m so với chỉ giới đường đỏ.

* Đất cây xanh sử dụng công cộng có diện tích **747.131,69m²** chiếm 11,37% diện tích toàn khu, trong đó:

- Đất cây xanh công cộng đô thị có diện tích **426.950,60m²** chiếm 6,50% diện tích toàn khu, có ký hiệu: từ 1.CXDT-1 đến 1.CXDT-35, từ 2.CXDT-1 đến 2.CXDT-21, từ 3.CXDT-1 đến 3.CXDT-22

+ Mật độ xây dựng: $\leq 5\%$.

+ Tầng cao xây dựng tối đa: 1 tầng.

+ Chiều cao xây dựng công trình được quyết định bởi kiến trúc công trình.

+ Cao độ nền tầng 1 là: +0,45m

+ Khoảng lùi xây dựng công trình: Chỉ giới xây dựng lùi 3m so với chỉ giới đường đỏ.

- Đất cây xanh công cộng đơn vị ở có diện tích **276.949,69m²** chiếm 4,21% diện tích toàn khu, có ký hiệu: từ 1.CXO-10 đến 1.CXO-179, từ 2.CXO-7 đến 2.CXO-114, từ 3.CXO-4 đến 3.CXO-95

- + Mật độ xây dựng: $\leq 5\%$.
- + Tầng cao xây dựng tối đa: 1 tầng.
- + Chiều cao xây dựng công trình được quyết định bởi kiến trúc công trình.
- + Cao độ nền tầng 1 là: +0,45m
- + Khoảng lùi xây dựng công trình: Chỉ giới xây dựng trùng chỉ giới đường đỏ.

- Đất cây xanh quảng trường có diện tích **43.231,40m²** chiếm 0,66% diện tích toàn khu, có ký hiệu: từ 1.CXQT-1 đến 1.CXQT-5.

- + Mật độ xây dựng: $\leq 5\%$.
- + Tầng cao xây dựng tối đa: 1 tầng.
- + Chiều cao xây dựng công trình được quyết định bởi kiến trúc công trình.
- + Cao độ nền tầng 1 là: +0,45m
- + Khoảng lùi xây dựng công trình: Chỉ giới xây dựng lùi 3m so với chỉ giới đường đỏ.

- Đất thương mại, chợ có diện tích **14.379,20m²** chiếm 0,22% diện tích toàn khu, có ký hiệu: 1.TMDV, 2.TMDV-1, 2.TMDV-2, 3.TMDV

- + Mật độ xây dựng: $\leq 40\%$.
- + Tầng cao xây dựng tối đa: 5 tầng (chưa bao gồm tầng hầm, tầng lửng, tầng tum nếu có)
- + Chiều cao xây dựng công trình được quyết định bởi kiến trúc công trình.
- + Cao độ nền tầng 1 là: +0,45m
- + Khoảng lùi xây dựng công trình: Chỉ giới xây dựng lùi 6m so với chỉ giới đường đỏ.

c. Đất trung tâm nghiên cứu, đào tạo có diện tích **30.763,24m²** chiếm 0,47% diện tích toàn khu, ký hiệu 2.NCDT:

- Mật độ xây dựng: $\leq 40\%$;
- Tầng cao xây dựng tối đa: 5 tầng;
- Hệ số sử dụng đất tối đa: 2,24 lần;

- Chiều cao xây dựng công trình được quyết định bởi kiến trúc công trình;
- Cao độ nền tầng 1 là: +0,45m;
- Khoảng lùi xây dựng công trình: Chỉ giới xây dựng lùi 6m so với chỉ giới đường đỏ.

d. Đất bệnh viện đa khoa có tổng diện tích **46.278,01m²** chiếm 0,70% diện tích toàn khu, ký hiệu 2.BV.

- Mật độ xây dựng: $\leq 40\%$;
- Tầng cao xây dựng tối đa: 5 tầng;
- Hệ số sử dụng đất tối đa: 2,24 lần;
- Chiều cao xây dựng công trình được quyết định bởi kiến trúc công trình;
- Cao độ nền tầng 1 là: +0,45m;
- Khoảng lùi xây dựng công trình: Chỉ giới xây dựng lùi 6m so với chỉ giới đường đỏ.

e. Đất trung tâm thể dục thể thao có tổng diện tích **36.043,74m²** chiếm 0,55% diện tích toàn khu, ký hiệu 2. TTDTT

- Mật độ xây dựng: $\leq 40\%$;
- Tầng cao xây dựng tối đa: 3 tầng;
- Hệ số sử dụng đất tối đa: 1,44 lần;
- Chiều cao xây dựng công trình được quyết định bởi kiến trúc công trình;
- Cao độ nền tầng 1 là: +0,45m;
- Khoảng lùi xây dựng công trình: Chỉ giới xây dựng lùi 6m so với chỉ giới đường đỏ.

f. Đất dịch vụ nông nghiệp sinh thái có tổng diện tích **102.508,56m²** chiếm 1,56% diện tích toàn khu, ký hiệu 3.DVNN

- Mật độ xây dựng: $\leq 5\%$;
- Tầng cao xây dựng tối đa: 1 tầng;
- Hệ số sử dụng đất tối đa: 0,05 lần;
- Chiều cao xây dựng công trình được quyết định bởi kiến trúc công trình;
- Cao độ nền tầng 1 là: +0,45m;
- Khoảng lùi xây dựng công trình: Chỉ giới xây dựng lùi 3m so với chỉ giới đường đỏ.

g. Đất cơ quan, trụ sở có tổng diện tích **6.203,25m²** chiếm 0,09% diện tích toàn khu, có ký hiệu: 1.CQTS, 2.CQTS, 3.CQTS

- Mật độ xây dựng: $\leq 40\%$;
- Tầng cao xây dựng tối đa: 3 tầng;
- Hệ số sử dụng đất tối đa: 1,44 lần;
- Chiều cao xây dựng công trình được quyết định bởi kiến trúc công trình;
- Cao độ nền tầng 1 là: +0,45m;
- Khoảng lùi xây dựng công trình: Chỉ giới xây dựng lùi 3m so với chỉ giới đường đỏ.

h. Đất công trình dịch vụ (sử dụng đất hỗn hợp, đa năng và linh hoạt) có tổng diện tích **211.019,77m²** chiếm 3,21% diện tích toàn khu, có ký hiệu: từ 1.DVHH-1 đến 1.DVHH-14, từ 2.DVHH-1 đến 2.DVHH-6, 3.DVHH-1, 3.DVHH-2.

- Mật độ xây dựng: $\leq 40\%$;
- Tầng cao xây dựng: từ 5 tầng đến 20 tầng;
- Hệ số sử dụng đất tối đa: 8,96 lần;
- Chiều cao xây dựng công trình được quyết định bởi kiến trúc công trình;
- Cao độ nền tầng 1 là: +0,45m;
- Khoảng lùi xây dựng công trình: Chỉ giới xây dựng lùi 6m so với chỉ giới đường đỏ.

i. Đất di tích có tổng diện tích **1.056,49m²** chiếm 0,02% diện tích toàn khu, ký hiệu 2.DT; là công trình di tích lịch sử hiện có nên được bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa, các thông số chỉ tiêu đảm bảo theo tiêu chuẩn ngành văn hóa và xây dựng

j. Đất cây xanh cách ly có tổng diện tích **22.198,07m²** chiếm 0,34% diện tích toàn khu, có ký hiệu: 1.CXCD-1, 1.CXCD-2, từ 2.CXCD-1 đến 2.CXCD-5, từ 3.CXCD-1 đến 3.CXCD-3.

k. Đất đường giao thông có tổng diện tích **2.181.142,34m²** chiếm 33,19% diện tích toàn khu.

l. Đất bãi đỗ xe có tổng diện tích **117.835,25m²** chiếm 1,79% diện tích toàn khu, có ký hiệu: từ 1.P-1 đến 1.P-18, từ 2.P-1 đến 2.P-10, từ 3.P-1 đến 3.P-11.

m. Đất hạ tầng kỹ thuật có tổng diện tích **27.573,99m²** chiếm 0,42% diện tích toàn khu, ký hiệu: 1.HTKT-1, 1.HTKT-2, 2.HTKT-1, 2.HTKT-2, 3.HTKT.

n. Đất khác có tổng diện tích **370.757,74m²** chiếm 5,64% diện tích toàn khu, trong đó:

- Đất hồ, kênh quy hoạch mới có diện tích 97.291,47m² chiếm 1,48% diện tích toàn khu;

- Đất sông, kênh, rạch hiện trạng có diện tích 273.466,27m² chiếm 4,16% diện tích toàn khu.

Bảng thống kê Quy mô các lô đất, chỉ tiêu về mật độ xây dựng, hệ số sử dụng đất, chiều cao, cốt sàn và trần tầng 1, chỉ giới đường đỏ và quy định về khoảng lùi xây dựng công trình

Bảng chỉ tiêu Chi tiết Khu 1

ST T	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hệ đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
	Tổng diện tích khu 1		2.792.082,67	100							
1	Đất nhà ở		970.447,27	33,61							
1,1	Đất nhà ở liền kề	1.OLK	721.437,96	25,84	98,83	2-:-4					4,30
	Đất nhà ở liền kề 1	1.OLK-1	652,30		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,10
	Đất nhà ở liền kề 2	1.OLK-2	862,59		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,24
	Đất nhà ở liền kề 3	1.OLK-3	960,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 4	1.OLK-4	960,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 5	1.OLK-5	1.253,07		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,24
	Đất nhà ở liền kề 6	1.OLK-6	861,32		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	3,99
	Đất nhà ở liền kề 7	1.OLK-7	867,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,30
	Đất nhà ở liền kề 8	1.OLK-8	867,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,30
	Đất nhà ở liền kề 9	1.OLK-9	755,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,29
	Đất nhà ở liền kề 10	1.OLK-10	767,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,30
	Đất nhà ở liền kề 11	1.OLK-11	840,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 12	1.OLK-12	840,00		86,00	2-:-4					4,43

ST T	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hè đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
							0,30	3,60	3,30	-	
	Đất nhà ở liền kề 13	1.OLK-13	1.115,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,34
	Đất nhà ở liền kề 14	1.OLK-14	1.127,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,34
	Đất nhà ở liền kề 15	1.OLK-15	952,01		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,18
	Đất nhà ở liền kề 16	1.OLK-16	1.353,04		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,31
	Đất nhà ở liền kề 17	1.OLK-17	1.107,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,33
	Đất nhà ở liền kề 18	1.OLK-18	1.107,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,33
	Đất nhà ở liền kề 19	1.OLK-19	743,00		87,27	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,39
	Đất nhà ở liền kề 20	1.OLK-20	863,89		88,42	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,55
	Đất nhà ở liền kề 21	1.OLK-21	1.008,00		84,80	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,37
	Đất nhà ở liền kề 22	1.OLK-22	859,50		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,40
	Đất nhà ở liền kề 23	1.OLK-23	1.037,50		84,80	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,26
	Đất nhà ở liền kề 24	1.OLK-24	751,50		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,37
	Đất nhà ở liền kề 25	1.OLK-25	911,50		84,80	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,25
	Đất nhà ở liền kề 26	1.OLK-26	767,00		84,80	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,07
	Đất nhà ở liền kề 27	1.OLK-27	1.200,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43

ST T	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hệ đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
	Đất nhà ở liền kề 28	1.OLK-28	1.200,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 29	1.OLK-29	1.200,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 30	1.OLK-30	1.200,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 31	1.OLK-31	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,31
	Đất nhà ở liền kề 32	1.OLK-32	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,31
	Đất nhà ở liền kề 33	1.OLK-33	767,00		84,80	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,07
	Đất nhà ở liền kề 34	1.OLK-34	1.200,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 35	1.OLK-35	1.200,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 36	1.OLK-36	1.200,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 37	1.OLK-37	1.200,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 38	1.OLK-38	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,31
	Đất nhà ở liền kề 39	1.OLK-39	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,31
	Đất nhà ở liền kề 40	1.OLK-40	713,00		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,22
	Đất nhà ở liền kề 41	1.OLK-41	1.080,00		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,55
	Đất nhà ở liền kề 42	1.OLK-42	1.080,00		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,55
	Đất nhà ở liền kề 43	1.OLK-43	972,00		88,40	2-:-4					4,55

ST T	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hè đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
							0,30	3,60	3,30	-	
	Đất nhà ở liền kề 44	1.OLK-44	972,00		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,55
	Đất nhà ở liền kề 45	1.OLK-45	995,50		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 46	1.OLK-46	995,50		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 47	1.OLK-47	713,00		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,22
	Đất nhà ở liền kề 48	1.OLK-48	648,00		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,55
	Đất nhà ở liền kề 49	1.OLK-49	648,00		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,55
	Đất nhà ở liền kề 50	1.OLK-50	756,00		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,55
	Đất nhà ở liền kề 51	1.OLK-51	756,00		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,55
	Đất nhà ở liền kề 52	1.OLK-52	779,50		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,40
	Đất nhà ở liền kề 53	1.OLK-53	779,50		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,40
	Đất nhà ở liền kề 54	1.OLK-54	701,00		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,21
	Đất nhà ở liền kề 55	1.OLK-55	1.080,00		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,55
	Đất nhà ở liền kề 56	1.OLK-56	1.080,00		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,55
	Đất nhà ở liền kề 57	1.OLK-57	972,00		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,55
	Đất nhà ở liền kề 58	1.OLK-58	972,00		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,55

ST T	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hệ đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
	Đất nhà ở liền kề 59	1.OLK-59	995,50		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 60	1.OLK-60	983,50		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 61	1.OLK-61	779,50		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,40
	Đất nhà ở liền kề 62	1.OLK-62	767,50		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,39
	Đất nhà ở liền kề 63	1.OLK-63	864,00		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,55
	Đất nhà ở liền kề 64	1.OLK-64	864,00		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,55
	Đất nhà ở liền kề 65	1.OLK-65	767,50		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,39
	Đất nhà ở liền kề 66	1.OLK-66	767,50		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,39
	Đất nhà ở liền kề 67	1.OLK-67	767,50		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,39
	Đất nhà ở liền kề 68	1.OLK-68	779,50		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,40
	Đất nhà ở liền kề 69	1.OLK-69	864,00		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,55
	Đất nhà ở liền kề 70	1.OLK-70	864,00		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,55
	Đất nhà ở liền kề 71	1.OLK-71	767,50		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,39
	Đất nhà ở liền kề 72	1.OLK-72	767,50		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,39
	Đất nhà ở liền kề 73	1.OLK-73	779,50		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,40
	Đất nhà ở liền kề 74	1.OLK-74	767,50		88,40	2-:-4					4,39

ST T	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hè đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
							0,30	3,60	3,30	-	
	Đất nhà ở liền kề 75	1.OLK-75	972,00		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,55
	Đất nhà ở liền kề 76	1.OLK-76	972,00		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,55
	Đất nhà ở liền kề 77	1.OLK-77	885,17		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,42
	Đất nhà ở liền kề 78	1.OLK-78	875,50		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,41
	Đất nhà ở liền kề 79	1.OLK-79	701,00		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,21
	Đất nhà ở liền kề 80	1.OLK-80	1.080,00		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,55
	Đất nhà ở liền kề 81	1.OLK-81	1.080,00		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,55
	Đất nhà ở liền kề 82	1.OLK-82	972,00		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,55
	Đất nhà ở liền kề 83	1.OLK-83	972,00		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,55
	Đất nhà ở liền kề 84	1.OLK-84	983,50		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 85	1.OLK-85	995,50		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 86	1.OLK-86	713,00		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,22
	Đất nhà ở liền kề 87	1.OLK-87	1.080,00		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,55
	Đất nhà ở liền kề 88	1.OLK-88	1.080,00		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,55
	Đất nhà ở liền kề 89	1.OLK-89	972,00		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,55

ST T	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hệ đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
	Đất nhà ở liền kề 90	1.OLK-90	972,00		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,55
	Đất nhà ở liền kề 91	1.OLK-91	995,50		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 92	1.OLK-92	995,50		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 93	1.OLK-93	701,00		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,21
	Đất nhà ở liền kề 94	1.OLK-94	1.080,00		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,55
	Đất nhà ở liền kề 95	1.OLK-95	1.080,00		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,55
	Đất nhà ở liền kề 96	1.OLK-96	972,00		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,55
	Đất nhà ở liền kề 97	1.OLK-97	972,00		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,55
	Đất nhà ở liền kề 98	1.OLK-98	995,50		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 99	1.OLK-99	995,50		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 100	1.OLK-100	767,50		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,39
	Đất nhà ở liền kề 101	1.OLK-101	767,50		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,39
	Đất nhà ở liền kề 102	1.OLK-102	864,00		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,55
	Đất nhà ở liền kề 103	1.OLK-103	864,00		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,55
	Đất nhà ở liền kề 104	1.OLK-104	779,50		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,40
	Đất nhà ở liền kề 105	1.OLK-105	767,50		85,22	2-:-4					4,39

ST T	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hè đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
							0,30	3,60	3,30	-	
	Đất nhà ở liền kề 106	1.OLK-106	767,50		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,39
	Đất nhà ở liền kề 107	1.OLK-107	767,50		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,39
	Đất nhà ở liền kề 108	1.OLK-108	864,00		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,55
	Đất nhà ở liền kề 109	1.OLK-109	864,00		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,55
	Đất nhà ở liền kề 110	1.OLK-110	767,50		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,39
	Đất nhà ở liền kề 111	1.OLK-111	767,50		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,39
	Đất nhà ở liền kề 112	1.OLK-112	875,50		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,41
	Đất nhà ở liền kề 113	1.OLK-113	887,50		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,42
	Đất nhà ở liền kề 114	1.OLK-114	864,00		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,55
	Đất nhà ở liền kề 115	1.OLK-115	864,00		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,55
	Đất nhà ở liền kề 116	1.OLK-116	875,50		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,41
	Đất nhà ở liền kề 117	1.OLK-117	887,50		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,42
	Đất nhà ở liền kề 118	1.OLK-118	779,50		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,40
	Đất nhà ở liền kề 119	1.OLK-119	779,50		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,40
	Đất nhà ở liền kề 120	1.OLK-120	972,00		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,55

ST T	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hệ đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
	Đất nhà ở liền kề 121	1.OLK-121	972,00		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,55
	Đất nhà ở liền kề 122	1.OLK-122	887,50		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,42
	Đất nhà ở liền kề 123	1.OLK-123	887,50		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,42
	Đất nhà ở liền kề 124	1.OLK-124	779,50		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,40
	Đất nhà ở liền kề 125	1.OLK-125	767,50		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,39
	Đất nhà ở liền kề 126	1.OLK-126	972,00		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,55
	Đất nhà ở liền kề 127	1.OLK-127	972,00		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,55
	Đất nhà ở liền kề 128	1.OLK-128	887,50		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,42
	Đất nhà ở liền kề 129	1.OLK-129	875,50		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,41
	Đất nhà ở liền kề 130	1.OLK-130	1.095,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,32
	Đất nhà ở liền kề 131	1.OLK-131	1.107,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,33
	Đất nhà ở liền kề 132	1.OLK-132	975,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,31
	Đất nhà ở liền kề 133	1.OLK-133	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,31
	Đất nhà ở liền kề 134	1.OLK-134	1.107,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,33
	Đất nhà ở liền kề 135	1.OLK-135	1.107,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,33
	Đất nhà ở liền kề 136	1.OLK-136	987,50		86,00	2-:-4					4,31

ST T	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hè đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
							0,30	3,60	3,30	-	
	Đất nhà ở liền kề 137	1.OLK-137	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,31
	Đất nhà ở liền kề 138	1.OLK-138	1.107,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,33
	Đất nhà ở liền kề 139	1.OLK-139	1.051,50		87,20	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,38
	Đất nhà ở liền kề 140	1.OLK-140	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,31
	Đất nhà ở liền kề 141	1.OLK-141	909,50		87,20	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,33
	Đất nhà ở liền kề 142	1.OLK-142	959,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,30
	Đất nhà ở liền kề 143	1.OLK-143	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,31
	Đất nhà ở liền kề 144	1.OLK-144	839,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,28
	Đất nhà ở liền kề 145	1.OLK-145	867,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,30
	Đất nhà ở liền kề 146	1.OLK-146	959,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,28
	Đất nhà ở liền kề 147	1.OLK-147	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,31
	Đất nhà ở liền kề 148	1.OLK-148	1.200,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 149	1.OLK-149	1.200,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 150	1.OLK-150	959,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,30
	Đất nhà ở liền kề 151	1.OLK-151	975,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,31

ST T	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hệ đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
	Đất nhà ở liền kề 152	1.OLK-152	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,31
	Đất nhà ở liền kề 153	1.OLK-153	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,31
	Đất nhà ở liền kề 154	1.OLK-154	867,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,30
	Đất nhà ở liền kề 155	1.OLK-155	867,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,30
	Đất nhà ở liền kề 156	1.OLK-156	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,31
	Đất nhà ở liền kề 157	1.OLK-157	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,31
	Đất nhà ở liền kề 158	1.OLK-158	867,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,30
	Đất nhà ở liền kề 159	1.OLK-159	867,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,30
	Đất nhà ở liền kề 160	1.OLK-160	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,31
	Đất nhà ở liền kề 161	1.OLK-161	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,31
	Đất nhà ở liền kề 162	1.OLK-162	867,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,30
	Đất nhà ở liền kề 163	1.OLK-163	867,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,30
	Đất nhà ở liền kề 164	1.OLK-164	942,93		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,29
	Đất nhà ở liền kề 165	1.OLK-165	985,68		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,31
	Đất nhà ở liền kề 166	1.OLK-166	925,03		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,31
	Đất nhà ở liền kề 167	1.OLK-167	858,44		86,00	2-:-4					4,30

ST T	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hệ đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
							0,30	3,60	3,30	-	
	Đất nhà ở liền kề 168	1.OLK-168	867,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,30
	Đất nhà ở liền kề 169	1.OLK-169	855,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,29
	Đất nhà ở liền kề 170	1.OLK-170	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,31
	Đất nhà ở liền kề 171	1.OLK-171	975,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,31
	Đất nhà ở liền kề 172	1.OLK-172	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,31
	Đất nhà ở liền kề 173	1.OLK-173	975,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,31
	Đất nhà ở liền kề 174	1.OLK-174	960,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 175	1.OLK-175	960,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 176	1.OLK-176	970,82		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,29
	Đất nhà ở liền kề 177	1.OLK-177	906,34		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,33
	Đất nhà ở liền kề 178	1.OLK-178	855,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,29
	Đất nhà ở liền kề 179	1.OLK-179	867,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,30
	Đất nhà ở liền kề 180	1.OLK-180	840,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 181	1.OLK-181	840,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 182	1.OLK-182	1.035,79		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,33

ST T	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hè đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
	Đất nhà ở liền kề 183	1.OLK-183	970,07		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,31
	Đất nhà ở liền kề 184	1.OLK-184	1.227,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,34
	Đất nhà ở liền kề 185	1.OLK-185	1.227,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,34
	Đất nhà ở liền kề 186	1.OLK-186	1.227,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,34
	Đất nhà ở liền kề 187	1.OLK-187	1.227,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,34
	Đất nhà ở liền kề 188	1.OLK-188	902,58		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,33
	Đất nhà ở liền kề 189	1.OLK-189	955,35		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,29
	Đất nhà ở liền kề 190	1.OLK-190	840,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 191	1.OLK-191	840,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 192	1.OLK-192	867,87		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,30
	Đất nhà ở liền kề 193	1.OLK-193	856,77		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,29
	Đất nhà ở liền kề 194	1.OLK-194	959,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,30
	Đất nhà ở liền kề 195	1.OLK-195	975,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,31
	Đất nhà ở liền kề 196	1.OLK-196	480,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 197	1.OLK-197	480,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 198	1.OLK-198	839,50		86,00	2-:-4					4,28

ST T	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hệ đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
							0,30	3,60	3,30	-	
	Đất nhà ở liền kề 199	1.OLK-199	867,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,30
	Đất nhà ở liền kề 200	1.OLK-200	959,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,30
	Đất nhà ở liền kề 201	1.OLK-201	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,31
	Đất nhà ở liền kề 202	1.OLK-202	960,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 203	1.OLK-203	922,87		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,31
	Đất nhà ở liền kề 204	1.OLK-204	993,71		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,31
	Đất nhà ở liền kề 205	1.OLK-205	923,37		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,31
	Đất nhà ở liền kề 206	1.OLK-206	876,34		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,31
	Đất nhà ở liền kề 207	1.OLK-207	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,31
	Đất nhà ở liền kề 208	1.OLK-208	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,31
	Đất nhà ở liền kề 209	1.OLK-209	867,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,30
	Đất nhà ở liền kề 210	1.OLK-210	867,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,30
	Đất nhà ở liền kề 211	1.OLK-211	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,31
	Đất nhà ở liền kề 212	1.OLK-212	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,31
	Đất nhà ở liền kề 213	1.OLK-213	867,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,30

ST T	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hệ đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
	Đất nhà ở liền kề 214	1.OLK-214	867,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,30
	Đất nhà ở liền kề 215	1.OLK-215	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,31
	Đất nhà ở liền kề 216	1.OLK-216	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,31
	Đất nhà ở liền kề 217	1.OLK-217	867,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,30
	Đất nhà ở liền kề 218	1.OLK-218	867,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,30
	Đất nhà ở liền kề 219	1.OLK-219	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,31
	Đất nhà ở liền kề 220	1.OLK-220	975,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,31
	Đất nhà ở liền kề 221	1.OLK-221	867,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,30
	Đất nhà ở liền kề 222	1.OLK-222	867,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,30
	Đất nhà ở liền kề 223	1.OLK-223	949,63		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,29
	Đất nhà ở liền kề 224	1.OLK-224	1.008,57		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,33
	Đất nhà ở liền kề 225	1.OLK-225	720,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 226	1.OLK-226	720,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 227	1.OLK-227	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,31
	Đất nhà ở liền kề 228	1.OLK-228	975,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,31
	Đất nhà ở liền kề 229	1.OLK-229	987,50		86,00	2-:-4					4,31

ST T	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hè đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
							0,30	3,60	3,30	-	
	Đất nhà ở liền kề 230	1.OLK-230	975,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,31
	Đất nhà ở liền kề 231	1.OLK-231	867,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,30
	Đất nhà ở liền kề 232	1.OLK-232	855,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,29
	Đất nhà ở liền kề 233	1.OLK-233	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,31
	Đất nhà ở liền kề 234	1.OLK-234	975,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,31
	Đất nhà ở liền kề 235	1.OLK-235	855,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,29
	Đất nhà ở liền kề 236	1.OLK-236	855,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,29
	Đất nhà ở liền kề 237	1.OLK-237	975,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,31
	Đất nhà ở liền kề 238	1.OLK-238	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,31
	Đất nhà ở liền kề 239	1.OLK-239	855,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,29
	Đất nhà ở liền kề 240	1.OLK-240	867,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,30
	Đất nhà ở liền kề 241	1.OLK-241	975,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,31
	Đất nhà ở liền kề 242	1.OLK-242	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,31
	Đất nhà ở liền kề 243	1.OLK-243	855,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,29
	Đất nhà ở liền kề 244	1.OLK-244	867,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,30

ST T	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hệ đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
	Đất nhà ở liền kề 245	1.OLK-245	1.227,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,34
	Đất nhà ở liền kề 246	1.OLK-246	1.227,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,34
	Đất nhà ở liền kề 247	1.OLK-247	1.107,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,33
	Đất nhà ở liền kề 248	1.OLK-248	1.107,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,33
	Đất nhà ở liền kề 249	1.OLK-249	1.227,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,34
	Đất nhà ở liền kề 250	1.OLK-250	1.227,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,34
	Đất nhà ở liền kề 251	1.OLK-251	1.107,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,33
	Đất nhà ở liền kề 252	1.OLK-252	1.107,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,33
	Đất nhà ở liền kề 253	1.OLK-253	1.227,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,34
	Đất nhà ở liền kề 254	1.OLK-254	1.227,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,34
	Đất nhà ở liền kề 255	1.OLK-255	1.107,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,33
	Đất nhà ở liền kề 256	1.OLK-256	1.107,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,33
	Đất nhà ở liền kề 257	1.OLK-257	1.227,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,34
	Đất nhà ở liền kề 258	1.OLK-258	1.227,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,34
	Đất nhà ở liền kề 259	1.OLK-259	1.107,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,33
	Đất nhà ở liền kề 260	1.OLK-260	1.095,50		86,00	2-:-4					4,32

ST T	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hè đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
							0,30	3,60	3,30	-	
	Đất nhà ở liền kề 261	1.OLK-261	735,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,27
	Đất nhà ở liền kề 262	1.OLK-262	747,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,28
	Đất nhà ở liền kề 263	1.OLK-263	855,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,29
	Đất nhà ở liền kề 264	1.OLK-264	867,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,30
	Đất nhà ở liền kề 265	1.OLK-265	747,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,28
	Đất nhà ở liền kề 266	1.OLK-266	747,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,28
	Đất nhà ở liền kề 267	1.OLK-267	867,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,30
	Đất nhà ở liền kề 268	1.OLK-268	867,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,30
	Đất nhà ở liền kề 269	1.OLK-269	747,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,28
	Đất nhà ở liền kề 270	1.OLK-270	747,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,28
	Đất nhà ở liền kề 271	1.OLK-271	867,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,30
	Đất nhà ở liền kề 272	1.OLK-272	867,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,30
	Đất nhà ở liền kề 273	1.OLK-273	849,18		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,28
	Đất nhà ở liền kề 274	1.OLK-274	849,18		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,28
	Đất nhà ở liền kề 275	1.OLK-275	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,31

ST T	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hệ đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
	Đất nhà ở liền kề 276	1.OLK-276	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,31
	Đất nhà ở liền kề 277	1.OLK-277	507,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,20
	Đất nhà ở liền kề 278	1.OLK-278	507,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,20
	Đất nhà ở liền kề 279	1.OLK-279	867,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,30
	Đất nhà ở liền kề 280	1.OLK-280	867,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,30
	Đất nhà ở liền kề 281	1.OLK-281	747,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,28
	Đất nhà ở liền kề 282	1.OLK-282	747,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,28
	Đất nhà ở liền kề 283	1.OLK-283	867,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,30
	Đất nhà ở liền kề 284	1.OLK-284	867,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,30
	Đất nhà ở liền kề 285	1.OLK-285	671,50		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,37
	Đất nhà ở liền kề 286	1.OLK-286	659,50		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,36
	Đất nhà ở liền kề 287	1.OLK-287	779,50		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,40
	Đất nhà ở liền kề 288	1.OLK-288	779,50		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,40
	Đất nhà ở liền kề 289	1.OLK-289	867,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,30
	Đất nhà ở liền kề 290	1.OLK-290	867,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,30
	Đất nhà ở liền kề 291	1.OLK-291	867,50		86,00	2-:-4					4,30

ST T	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hè đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
							0,30	3,60	3,30	-	
	Đất nhà ở liền kề 292	1.OLK-292	867,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,30
	Đất nhà ở liền kề 293	1.OLK-293	540,00		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,55
	Đất nhà ở liền kề 294	1.OLK-294	756,00		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,55
	Đất nhà ở liền kề 295	1.OLK-295	886,50		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,52
	Đất nhà ở liền kề 296	1.OLK-296	855,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,29
	Đất nhà ở liền kề 297	1.OLK-297	855,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,29
	Đất nhà ở liền kề 298	1.OLK-298	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,31
	Đất nhà ở liền kề 299	1.OLK-299	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,31
	Đất nhà ở liền kề 300	1.OLK-300	507,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,20
	Đất nhà ở liền kề 301	1.OLK-301	507,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,20
	Đất nhà ở liền kề 302	1.OLK-302	867,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,30
	Đất nhà ở liền kề 303	1.OLK-303	867,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,30
	Đất nhà ở liền kề 304	1.OLK-304	867,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,30
	Đất nhà ở liền kề 305	1.OLK-305	867,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,30
	Đất nhà ở liền kề 306	1.OLK-306	867,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,30

ST T	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hệ đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
	Đất nhà ở liền kề 307	1.OLK-307	867,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,30
	Đất nhà ở liền kề 308	1.OLK-308	1.095,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,32
	Đất nhà ở liền kề 309	1.OLK-309	1.107,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,33
	Đất nhà ở liền kề 310	1.OLK-310	975,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,31
	Đất nhà ở liền kề 311	1.OLK-311	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,31
	Đất nhà ở liền kề 312	1.OLK-312	1.107,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,33
	Đất nhà ở liền kề 313	1.OLK-313	1.107,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,33
	Đất nhà ở liền kề 314	1.OLK-314	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,31
	Đất nhà ở liền kề 315	1.OLK-315	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,31
	Đất nhà ở liền kề 316	1.OLK-316	1.107,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,33
	Đất nhà ở liền kề 317	1.OLK-317	1.107,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,33
	Đất nhà ở liền kề 318	1.OLK-318	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,31
	Đất nhà ở liền kề 319	1.OLK-319	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,31
	Đất nhà ở liền kề 320	1.OLK-320	867,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,30
	Đất nhà ở liền kề 321	1.OLK-321	867,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,30
	Đất nhà ở liền kề 322	1.OLK-322	867,50		86,00	2-:-4					4,30

ST T	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hệ đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
							0,30	3,60	3,30	-	
	Đất nhà ở liền kề 323	1.OLK-323	833,56		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,26
	Đất nhà ở liền kề 324	1.OLK-324	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,31
	Đất nhà ở liền kề 325	1.OLK-325	975,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,31
	Đất nhà ở liền kề 326	1.OLK-326	627,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,25
	Đất nhà ở liền kề 327	1.OLK-327	615,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,24
	Đất nhà ở liền kề 328	1.OLK-328	725,32		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,24
	Đất nhà ở liền kề 329	1.OLK-329	713,32		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,23
	Đất nhà ở liền kề 330	1.OLK-330	1.078,51		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,30
	Đất nhà ở liền kề 331	1.OLK-331	1.200,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 332	1.OLK-332	720,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 333	1.OLK-333	635,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,36
	Đất nhà ở liền kề 334	1.OLK-334	843,00		82,90	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	3,98
	Đất nhà ở liền kề 335	1.OLK-335	960,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 336	1.OLK-336	960,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 337	1.OLK-337	1.107,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,33

ST T	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hè đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
	Đất nhà ở liền kề 338	1.OLK-338	1.107,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,33
	Đất nhà ở liền kề 339	1.OLK-339	1.107,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,33
	Đất nhà ở liền kề 340	1.OLK-340	1.107,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,33
	Đất nhà ở liền kề 341	1.OLK-341	1.080,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 342	1.OLK-342	1.080,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 343	1.OLK-343	1.200,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 344	1.OLK-344	1.200,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 345	1.OLK-345	840,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 346	1.OLK-346	840,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 347	1.OLK-347	831,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,24
	Đất nhà ở liền kề 348	1.OLK-348	915,00		82,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,00
	Đất nhà ở liền kề 349	1.OLK-349	960,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 350	1.OLK-350	1.056,00		83,60	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,31
	Đất nhà ở liền kề 351	1.OLK-351	1.107,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,33
	Đất nhà ở liền kề 352	1.OLK-352	1.219,50		83,60	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,22
	Đất nhà ở liền kề 353	1.OLK-353	1.107,50		86,00	2-:-4					4,33

ST T	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hè đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
							0,30	3,60	3,30	-	
	Đất nhà ở liền kề 354	1.OLK-354	1.219,50		83,60	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,22
	Đất nhà ở liền kề 355	1.OLK-355	1.080,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 356	1.OLK-356	1.188,00		83,60	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,31
	Đất nhà ở liền kề 357	1.OLK-357	1.200,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 358	1.OLK-358	1.320,00		83,60	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,31
	Đất nhà ở liền kề 359	1.OLK-359	840,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 360	1.OLK-360	924,00		83,60	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,31
	Đất nhà ở liền kề 361	1.OLK-361	891,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,18
	Đất nhà ở liền kề 362	1.OLK-362	843,00		82,90	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	3,98
	Đất nhà ở liền kề 363	1.OLK-363	960,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 364	1.OLK-364	960,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 365	1.OLK-365	1.107,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,33
	Đất nhà ở liền kề 366	1.OLK-366	1.095,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,32
	Đất nhà ở liền kề 367	1.OLK-367	1.107,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,33
	Đất nhà ở liền kề 368	1.OLK-368	1.095,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,32

ST T	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hệ đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
	Đất nhà ở liền kề 369	1.OLK-369	1.080,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 370	1.OLK-370	1.080,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 371	1.OLK-371	1.200,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 372	1.OLK-372	1.200,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 373	1.OLK-373	840,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 374	1.OLK-374	840,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 375	1.OLK-375	831,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,24
	Đất nhà ở liền kề 376	1.OLK-376	881,00		85,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	3,87
	Đất nhà ở liền kề 377	1.OLK-377	882,00		84,80	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,01
	Đất nhà ở liền kề 378	1.OLK-378	270,00		83,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	3,78
	Đất nhà ở liền kề 379	1.OLK-379	1.215,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,33
	Đất nhà ở liền kề 380	1.OLK-380	1.200,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 381	1.OLK-381	1.200,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 382	1.OLK-382	1.200,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 383	1.OLK-383	1.200,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 384	1.OLK-384	1.215,50		86,00	2-:-4					4,33

ST T	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hè đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
							0,30	3,60	3,30	-	
	Đất nhà ở liền kề 385	1.OLK-385	832,29		82,51	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,13
	Đất nhà ở liền kề 386	1.OLK-386	895,34		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,35
	Đất nhà ở liền kề 387	1.OLK-387	1.215,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,33
	Đất nhà ở liền kề 388	1.OLK-388	648,00		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,55
	Đất nhà ở liền kề 389	1.OLK-389	648,00		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,55
	Đất nhà ở liền kề 390	1.OLK-390	906,27		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 391	1.OLK-391	1.313,50		83,82	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,31
	Đất nhà ở liền kề 392	1.OLK-392	1.136,20		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,36
	Đất nhà ở liền kề 393	1.OLK-393	1.238,40		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,29
	Đất nhà ở liền kề 394	1.OLK-394	929,77		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,36
	Đất nhà ở liền kề 395	1.OLK-395	648,00		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,55
	Đất nhà ở liền kề 396	1.OLK-396	648,00		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,55
	Đất nhà ở liền kề 397	1.OLK-397	975,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,31
	Đất nhà ở liền kề 398	1.OLK-398	1.200,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 399	1.OLK-399	974,40		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,40

ST T	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hệ đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
	Đất nhà ở liền kề 400	1.OLK-400	934,83		86,63	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,46
	Đất nhà ở liền kề 401	1.OLK-401	648,00		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,55
	Đất nhà ở liền kề 402	1.OLK-402	770,59		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,40
	Đất nhà ở liền kề 403	1.OLK-403	1.135,50		82,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,15
	Đất nhà ở liền kề 404	1.OLK-404	1.147,50		82,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,15
	Đất nhà ở liền kề 405	1.OLK-405	1.135,50		82,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,15
	Đất nhà ở liền kề 406	1.OLK-406	1.180,60		82,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,15
	Đất nhà ở liền kề 407	1.OLK-407	1.120,00		82,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,22
	Đất nhà ở liền kề 408	1.OLK-408	1.120,00		82,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,22
	Đất nhà ở liền kề 409	1.OLK-409	1.120,00		82,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,22
	Đất nhà ở liền kề 410	1.OLK-410	1.120,37		82,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,22
	Đất nhà ở liền kề 411	1.OLK-411	1.135,50		82,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,15
	Đất nhà ở liền kề 412	1.OLK-412	1.135,50		82,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,15
	Đất nhà ở liền kề 413	1.OLK-413	839,99		82,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,22
	Đất nhà ở liền kề 414	1.OLK-414	839,99		82,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,22
	Đất nhà ở liền kề 415	1.OLK-415	1.120,00		82,00	2-:-4					4,22

ST T	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hè đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
							0,30	3,60	3,30	-	
	Đất nhà ở liền kề 416	1.OLK-416	1.120,00		82,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,22
	Đất nhà ở liền kề 417	1.OLK-417	839,99		82,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,22
	Đất nhà ở liền kề 418	1.OLK-418	839,99		82,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,22
	Đất nhà ở liền kề 419	1.OLK-419	1.147,50		82,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,15
	Đất nhà ở liền kề 420	1.OLK-420	1.135,50		82,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,15
	Đất nhà ở liền kề 421	1.OLK-421	1.183,20		82,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,13
	Đất nhà ở liền kề 422	1.OLK-422	1.135,50		82,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,15
	Đất nhà ở liền kề 423	1.OLK-423	1.120,00		82,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,22
	Đất nhà ở liền kề 424	1.OLK-424	980,00		82,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,22
	Đất nhà ở liền kề 425	1.OLK-425	1.119,84		82,05	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,22
	Đất nhà ở liền kề 426	1.OLK-426	1.120,00		82,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,22
	Đất nhà ở liền kề 427	1.OLK-427	1.135,50		82,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,15
	Đất nhà ở liền kề 428	1.OLK-428	1.135,50		82,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,15
	Đất nhà ở liền kề 429	1.OLK-429	975,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,31
	Đất nhà ở liền kề 430	1.OLK-430	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,31

ST T	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hệ đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
	Đất nhà ở liền kề 431	1.OLK-431	1.200,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 432	1.OLK-432	1.200,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 433	1.OLK-433	1.200,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 434	1.OLK-434	1.200,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 435	1.OLK-435	840,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 436	1.OLK-436	840,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 437	1.OLK-437	831,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,20
	Đất nhà ở liền kề 438	1.OLK-438	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,31
	Đất nhà ở liền kề 439	1.OLK-439	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,31
	Đất nhà ở liền kề 440	1.OLK-440	1.200,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 441	1.OLK-441	1.200,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 442	1.OLK-442	1.200,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 443	1.OLK-443	1.200,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 444	1.OLK-444	840,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 445	1.OLK-445	840,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 446	1.OLK-446	831,00		86,00	2-:-4					4,20

ST T	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hè đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
							0,30	3,60	3,30	-	
	Đất nhà ở liền kề 447	1.OLK-447	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,31
	Đất nhà ở liền kề 448	1.OLK-448	959,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 449	1.OLK-449	1.200,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 450	1.OLK-450	1.200,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 451	1.OLK-451	1.200,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 452	1.OLK-452	1.200,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 453	1.OLK-453	840,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 454	1.OLK-454	840,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 455	1.OLK-455	815,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,18
	Đất nhà ở liền kề 456	1.OLK-456	831,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,20
	Đất nhà ở liền kề 457	1.OLK-457	960,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 458	1.OLK-458	960,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 459	1.OLK-459	960,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 460	1.OLK-460	960,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 461	1.OLK-461	843,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,20

ST T	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hè đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
	Đất nhà ở liền kề 462	1.OLK-462	831,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,20
	Đất nhà ở liền kề 463	1.OLK-463	960,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 464	1.OLK-464	960,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 465	1.OLK-465	960,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 466	1.OLK-466	960,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 467	1.OLK-467	855,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,20
	Đất nhà ở liền kề 468	1.OLK-468	815,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,18
	Đất nhà ở liền kề 469	1.OLK-469	960,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 470	1.OLK-470	960,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 471	1.OLK-471	960,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 472	1.OLK-472	960,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 473	1.OLK-473	827,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,18
	Đất nhà ở liền kề 474	1.OLK-474	843,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,20
	Đất nhà ở liền kề 475	1.OLK-475	960,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 476	1.OLK-476	960,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 477	1.OLK-477	960,00		86,00	2-:-4					4,43

ST T	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hè đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
							0,30	3,60	3,30	-	
	Đất nhà ở liền kề 478	1.OLK-478	960,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 479	1.OLK-479	1.095,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,32
	Đất nhà ở liền kề 480	1.OLK-480	1.107,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,33
	Đất nhà ở liền kề 481	1.OLK-481	855,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,20
	Đất nhà ở liền kề 482	1.OLK-482	960,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 483	1.OLK-483	960,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 484	1.OLK-484	960,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 485	1.OLK-485	960,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 486	1.OLK-486	1.107,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,33
	Đất nhà ở liền kề 487	1.OLK-487	1.107,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,33
	Đất nhà ở liền kề 488	1.OLK-488	827,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,18
	Đất nhà ở liền kề 489	1.OLK-489	960,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 490	1.OLK-490	960,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 491	1.OLK-491	960,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 492	1.OLK-492	960,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43

ST T	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hệ đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
	Đất nhà ở liền kề 493	1.OLK-493	1.107,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,33
	Đất nhà ở liền kề 494	1.OLK-494	1.079,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,13
	Đất nhà ở liền kề 495	1.OLK-495	975,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,31
	Đất nhà ở liền kề 496	1.OLK-496	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,31
	Đất nhà ở liền kề 497	1.OLK-497	1.080,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 498	1.OLK-498	1.080,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 499	1.OLK-499	480,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 500	1.OLK-500	480,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 501	1.OLK-501	831,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,20
	Đất nhà ở liền kề 502	1.OLK-502	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,31
	Đất nhà ở liền kề 503	1.OLK-503	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,31
	Đất nhà ở liền kề 504	1.OLK-504	1.080,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 505	1.OLK-505	1.080,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 506	1.OLK-506	480,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 507	1.OLK-507	480,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 508	1.OLK-508	831,00		86,00	2-:-4					4,20

ST T	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hệ đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
							0,30	3,60	3,30	-	
	Đất nhà ở liền kề 509	1.OLK-509	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,31
	Đất nhà ở liền kề 510	1.OLK-510	959,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 511	1.OLK-511	1.080,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 512	1.OLK-512	1.080,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 513	1.OLK-513	480,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 514	1.OLK-514	480,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 515	1.OLK-515	815,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,18
	Đất nhà ở liền kề 516	1.OLK-516	5.860,96		43,38	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	2,58
	Đất nhà ở liền kề 517	1.OLK-517	868,01		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,55
	Đất nhà ở liền kề 518	1.OLK-518	909,50		87,20	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,49
	Đất nhà ở liền kề 519	1.OLK-519	875,50		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,41
	Đất nhà ở liền kề 520	1.OLK-520	909,50		87,20	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,14
	Đất nhà ở liền kề 521	1.OLK-521	4.106,00		44,16	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	2,58
	Đất nhà ở liền kề 522	1.OLK-522	1.051,50		87,20	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,38
	Đất nhà ở liền kề 523	1.OLK-523	983,50		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43

ST T	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hệ đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
	Đất nhà ở liền kề 524	1.OLK-524	1.026,00		87,20	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,49
	Đất nhà ở liền kề 525	1.OLK-525	567,71		87,20	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,24
	Đất nhà ở liền kề 526	1.OLK-526	1.051,50		87,20	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,38
	Đất nhà ở liền kề 527	1.OLK-527	995,50		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 528	1.OLK-528	1.026,00		87,20	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,49
	Đất nhà ở liền kề 529	1.OLK-529	972,00		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,55
	Đất nhà ở liền kề 530	1.OLK-530	709,50		87,20	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,32
	Đất nhà ở liền kề 531	1.OLK-531	671,50		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,37
	Đất nhà ở liền kề 532	1.OLK-532	4.106,00		44,16	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	2,58
	Đất nhà ở liền kề 533	1.OLK-533	995,50		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 534	1.OLK-534	1.051,50		87,20	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,38
	Đất nhà ở liền kề 535	1.OLK-535	972,00		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,55
	Đất nhà ở liền kề 536	1.OLK-536	1.026,00		87,20	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,49
	Đất nhà ở liền kề 537	1.OLK-537	671,50		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,37
	Đất nhà ở liền kề 538	1.OLK-538	709,50		87,20	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,32
	Đất nhà ở liền kề 539	1.OLK-539	1.039,50		87,20	2-:-4					4,37

ST T	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hệ đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
							0,30	3,60	3,30	-	
	Đất nhà ở liền kề 540	1.OLK-540	995,50		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 541	1.OLK-541	1.026,00		87,20	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,49
	Đất nhà ở liền kề 542	1.OLK-542	972,00		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,55
	Đất nhà ở liền kề 543	1.OLK-543	697,50		87,20	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,33
	Đất nhà ở liền kề 544	1.OLK-544	671,50		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,37
	Đất nhà ở liền kề 545	1.OLK-545	4.082,00		44,16	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	2,58
	Đất nhà ở liền kề 546	1.OLK-546	4.082,00		44,16	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	2,58
	Đất nhà ở liền kề 547	1.OLK-547	995,50		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 548	1.OLK-548	1.039,50		87,20	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,38
	Đất nhà ở liền kề 549	1.OLK-549	972,00		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,55
	Đất nhà ở liền kề 550	1.OLK-550	1.026,00		87,20	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,49
	Đất nhà ở liền kề 551	1.OLK-551	671,50		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,37
	Đất nhà ở liền kề 552	1.OLK-552	697,50		87,20	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,33
	Đất nhà ở liền kề 553	1.OLK-553	958,36		98,83	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,49
	Đất nhà ở liền kề 554	1.OLK-554	1.051,50		87,20	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,38

ST T	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hệ đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
	Đất nhà ở liền kề 555	1.OLK-555	798,00		87,20	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,49
	Đất nhà ở liền kề 556	1.OLK-556	859,50		82,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,21
	Đất nhà ở liền kề 557	1.OLK-557	859,50		82,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,21
	Đất nhà ở liền kề 558	1.OLK-558	960,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 559	1.OLK-559	960,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 560	1.OLK-560	867,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,30
	Đất nhà ở liền kề 561	1.OLK-561	867,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,30
	Đất nhà ở liền kề 562	1.OLK-562	1.075,50		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,54
	Đất nhà ở liền kề 563	1.OLK-563	1.103,50		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,44
	Đất nhà ở liền kề 564	1.OLK-564	972,00		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,55
	Đất nhà ở liền kề 565	1.OLK-565	972,00		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,55
	Đất nhà ở liền kề 566	1.OLK-566	864,00		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,55
	Đất nhà ở liền kề 567	1.OLK-567	864,00		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,55
	Đất nhà ở liền kề 568	1.OLK-568	735,00		82,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,09
	Đất nhà ở liền kề 569	1.OLK-569	1.103,50		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,44
	Đất nhà ở liền kề 570	1.OLK-570	1.103,50		88,40	2-:-4					4,44

ST T	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hệ đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
							0,30	3,60	3,30	-	
	Đất nhà ở liền kề 571	1.OLK-571	972,00		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,55
	Đất nhà ở liền kề 572	1.OLK-572	972,00		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,55
	Đất nhà ở liền kề 573	1.OLK-573	864,00		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,55
	Đất nhà ở liền kề 574	1.OLK-574	864,00		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,55
	Đất nhà ở liền kề 575	1.OLK-575	751,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,11
	Đất nhà ở liền kề 576	1.OLK-576	1.103,50		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,44
	Đất nhà ở liền kề 577	1.OLK-577	1.103,50		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,44
	Đất nhà ở liền kề 578	1.OLK-578	972,00		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,55
	Đất nhà ở liền kề 579	1.OLK-579	972,00		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,55
	Đất nhà ở liền kề 580	1.OLK-580	864,00		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,55
	Đất nhà ở liền kề 581	1.OLK-581	864,00		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,55
	Đất nhà ở liền kề 582	1.OLK-582	751,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,11
	Đất nhà ở liền kề 583	1.OLK-583	735,00		82,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,09
	Đất nhà ở liền kề 584	1.OLK-584	864,00		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,55
	Đất nhà ở liền kề 585	1.OLK-585	864,00		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,55

ST T	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hệ đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
	Đất nhà ở liền kề 586	1.OLK-586	864,00		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,55
	Đất nhà ở liền kề 587	1.OLK-587	864,00		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,55
	Đất nhà ở liền kề 588	1.OLK-588	747,00		88,50	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,18
	Đất nhà ở liền kề 589	1.OLK-589	751,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,11
	Đất nhà ở liền kề 590	1.OLK-590	864,00		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,55
	Đất nhà ở liền kề 591	1.OLK-591	864,00		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,55
	Đất nhà ở liền kề 592	1.OLK-592	864,00		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,55
	Đất nhà ở liền kề 593	1.OLK-593	864,00		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,55
	Đất nhà ở liền kề 594	1.OLK-594	775,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,12
	Đất nhà ở liền kề 595	1.OLK-595	751,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,11
	Đất nhà ở liền kề 596	1.OLK-596	864,00		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,55
	Đất nhà ở liền kề 597	1.OLK-597	864,00		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,55
	Đất nhà ở liền kề 598	1.OLK-598	864,00		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,55
	Đất nhà ở liền kề 599	1.OLK-599	864,00		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,55
	Đất nhà ở liền kề 600	1.OLK-600	775,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,12
	Đất nhà ở liền kề 601	1.OLK-601	660,24		86,00	2-:-4					4,09

ST T	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hè đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
							0,30	3,60	3,30	-	
	Đất nhà ở liền kề 602	1.OLK-602	840,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 603	1.OLK-603	1.095,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,32
	Đất nhà ở liền kề 604	1.OLK-604	1.235,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,32
	Đất nhà ở liền kề 605	1.OLK-605	1.120,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,38
	Đất nhà ở liền kề 606	1.OLK-606	760,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,36
	Đất nhà ở liền kề 607	1.OLK-607	859,50		82,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,30
	Đất nhà ở liền kề 608	1.OLK-608	827,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,18
	Đất nhà ở liền kề 609	1.OLK-609	960,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 610	1.OLK-610	960,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 611	1.OLK-611	960,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 612	1.OLK-612	960,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 613	1.OLK-613	1.079,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,31
	Đất nhà ở liền kề 614	1.OLK-614	1.107,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,33
	Đất nhà ở liền kề 615	1.OLK-615	855,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,20
	Đất nhà ở liền kề 616	1.OLK-616	960,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43

ST T	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hè đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
	Đất nhà ở liền kề 617	1.OLK-617	960,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 618	1.OLK-618	960,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 619	1.OLK-619	960,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 620	1.OLK-620	1.107,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,33
	Đất nhà ở liền kề 621	1.OLK-621	1.107,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,33
	Đất nhà ở liền kề 622	1.OLK-622	955,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,22
	Đất nhà ở liền kề 623	1.OLK-623	1.104,00		82,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,24
	Đất nhà ở liền kề 624	1.OLK-624	1.056,00		83,60	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,31
	Đất nhà ở liền kề 625	1.OLK-625	1.104,00		82,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,24
	Đất nhà ở liền kề 626	1.OLK-626	1.056,00		83,60	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,31
	Đất nhà ở liền kề 627	1.OLK-627	1.275,50		82,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,17
	Đất nhà ở liền kề 628	1.OLK-628	1.219,50		83,60	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,22
	Đất nhà ở liền kề 629	1.OLK-629	935,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,21
	Đất nhà ở liền kề 630	1.OLK-630	1.056,00		83,60	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,31
	Đất nhà ở liền kề 631	1.OLK-631	1.056,00		83,60	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,31
	Đất nhà ở liền kề 632	1.OLK-632	1.056,00		83,60	2-:-4					4,31

ST T	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hè đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
							0,30	3,60	3,30	-	
	Đất nhà ở liền kề 633	1.OLK-633	1.056,00		83,60	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,31
	Đất nhà ở liền kề 634	1.OLK-634	1.219,50		83,60	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,22
	Đất nhà ở liền kề 635	1.OLK-635	1.219,50		83,60	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,22
	Đất nhà ở liền kề 636	1.OLK-636	855,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,20
	Đất nhà ở liền kề 637	1.OLK-637	960,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 638	1.OLK-638	960,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 639	1.OLK-639	960,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 640	1.OLK-640	960,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 641	1.OLK-641	1.107,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,33
	Đất nhà ở liền kề 642	1.OLK-642	1.107,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,33
	Đất nhà ở liền kề 643	1.OLK-643	843,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,20
	Đất nhà ở liền kề 644	1.OLK-644	960,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 645	1.OLK-645	960,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 646	1.OLK-646	960,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 647	1.OLK-647	960,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43

ST T	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hệ đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
	Đất nhà ở liền kề 648	1.OLK-648	1.107,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,33
	Đất nhà ở liền kề 649	1.OLK-649	1.079,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,31
	Đất nhà ở liền kề 650	1.OLK-650	959,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,30
	Đất nhà ở liền kề 651	1.OLK-651	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,31
	Đất nhà ở liền kề 652	1.OLK-652	1.080,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 653	1.OLK-653	1.080,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 654	1.OLK-654	480,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 655	1.OLK-655	480,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 656	1.OLK-656	815,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,18
	Đất nhà ở liền kề 657	1.OLK-657	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,31
	Đất nhà ở liền kề 658	1.OLK-658	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,31
	Đất nhà ở liền kề 659	1.OLK-659	1.080,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 660	1.OLK-660	1.080,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 661	1.OLK-661	480,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 662	1.OLK-662	480,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 663	1.OLK-663	831,00		86,00	2-:-4					4,20

ST T	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hệ đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
							0,30	3,60	3,30	-	
	Đất nhà ở liền kề 664	1.OLK-664	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,31
	Đất nhà ở liền kề 665	1.OLK-665	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,31
	Đất nhà ở liền kề 666	1.OLK-666	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,31
	Đất nhà ở liền kề 667	1.OLK-667	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,31
	Đất nhà ở liền kề 668	1.OLK-668	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,31
	Đất nhà ở liền kề 669	1.OLK-669	975,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,31
	Đất nhà ở liền kề 670	1.OLK-670	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,31
	Đất nhà ở liền kề 671	1.OLK-671	975,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,31
	Đất nhà ở liền kề 672	1.OLK-672	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,31
	Đất nhà ở liền kề 673	1.OLK-673	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,31
	Đất nhà ở liền kề 674	1.OLK-674	1.080,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 675	1.OLK-675	1.080,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 676	1.OLK-676	480,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 677	1.OLK-677	480,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 678	1.OLK-678	831,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,20

ST T	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hệ đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
	Đất nhà ở liền kề 679	1.OLK-679	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,31
	Đất nhà ở liền kề 680	1.OLK-680	959,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,30
	Đất nhà ở liền kề 681	1.OLK-681	1.080,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 682	1.OLK-682	1.080,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 683	1.OLK-683	480,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 684	1.OLK-684	480,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 685	1.OLK-685	815,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,18
	Đất nhà ở liền kề 686	1.OLK-686	815,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,18
	Đất nhà ở liền kề 687	1.OLK-687	480,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 688	1.OLK-688	480,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 689	1.OLK-689	1.080,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 690	1.OLK-690	1.080,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 691	1.OLK-691	959,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,30
	Đất nhà ở liền kề 692	1.OLK-692	975,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,31
	Đất nhà ở liền kề 693	1.OLK-693	831,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,20
	Đất nhà ở liền kề 694	1.OLK-694	480,00		86,00	2-:-4					4,43

ST T	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hè đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
							0,30	3,60	3,30	-	
	Đất nhà ở liền kề 695	1.OLK-695	480,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 696	1.OLK-696	1.080,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 697	1.OLK-697	1.080,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 698	1.OLK-698	975,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,31
	Đất nhà ở liền kề 699	1.OLK-699	975,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,31
	Đất nhà ở liền kề 700	1.OLK-700	975,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,31
	Đất nhà ở liền kề 701	1.OLK-701	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,31
	Đất nhà ở liền kề 702	1.OLK-702	975,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,31
	Đất nhà ở liền kề 703	1.OLK-703	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,31
	Đất nhà ở liền kề 704	1.OLK-704	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,31
	Đất nhà ở liền kề 705	1.OLK-705	975,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,31
	Đất nhà ở liền kề 706	1.OLK-706	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,31
	Đất nhà ở liền kề 707	1.OLK-707	975,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,31
	Đất nhà ở liền kề 708	1.OLK-708	831,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,20
	Đất nhà ở liền kề 709	1.OLK-709	480,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43

ST T	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hệ đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
	Đất nhà ở liền kề 710	1.OLK-710	480,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 711	1.OLK-711	1.080,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 712	1.OLK-712	1.080,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 713	1.OLK-713	975,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,31
	Đất nhà ở liền kề 714	1.OLK-714	975,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,31
	Đất nhà ở liền kề 715	1.OLK-715	815,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,18
	Đất nhà ở liền kề 716	1.OLK-716	480,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 717	1.OLK-717	480,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 718	1.OLK-718	1.080,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 719	1.OLK-719	1.080,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 720	1.OLK-720	975,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,31
	Đất nhà ở liền kề 721	1.OLK-721	959,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,30
	Đất nhà ở liền kề 722	1.OLK-722	975,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,31
	Đất nhà ở liền kề 723	1.OLK-723	975,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,31
	Đất nhà ở liền kề 724	1.OLK-724	1.200,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 725	1.OLK-725	1.200,00		86,00	2-:-4					4,43

ST T	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hệ đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
							0,30	3,60	3,30	-	
	Đất nhà ở liền kề 726	1.OLK-726	1.227,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,34
	Đất nhà ở liền kề 727	1.OLK-727	1.227,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,34
	Đất nhà ở liền kề 728	1.OLK-728	975,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,31
	Đất nhà ở liền kề 729	1.OLK-729	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,31
	Đất nhà ở liền kề 730	1.OLK-730	975,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,31
	Đất nhà ở liền kề 731	1.OLK-731	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,31
	Đất nhà ở liền kề 732	1.OLK-732	1.275,50		82,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,17
	Đất nhà ở liền kề 733	1.OLK-733	1.219,50		83,60	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,22
	Đất nhà ở liền kề 734	1.OLK-734	1.413,50		82,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,18
	Đất nhà ở liền kề 735	1.OLK-735	1.351,50		83,60	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,23
	Đất nhà ở liền kề 736	1.OLK-736	1.219,50		83,60	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,22
	Đất nhà ở liền kề 737	1.OLK-737	1.219,50		83,60	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,22
	Đất nhà ở liền kề 738	1.OLK-738	1.351,50		83,60	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,23
	Đất nhà ở liền kề 739	1.OLK-739	1.351,50		83,60	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,23
	Đất nhà ở liền kề 740	1.OLK-740	975,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,31

ST T	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hè đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
	Đất nhà ở liền kề 741	1.OLK-741	975,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,31
	Đất nhà ở liền kề 742	1.OLK-742	1.200,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 743	1.OLK-743	1.200,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,43
	Đất nhà ở liền kề 744	1.OLK-744	1.227,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,34
	Đất nhà ở liền kề 745	1.OLK-745	1.227,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,34
1,2	Đất nhà ở biệt thự	1.OBT	31.914,58	-	70,22		5,40	64,80	59,40	3,00	2,83
	Đất nhà ở biệt thự 1	1.OBT-1	1.108,01		67,84	2-:-3	0,30	3,60	3,30	3,00	2,82
	Đất nhà ở biệt thự 2	1.OBT-2	3.646,81		69,57	2-:-3	0,30	3,60	3,30	3,00	2,79
	Đất nhà ở biệt thự 3	1.OBT-3	1.756,23		69,38	2-:-3	0,30	3,60	3,30	3,00	2,82
	Đất nhà ở biệt thự 4	1.OBT-4	2.023,71		68,40	2-:-3	0,30	3,60	3,30	3,00	2,80
	Đất nhà ở biệt thự 5	1.OBT-5	2.178,06		68,40	2-:-3	0,30	3,60	3,30	3,00	2,83
	Đất nhà ở biệt thự 6	1.OBT-6	2.145,12		68,40	2-:-3	0,30	3,60	3,30	3,00	2,76
	Đất nhà ở biệt thự 7	1.OBT-7	2.043,87		68,40	2-:-3	0,30	3,60	3,30	3,00	2,79
	Đất nhà ở biệt thự 8	1.OBT-8	1.804,65		68,79	2-:-3	0,30	3,60	3,30	3,00	2,80
	Đất nhà ở biệt thự 9	1.OBT-9	1.345,83		68,43	2-:-3	0,30	3,60	3,30	3,00	2,79
	Đất nhà ở biệt thự 10	1.OBT-10	978,42		68,40	2-:-3				3,00	2,72

ST T	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hè đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
							0,30	3,60	3,30		
	Đất nhà ở biệt thự 11	1.OBT-11	941,50		68,40	2-:-3	0,30	3,60	3,30	3,00	2,76
	Đất nhà ở biệt thự 12	1.OBT-12	941,50		68,40	2-:-3	0,30	3,60	3,30	3,00	2,76
	Đất nhà ở biệt thự 13	1.OBT-13	1.006,28		68,40	2-:-3	0,30	3,60	3,30	3,00	2,69
	Đất nhà ở biệt thự 14	1.OBT-14	1.734,30		68,40	2-:-3	0,30	3,60	3,30	3,00	2,73
	Đất nhà ở biệt thự 15	1.OBT-15	1.979,79		70,22	2-:-3	0,30	3,60	3,30	3,00	2,80
	Đất nhà ở biệt thự 16	1.OBT-16	2.021,50		68,40	2-:-3	0,30	3,60	3,30	3,00	2,80
	Đất nhà ở biệt thự 17	1.OBT-17	2.021,50		68,40	2-:-3	0,30	3,60	3,30	3,00	2,80
	Đất nhà ở biệt thự 18	1.OBT-18	2.237,50		68,40	2-:-3	0,30	3,60	3,30	3,00	2,81
1,3	Khu đất tái định cư		75.046,19	2,69							2,46
a	Đất nhà ở tái định cư	1.TDC	40.367,38	1,45	90,80	1-:-4					4,56
	Đất nhà ở tái định cư 1	1.TDC-1	896,10		90,00	1-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,51
	Đất nhà ở tái định cư 2	1.TDC-2	963,56		90,00	1-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,56
	Đất nhà ở tái định cư 3	1.TDC-3	900,00		90,00	1-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,64
	Đất nhà ở tái định cư 4	1.TDC-4	900,00		90,00	1-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,64
	Đất nhà ở tái định cư 5	1.TDC-5	1.015,50		90,00	1-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,62

ST T	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hè đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
	Đất nhà ở tái định cư 6	1.TDC-6	1.027,50		90,00	1-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,61
	Đất nhà ở tái định cư 7	1.TDC-7	1.060,17		90,00	1-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,57
	Đất nhà ở tái định cư 8	1.TDC-8	1.139,51		90,00	1-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,58
	Đất nhà ở tái định cư 9	1.TDC-9	1.315,87		90,00	1-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,54
	Đất nhà ở tái định cư 10	1.TDC-10	1.260,30		90,00	1-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,58
	Đất nhà ở tái định cư 11	1.TDC-11	1.227,50		90,00	1-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,61
	Đất nhà ở tái định cư 12	1.TDC-12	1.127,50		90,00	1-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,61
	Đất nhà ở tái định cư 13	1.TDC-13	1.227,50		90,00	1-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,61
	Đất nhà ở tái định cư 14	1.TDC-14	1.227,50		90,00	1-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,61
	Đất nhà ở tái định cư 15	1.TDC-15	1.127,50		90,00	1-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,61
	Đất nhà ở tái định cư 16	1.TDC-16	1.127,50		90,00	1-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,61
	Đất nhà ở tái định cư 17	1.TDC-17	1.184,21		90,00	1-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,56
	Đất nhà ở tái định cư 18	1.TDC-18	1.251,66		90,00	1-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,59
	Đất nhà ở tái định cư 19	1.TDC-19	1.200,00		90,00	1-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,64
	Đất nhà ở tái định cư 20	1.TDC-20	1.200,00		90,00	1-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,64
	Đất nhà ở tái định cư 21	1.TDC-21	1.027,50		90,00	1-:-4					4,61

ST T	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hệ đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
							0,30	3,60	3,30	-	
	Đất nhà ở tái định cư 22	1.TDC-22	1.027,50		90,00	1-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,61
	Đất nhà ở tái định cư 23	1.TDC-23	1.200,00		90,00	1-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,64
	Đất nhà ở tái định cư 24	1.TDC-24	1.200,00		90,00	1-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,64
	Đất nhà ở tái định cư 25	1.TDC-25	1.027,50		90,00	1-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,61
	Đất nhà ở tái định cư 26	1.TDC-26	1.027,50		90,00	1-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,61
	Đất nhà ở tái định cư 27	1.TDC-27	1.007,50		90,00	1-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,48
	Đất nhà ở tái định cư 28	1.TDC-28	1.007,50		90,00	1-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,48
	Đất nhà ở tái định cư 29	1.TDC-29	907,50		90,00	1-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,46
	Đất nhà ở tái định cư 30	1.TDC-30	907,50		90,00	1-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,46
	Đất nhà ở tái định cư 31	1.TDC-31	1.007,50		90,00	1-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,48
	Đất nhà ở tái định cư 32	1.TDC-32	1.007,50		90,00	1-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,48
	Đất nhà ở tái định cư 33	1.TDC-33	907,50		90,00	1-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,46
	Đất nhà ở tái định cư 34	1.TDC-34	907,50		90,00	1-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,46
	Đất nhà ở tái định cư 35	1.TDC-35	1.007,50		90,00	1-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,48
	Đất nhà ở tái định cư 36	1.TDC-36	1.007,50		90,00	1-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,48

ST T	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hè đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
	Đất nhà ở tái định cư 37	1.TDC-37	907,50		90,00	1-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,46
	Đất nhà ở tái định cư 38	1.TDC-38	895,50		90,80	1-:-4	0,30	3,60	3,30	-	4,46
b	Đất cây xanh (trong khu TĐC)	1.CXO	4.107,86	0,15							0,05
	Đất cây xanh đơn vị ở 1	1.CXO-1	400,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh đơn vị ở 2	1.CXO-2	200,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh đơn vị ở 3	1.CXO-3	2.307,86		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh đơn vị ở 4	1.CXO-4	240,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh đơn vị ở 5	1.CXO-5	320,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh đơn vị ở 6	1.CXO-6	160,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh đơn vị ở 7	1.CXO-7	160,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh đơn vị ở 8	1.CXO-8	160,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh đơn vị ở 9	1.CXO-9	160,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
c	Đất giao thông, hạ tầng khu TĐC		30.570,95	1,09							
	Đất giao thông		28.552,68	1,02							
	Đất bãi đỗ xe	1.P-1	2.018,27								

ST T	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hệ đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
1,4	Đất hiện trạng cải tạo chỉnh trạng (bao gồm đất ở + vườn)	1.OHT	142.048,54	5,09	50	1-:-3					1,50
	Đất hiện trạng 1	1.OHT-1	6.007,06		50	1-:-3					1,50
	Đất hiện trạng 2	1.OHT-2	7.413,15		50	1-:-3					1,50
	Đất hiện trạng 3	1.OHT-3	2.639,52		50	1-:-3					1,50
	Đất hiện trạng 4	1.OHT-4	7.370,00		50	1-:-3					1,50
	Đất hiện trạng 5	1.OHT-5	6.383,32		50	1-:-3					1,50
	Đất hiện trạng 6	1.OHT-6	2.566,84		50	1-:-3					1,50
	Đất hiện trạng 7	1.OHT-7	9.503,46		50	1-:-3					1,50
	Đất hiện trạng 8	1.OHT-8	5.644,25		50	1-:-3					1,50
	Đất hiện trạng 9	1.OHT-9	1.547,75		50	1-:-3					1,50
	Đất hiện trạng 10	1.OHT-10	3.465,86		50	1-:-3					1,50
	Đất hiện trạng 11	1.OHT-11	2.748,49		50	1-:-3					1,50
	Đất hiện trạng 12	1.OHT-12	4.503,44		50	1-:-3					1,50
	Đất hiện trạng 13	1.OHT-13	3.058,67		50	1-:-3					1,50
	Đất hiện trạng 14	1.OHT-14	2.156,35		50	1-:-3					1,50
	Đất hiện trạng 15	1.OHT-15	4.037,81		50	1-:-3					1,50
	Đất hiện trạng 16	1.OHT-16	2.391,57		50	1-:-3					1,50
	Đất hiện trạng 17	1.OHT-17	3.982,36		50	1-:-3					1,50

ST T	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hệ đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
	Đất hiện trạng 18	1.OHT-18	4.427,87		50	1-:-3					1,50
	Đất hiện trạng 19	1.OHT-19	4.893,76		50	1-:-3					1,50
	Đất hiện trạng 20	1.OHT-20	4.129,23		50	1-:-3					1,50
	Đất hiện trạng 21	1.OHT-21	6.581,14		50	1-:-3					1,50
	Đất hiện trạng 22	1.OHT-22	7.856,62		50	1-:-3					1,50
	Đất hiện trạng 23	1.OHT-23	12.028,16		50	1-:-3					1,50
	Đất hiện trạng 24	1.OHT-24	10.071,89		50	1-:-3					1,50
	Đất hiện trạng 25	1.OHT-25	11.983,91		50	1-:-3					1,50
	Đất hiện trạng 26	1.OHT-26	4.656,06		50	1-:-3					1,50
2	Đất công trình hạ tầng xã hội		497.865,42	17,83							
2,1	Đất nhà văn hóa	1.NVH	5.658,71	0,20	40	3					1,44
	Đất nhà văn hóa 1	1.NVH-1	2.241,18		40	3	0,45	Theo thiết kế		3,00	1,44
	Đất nhà văn hóa 2	1.NVH-2	3.417,53		40	3	0,45	Theo thiết kế		3,00	1,44
2,2	Đất y tế	1.YT	1.475,50	0,05	40	3					1,44
	Đất y tế 1	1.YT-1	1.475,50		40	3	0,45	Theo thiết kế		3,00	1,44
2,3	Đất giáo dục	1.GD	51.964,13	1,86							1,71
	Trường trung học phổ thông	1.GD-1	10.361,57	0,37	40	4		Theo thiết kế		3,00	1,84
	Trường trung học cơ sở + tiểu học		24.552,43	0,88	40	4					1,84

ST T	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hệ đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
	Trường trung học cơ sở + tiểu học 1	1.GD-2	12.151,52		40	4	0,45	Theo thiết kế		3,00	1,84
	Trường trung học cơ sở + tiểu học 2	1.GD-3	12.400,91		40	4	0,45	Theo thiết kế		3,00	1,84
	Trường mầm non		17.050,13	0,61	40	3					1,44
	Trường mầm non 1	1.GD-4	5.267,39		40	3	0,45	Theo thiết kế		3,00	1,44
	Trường mầm non 2	1.GD-5	5.195,18		40	3	0,45	Theo thiết kế		3,00	1,44
	Trường mầm non 3	1.GD-6	6.587,56		40	3	0,45	Theo thiết kế		3,00	1,44
2,4	Đất thể dục thể thao	1.TD TT	14.276,72	0,51	5	1					0,05
	Đất thể dục thể thao 1	1.TD TT-1	6.192,70		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất thể dục thể thao 2	1.TD TT-2	4.252,45		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất thể dục thể thao 3	1.TD TT-3	3.831,57		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
2,5	Đất cây xanh sử dụng công cộng		421.704,34	15,10							0,05
-	Đất cây xanh công cộng đô thị	1.CXDT	215.329,48	7,71	5	1					0,05
	Đất cây xanh công cộng đô thị 1	1.CXDT-1	4.933,66		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đô thị 2	1.CXDT-2	765,44		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đô thị 3	1.CXDT-3	1.564,16		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đô thị 4	1.CXDT-4	9.819,63		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05

ST T	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hệ đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
	Đất cây xanh công cộng đô thị 5	1.CXDT-5	2.371,80		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đô thị 6	1.CXDT-6	7.341,73		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đô thị 7	1.CXDT-7	5.113,82		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đô thị 8	1.CXDT-8	11.236,64		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đô thị 9	1.CXDT-9	6.394,38		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đô thị 10	1.CXDT-10	3.976,73		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đô thị 11	1.CXDT-11	4.567,73		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đô thị 12	1.CXDT-12	1.547,04		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đô thị 13	1.CXDT-13	2.929,65		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đô thị 14	1.CXDT-14	1.581,10		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đô thị 15A	1.CXDT-15A	2.910,61		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đô thị 15B	1.CXDT-15B	664,26		5	1	0,45	4,50	-	4,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đô thị 16	1.CXDT-16	8.800,59		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đô thị 17	1.CXDT-17	2.637,91		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đô thị 18A	1.CXDT-18A	661,58		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đô thị	1.CXDT-	856,04		5	1			-		0,05

ST T	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hè đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
	18B	18B					0,45	4,50		4,00	
	Đất cây xanh công cộng đô thị 19	1.CXDT-19	1.100,28		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đô thị 20	1.CXDT-20	2.174,53		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đô thị 21	1.CXDT-21	1.255,84		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đô thị 22	1.CXDT-22	2.764,95		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đô thị 23	1.CXDT-23	2.278,17		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đô thị 24	1.CXDT-24	3.230,19		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đô thị 25	1.CXDT-25	5.324,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đô thị 26	1.CXDT-26	5.842,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đô thị 27	1.CXDT-27	5.340,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đô thị 28	1.CXDT-28	11.878,92		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đô thị 29	1.CXDT-29	52.131,24		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đô thị 30	1.CXDT-30	1.667,29		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đô thị 31	1.CXDT-31	15.685,75		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đô thị 32	1.CXDT-32	1.591,91		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đô thị 33	1.CXDT-33	1.368,37		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05

ST T	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hệ đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
	Đất cây xanh công cộng đô thị 34	1.CXDT-34	8.674,40		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đô thị 35	1.CXDT-35	12.347,14		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
-	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở	1.CXO	163.143,46	5,84	5	1					0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 10	1.CXO-10	956,76		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 11	1.CXO-11	731,73		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 12	1.CXO-12	2.018,17		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 13	1.CXO-13	400,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 14	1.CXO-14	440,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 15	1.CXO-15	640,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 16	1.CXO-16	640,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 17	1.CXO-17	3.085,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 18	1.CXO-18	415,21		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 19	1.CXO-19	176,71		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 20	1.CXO-20	861,03		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 21	1.CXO-21	643,94		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị	1.CXO-22	576,00		5	1			-		0,05

ST T	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hè đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
	ở 22						0,45	4,50		3,00	
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 23	1.CXO-23	2.091,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 24	1.CXO-24	576,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 25	1.CXO-25	468,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 26	1.CXO-26	468,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 27	1.CXO-27	612,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 28	1.CXO-28	576,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 29	1.CXO-29	576,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 30	1.CXO-30	576,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 31	1.CXO-31	468,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 32	1.CXO-32	468,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 33	1.CXO-33	612,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 34	1.CXO-34	612,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 35	1.CXO-35	612,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 36	1.CXO-36	715,65		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 37	1.CXO-37	385,61		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05

ST T	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hệ đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 38	1.CXO-38	160,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 39	1.CXO-39	160,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 40	1.CXO-40	156,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 41	1.CXO-41	280,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 42	1.CXO-42	530,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 43	1.CXO-43	200,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 44	1.CXO-44	200,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 45	1.CXO-45	200,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 46	1.CXO-46	2.704,03		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 47	1.CXO-47	200,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 48	1.CXO-48	280,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 49	1.CXO-49	400,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 50	1.CXO-50	400,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 51	1.CXO-51	446,57		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 52	1.CXO-52	500,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị	1.CXO-53	2.557,25		5	1			-		0,05

ST T	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hệ đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
	ở 53						0,45	4,50		3,00	
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 54	1.CXO-54	400,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 55	1.CXO-55	480,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 56	1.CXO-56	200,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 57	1.CXO-57	200,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 58	1.CXO-58	2.065,56		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 59	1.CXO-59	200,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 60	1.CXO-60	200,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 61	1.CXO-61	200,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 62	1.CXO-62	200,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 63	1.CXO-63	400,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 64	1.CXO-64	280,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 65	1.CXO-65	280,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 66	1.CXO-66	280,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 67	1.CXO-67	280,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 68	1.CXO-68	280,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05

ST T	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hệ đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 69	1.CXO-69	280,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 70	1.CXO-70	280,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 71	1.CXO-71	280,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 72	1.CXO-72	627,02		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 73	1.CXO-73	871,99		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 74	1.CXO-74	240,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 75	1.CXO-75	240,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 76	1.CXO-76	975,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 77	1.CXO-77	240,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 78	1.CXO-78	240,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 79	1.CXO-79	216,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 80	1.CXO-80	100,30		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 81	1.CXO-81	108,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 82	1.CXO-82	216,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 83	1.CXO-83	292,64		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị	1.CXO-84	280,00		5	1			-		0,05

ST T	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hè đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
	ở 84						0,45	4,50		3,00	
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 85	1.CXO-85	360,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 86	1.CXO-86	2.962,84		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 87	1.CXO-87	2.260,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 88	1.CXO-88	2.860,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 89	1.CXO-89	1.198,73		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 90	1.CXO-90	292,64		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 91	1.CXO-91	280,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 92	1.CXO-92	360,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 93	1.CXO-93	360,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 94	1.CXO-94	360,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 95	1.CXO-95	2.250,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 96	1.CXO-96	360,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 97	1.CXO-97	360,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 98	1.CXO-98	162,18		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 99	1.CXO-99	162,18		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05

ST T	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hệ đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 100	1.CXO-100	1.254,58		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 101	1.CXO-101	682,46		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 102	1.CXO-102	400,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 103	1.CXO-103	1.336,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 104	1.CXO-104	420,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 105	1.CXO-105	1.414,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 106	1.CXO-106	400,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 107	1.CXO-107	1.336,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 108	1.CXO-108	90,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 109	1.CXO-109	90,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 110	1.CXO-110	12.554,82		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 111	1.CXO-111	1.272,58		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 112	1.CXO-112	4.451,75		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 113	1.CXO-113	7.268,36		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 114	1.CXO-114	2.537,06		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị	1.CXO-115	1.338,00		5	1			-		0,05

ST T	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hệ đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
	ở 115						0,45	4,50		3,00	
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 116	1.CXO-116	5.807,38		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 117	1.CXO-117	5.149,49		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 118	1.CXO-118	1.338,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 119	1.CXO-119	5.948,03		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 120	1.CXO-120	1.336,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 121	1.CXO-121	1.336,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 122	1.CXO-122	1.336,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 123	1.CXO-123	320,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 124	1.CXO-124	320,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 125	1.CXO-125	320,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 126	1.CXO-126	6.097,12		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 127	1.CXO-127	540,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 128	1.CXO-128	360,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 129	1.CXO-129	540,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 130	1.CXO-130	360,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05

ST T	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hệ đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 131	1.CXO-131	540,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 132	1.CXO-132	360,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 133	1.CXO-133	148,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 134	1.CXO-134	1.841,55		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 135	1.CXO-135	465,22		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 136	1.CXO-136	555,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 137	1.CXO-137	555,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 138	1.CXO-138	555,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 139	1.CXO-139	555,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 140	1.CXO-140	809,26		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 141	1.CXO-141	360,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 142	1.CXO-142	896,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 143	1.CXO-143	896,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 144	1.CXO-144	896,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 145	1.CXO-145	1.824,55		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị	1.CXO-146	288,00		5	1			-		0,05

ST T	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hè đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
	ở 146						0,45	4,50		3,00	
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 147	1.CXO-147	288,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 148	1.CXO-148	288,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 149	1.CXO-149	160,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 150	1.CXO-150	80,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 151	1.CXO-151	412,64		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 152	1.CXO-152	879,70		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 153	1.CXO-153	80,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 154	1.CXO-154	8.899,67		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 155	1.CXO-155	540,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 156	1.CXO-156	540,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 157	1.CXO-157	607,50		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 158	1.CXO-158	594,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 159	1.CXO-159	540,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 160	1.CXO-160	540,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 161	1.CXO-161	360,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05

ST T	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hệ đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 162	1.CXO-162	360,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 163	1.CXO-163	400,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 164	1.CXO-164	2.795,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 165	1.CXO-165	400,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 166	1.CXO-166	360,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 167	1.CXO-167	360,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 168	1.CXO-168	360,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 169	1.CXO-169	360,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 170	1.CXO-170	400,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 171	1.CXO-171	2.795,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 172	1.CXO-172	400,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 173	1.CXO-173	360,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 174	1.CXO-174	360,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 175	1.CXO-175	520,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 176	1.CXO-176	450,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị	1.CXO-177	400,00		5	1			-		0,05

ST T	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hệ đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
	ở 177						0,45	4,50		3,00	
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 178	1.CXO-178	440,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 179	1.CXO-179	520,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
-	Đất cây xanh quảng trường	1.CXQT	43.231,40	1,55	5	1					0,05
	Đất cây xanh quảng trường 1	1.CXQT-1	24.502,53		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh quảng trường 2	1.CXQT-2	7.789,40		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh quảng trường 3	1.CXQT-3	4.727,62		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh quảng trường 4	1.CXQT-4	852,00		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh quảng trường 5	1.CXQT-5	5.359,85		5	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
2,6	Đất thương mại, chợ	1.TMDV	2.786,02	0,10	40	5	0,45	Theo thiết kế		6,00	2,24
3	Đất cơ quan, trụ sở	1.CQTS	2.109,92	0,08	40	3					1,44
4	Đất công trình dịch vụ (sử dụng đất hỗn hợp, đa năng và linh hoạt)	1.DVHH	174.491,58	6,25	80	5-:-20					8,96
	Đất công trình dịch vụ 1	1.DVHH-1	5.109,06		40,0	5	0,45	Theo thiết kế		6,00	2,24
	Đất công trình dịch vụ 2	1.DVHH-2	7.822,59		40,0	5	0,45	Theo thiết kế		6,00	2,24
	Đất công trình dịch vụ 3	1.DVHH-3	4.824,26		40,0	5	0,45	Theo thiết kế		6,00	2,24

ST T	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hè đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
	Đất công trình dịch vụ 4	1.DVHH-4	10.887,99		40,0	20	0,45	Theo thiết kế		6,00	8,96
	Đất công trình dịch vụ 5	1.DVHH-5	5.959,35		40,0	20	0,45	Theo thiết kế		6,00	8,96
	Đất công trình dịch vụ 6	1.DVHH-6	14.812,16		40,0	5	0,45	Theo thiết kế		6,00	2,24
	Đất công trình dịch vụ 7	1.DVHH-7	2.869,17		40,0	5	0,45	Theo thiết kế		6,00	2,24
	Đất công trình dịch vụ 8	1.DVHH-8	1.405,47		40,0	5	0,45	Theo thiết kế		6,00	2,24
	Đất công trình dịch vụ 9	1.DVHH-9	80.588,95		30,0	5	0,45	Theo thiết kế		6,00	1,83
	Đất công trình dịch vụ 10	1.DVHH-10	7.127,35		40,0	5	0,45	Theo thiết kế		6,00	2,24
	Đất công trình dịch vụ 11	1.DVHH-11	9.861,58		40,0	5	0,45	Theo thiết kế		6,00	2,24
	Đất công trình dịch vụ 12	1.DVHH-12	7.709,68		40,0	5	0,45	Theo thiết kế		6,00	2,24
	Đất công trình dịch vụ 13	1.DVHH-13	1.591,96		40,0	5	0,45	Theo thiết kế		6,00	2,24
	Đất công trình dịch vụ 14	1.DVHH-14	13.922,01		30,0	5	0,45	Theo thiết kế		6,00	1,68
5	Đất cây xanh cách ly	1.CXCD	4.240,54	0,15							
	Đất cây xanh cách ly 1	1.CXCD-1	1.859,63	0,00							
	Đất cây xanh cách ly 2	1.CXCD-2	2.380,91	0,00							
6	Đất đường giao thông		941.984,42	33,74							
6,1	Đất đường giao thông đối ngoại		130.223,90	0,05							

ST T	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hệ đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
6,2	Đất đường giao thông nội khu		811.760,52	0,29							
7	Đất bãi đỗ xe	1.P	53.753,20	1,93							
	Đất bãi đỗ xe 1	1.P-1	2.018,27								
	Đất bãi đỗ xe 2	1.P-2	3.433,31								
	Đất bãi đỗ xe 3	1.P-3	2.406,31								
	Đất bãi đỗ xe 4	1.P-4	1.513,90								
	Đất bãi đỗ xe 5	1.P-5	735,00								
	Đất bãi đỗ xe 6	1.P-6	2.217,41								
	Đất bãi đỗ xe 7	1.P-7	4.141,95								
	Đất bãi đỗ xe 8	1.P-8	3.587,72								
	Đất bãi đỗ xe 9	1.P-9	1.840,33								
	Đất bãi đỗ xe 10	1.P-10	3.868,18								
	Đất bãi đỗ xe 11	1.P-11	2.427,00								
	Đất bãi đỗ xe 12	1.P-12	2.325,00								
	Đất bãi đỗ xe 13	1.P-13	2.325,00								
	Đất bãi đỗ xe 14	1.P-14	4.471,73								
	Đất bãi đỗ xe 15	1.P-15	2.831,52								
	Đất bãi đỗ xe 16	1.P-16	4.051,21								
	Đất bãi đỗ xe 17	1.P-17	4.003,22								

ST T	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hệ đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
	Đất bãi đỗ xe 18	1.P-18	5.556,14								
8	Đất hạ tầng kỹ thuật		6.371,09	0,23							
	Đất hạ tầng kỹ thuật 1	1.HTKT-1	3.573,34								
	Đất hạ tầng kỹ thuật 2	1.HTKT-2	2.797,75								
9	Đất khác		140.819,23	5,04							
9,1	Hồ, kênh quy hoạch mới	1.MN	54.070,75	1,94							
	Mặt nước 1	1.MN-1	1.104,01								
	Mặt nước 2	1.MN-2	1.816,33								
	Mặt nước 3	1.MN-3	1.729,00								
	Mặt nước 4	1.MN-4	2.970,83								
	Mặt nước 5	1.MN-5	1.378,14								
	Mặt nước 6	1.MN-6	6.862,77								
	Mặt nước 7	1.MN-7	38.209,67								
9,2	Sông, kênh, rạch hiện trạng	1.K	86.748,48	3,11							
	Kênh, rạch 1	1.K-1	3.301,36								
	Kênh, rạch 2	1.K-2	748,05								
	Kênh, rạch 3	1.K-3	1.584,39								
	Kênh, rạch 4	1.K-4	7.155,66								
	Kênh, rạch 5	1.K-5	8.029,98								

ST T	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hè đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
	Kênh, rạch 6	1.K-6	10.978,72								
	Kênh, rạch 7	1.K-7	5.970,62								
	Kênh, rạch 8	1.K-8	2.609,12								
	Kênh, rạch 9	1.K-9	4.046,40								
	Kênh, rạch 10	1.K-10	4.471,34								
	Kênh, rạch 11	1.K-11	2.532,91								
	Kênh, rạch 12	1.K-12	12.054,47								
	Kênh, rạch 13	1.K-13	8.443,98								
	Kênh, rạch 14	1.K-14	5.418,93								
	Kênh, rạch 15	1.K-15	6.653,38								
	Kênh, rạch 16	1.K-16	2.749,17								

Bảng chỉ tiêu chi tiết khu 2

ST T	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hè đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
	Tổng diện tích khu 2		2.044.966,57	100,00							
1	Đất nhà ở		832.043,69	40,69							2,74
1,1	Đất nhà ở liền kề	2.OLK	363.149,26	17,76	100,00	2-:-4					4,35
	Đất nhà ở liền kề 1	2.OLK-1	959,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,25
	Đất nhà ở liền kề 2	2.OLK-2	1.080,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 3	2.OLK-3	480,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 4	2.OLK-4	975,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 5	2.OLK-5	1.080,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 6	2.OLK-6	480,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 7	2.OLK-7	815,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,18
	Đất nhà ở liền kề 8	2.OLK-8	1.510,24		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,30
	Đất nhà ở liền kề 9	2.OLK-9	1.128,47		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,27
	Đất nhà ở liền kề 10	2.OLK-10	1.095,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,32
	Đất nhà ở liền kề 11	2.OLK-11	1.095,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,32
	Đất nhà ở liền kề 12	2.OLK-12	975,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 13	2.OLK-13	975,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 14	2.OLK-14	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 15	2.OLK-15	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 16	2.OLK-16	691,82		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,25

ST T	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hè đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
	Đất nhà ở liền kề 17	2.OLK-17	807,72		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,29
	Đất nhà ở liền kề 18	2.OLK-18	1.095,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,32
	Đất nhà ở liền kề 19	2.OLK-19	1.095,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,32
	Đất nhà ở liền kề 20	2.OLK-20	975,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 21	2.OLK-21	975,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 22	2.OLK-22	987,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 23	2.OLK-23	987,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 24	2.OLK-24	987,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 25	2.OLK-25	975,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 26	2.OLK-26	867,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,30
	Đất nhà ở liền kề 27	2.OLK-27	855,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,29
	Đất nhà ở liền kề 28	2.OLK-28	815,00		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,18
	Đất nhà ở liền kề 29	2.OLK-29	480,00		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 30	2.OLK-30	480,00		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 31	2.OLK-31	1.080,00		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 32	2.OLK-32	1.080,00		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 33	2.OLK-33	959,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,30
	Đất nhà ở liền kề 34	2.OLK-34	987,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 35	2.OLK-35	975,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 36	2.OLK-36	987,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31

ST T	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hè đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
	Đất nhà ở liền kề 37	2.OLK-37	855,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,29
	Đất nhà ở liền kề 38	2.OLK-38	867,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,30
	Đất nhà ở liền kề 39	2.OLK-39	987,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 40	2.OLK-40	987,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 41	2.OLK-41	987,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 42	2.OLK-42	987,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 43	2.OLK-43	987,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 44	2.OLK-44	987,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 45	2.OLK-45	987,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 46	2.OLK-46	987,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 47	2.OLK-47	1.079,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 48	2.OLK-48	1.107,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,33
	Đất nhà ở liền kề 49	2.OLK-49	960,00		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 50	2.OLK-50	960,00		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 51	2.OLK-51	960,00		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 52	2.OLK-52	960,00		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 53	2.OLK-53	1.107,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,33
	Đất nhà ở liền kề 54	2.OLK-54	1.107,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,33
	Đất nhà ở liền kề 55	2.OLK-55	960,00		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 56	2.OLK-56	960,00		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43

ST T	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hề đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
	Đất nhà ở liền kề 57	2.OLK-57	1.028,26		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,29
	Đất nhà ở liền kề 58	2.OLK-58	637,75		86,01	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,12
	Đất nhà ở liền kề 59	2.OLK-59	1.107,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,33
	Đất nhà ở liền kề 60	2.OLK-60	1.107,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,33
	Đất nhà ở liền kề 61	2.OLK-61	1.221,69		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,30
	Đất nhà ở liền kề 62	2.OLK-62	831,17		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,27
	Đất nhà ở liền kề 63	2.OLK-63	1.080,00		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 64	2.OLK-64	1.080,00		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 65	2.OLK-65	839,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 66	2.OLK-66	867,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,30
	Đất nhà ở liền kề 67	2.OLK-67	975,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 68	2.OLK-68	975,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 69	2.OLK-69	1.080,00		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 70	2.OLK-70	1.080,00		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 71	2.OLK-71	867,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,30
	Đất nhà ở liền kề 72	2.OLK-72	867,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,30
	Đất nhà ở liền kề 73	2.OLK-73	959,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,30
	Đất nhà ở liền kề 74	2.OLK-74	987,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 75	2.OLK-75	960,00		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 76	2.OLK-76	960,00		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43

ST T	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hè đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
	Đất nhà ở liền kề 77	2.OLK-77	959,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,30
	Đất nhà ở liền kề 78	2.OLK-78	987,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 79	2.OLK-79	987,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 80	2.OLK-80	987,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 81	2.OLK-81	960,00		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 82	2.OLK-82	960,00		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 83	2.OLK-83	987,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 84	2.OLK-84	987,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 85	2.OLK-85	987,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 86	2.OLK-86	975,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 87	2.OLK-87	1.107,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,33
	Đất nhà ở liền kề 88	2.OLK-88	1.095,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,32
	Đất nhà ở liền kề 89	2.OLK-89	975,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 90	2.OLK-90	987,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 91	2.OLK-91	1.095,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,32
	Đất nhà ở liền kề 92	2.OLK-92	1.107,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,33
	Đất nhà ở liền kề 93	2.OLK-93	987,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 94	2.OLK-94	987,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 95	2.OLK-95	1.107,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,33
	Đất nhà ở liền kề 96	2.OLK-96	1.107,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,33

ST T	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hè đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
	Đất nhà ở liền kề 97	2.OLK-97	987,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 98	2.OLK-98	987,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 99	2.OLK-99	1.107,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,33
	Đất nhà ở liền kề 100	2.OLK-100	1.107,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,33
	Đất nhà ở liền kề 101	2.OLK-101	987,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 102	2.OLK-102	987,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 103	2.OLK-103	1.107,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,33
	Đất nhà ở liền kề 104	2.OLK-104	1.107,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,33
	Đất nhà ở liền kề 105	2.OLK-105	987,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 106	2.OLK-106	987,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 107	2.OLK-107	1.107,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,33
	Đất nhà ở liền kề 108	2.OLK-108	1.107,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,33
	Đất nhà ở liền kề 109	2.OLK-109	832,71		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,26
	Đất nhà ở liền kề 110	2.OLK-110	1.012,10		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 111	2.OLK-111	1.080,00		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 112	2.OLK-112	1.080,00		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 113	2.OLK-113	1.080,00		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 114	2.OLK-114	1.080,00		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 115	2.OLK-115	975,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 116	2.OLK-116	975,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31

ST T	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hè đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
	Đất nhà ở liền kề 117	2.OLK-117	975,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 118	2.OLK-118	975,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 119	2.OLK-119	1.080,00		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 120	2.OLK-120	1.080,00		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 121	2.OLK-121	867,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,30
	Đất nhà ở liền kề 122	2.OLK-122	867,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,30
	Đất nhà ở liền kề 123	2.OLK-123	987,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 124	2.OLK-124	987,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 125	2.OLK-125	960,00		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 126	2.OLK-126	960,00		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 127	2.OLK-127	987,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 128	2.OLK-128	987,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 129	2.OLK-129	867,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,30
	Đất nhà ở liền kề 130	2.OLK-130	855,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,29
	Đất nhà ở liền kề 131	2.OLK-131	960,00		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 132	2.OLK-132	960,00		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 133	2.OLK-133	839,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,28
	Đất nhà ở liền kề 134	2.OLK-134	839,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 135	2.OLK-135	839,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,28
	Đất nhà ở liền kề 136	2.OLK-136	839,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,28

ST T	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cột sàn tầng 1 so với cột hệ đường (m)	Cột trần tầng 1 tối đa (so với cột sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
	Đất nhà ở liền kề 137	2.OLK-137	987,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 138	2.OLK-138	975,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 139	2.OLK-139	987,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 140	2.OLK-140	975,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 141	2.OLK-141	1.200,00		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 142	2.OLK-142	1.200,00		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 143	2.OLK-143	867,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,30
	Đất nhà ở liền kề 144	2.OLK-144	855,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,29
	Đất nhà ở liền kề 145	2.OLK-145	761,20		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 146	2.OLK-146	940,59		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,30
	Đất nhà ở liền kề 147	2.OLK-147	1.107,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,33
	Đất nhà ở liền kề 148	2.OLK-148	1.107,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,33
	Đất nhà ở liền kề 149	2.OLK-149	987,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 150	2.OLK-150	987,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 151	2.OLK-151	960,00		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 152	2.OLK-152	960,00		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 153	2.OLK-153	975,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 154	2.OLK-154	975,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 155	2.OLK-155	975,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 156	2.OLK-156	975,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31

ST T	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hè đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
	Đất nhà ở liền kề 157	2.OLK-157	960,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 158	2.OLK-158	960,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 159	2.OLK-159	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 160	2.OLK-160	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 161	2.OLK-161	1.196,35		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,32
	Đất nhà ở liền kề 162	2.OLK-162	1.375,74		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 163	2.OLK-163	1.095,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,32
	Đất nhà ở liền kề 164	2.OLK-164	1.095,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,32
	Đất nhà ở liền kề 165	2.OLK-165	1.107,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,33
	Đất nhà ở liền kề 166	2.OLK-166	1.095,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,32
	Đất nhà ở liền kề 167	2.OLK-167	768,81		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 168	2.OLK-168	921,98		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 169	2.OLK-169	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 170	2.OLK-170	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 171	2.OLK-171	1.107,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,33
	Đất nhà ở liền kề 172	2.OLK-172	1.107,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,33
	Đất nhà ở liền kề 173	2.OLK-173	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 174	2.OLK-174	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 175	2.OLK-175	1.107,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,33
	Đất nhà ở liền kề 176	2.OLK-176	1.107,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,33

ST T	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cột sàn tầng 1 so với cột hệ đường (m)	Cột trần tầng 1 tối đa (so với cột sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
	Đất nhà ở liền kề 177	2.OLK-177	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 178	2.OLK-178	975,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 179	2.OLK-179	1.107,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,33
	Đất nhà ở liền kề 180	2.OLK-180	1.095,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,32
	Đất nhà ở liền kề 181	2.OLK-181	975,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 182	2.OLK-182	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 183	2.OLK-183	1.095,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,32
	Đất nhà ở liền kề 184	2.OLK-184	1.107,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,33
	Đất nhà ở liền kề 185	2.OLK-185	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 186	2.OLK-186	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 187	2.OLK-187	1.107,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,33
	Đất nhà ở liền kề 188	2.OLK-188	1.107,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,33
	Đất nhà ở liền kề 189	2.OLK-189	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 190	2.OLK-190	975,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 191	2.OLK-191	960,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 192	2.OLK-192	960,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 193	2.OLK-193	975,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 194	2.OLK-194	975,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 195	2.OLK-195	975,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 196	2.OLK-196	975,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31

ST T	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cột sàn tầng 1 so với cột hệ đường (m)	Cột trần tầng 1 tối đa (so với cột sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
	Đất nhà ở liền kề 197	2.OLK-197	960,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 198	2.OLK-198	960,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 199	2.OLK-199	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 200	2.OLK-200	975,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 201	2.OLK-201	875,50		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,41
	Đất nhà ở liền kề 202	2.OLK-202	887,50		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,42
	Đất nhà ở liền kề 203	2.OLK-203	972,00		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,55
	Đất nhà ở liền kề 204	2.OLK-204	972,00		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,55
	Đất nhà ở liền kề 205	2.OLK-205	983,50		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 206	2.OLK-206	995,50		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 207	2.OLK-207	975,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 208	2.OLK-208	975,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 209	2.OLK-209	960,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 210	2.OLK-210	960,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 211	2.OLK-211	975,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 212	2.OLK-212	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 213	2.OLK-213	855,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,29
	Đất nhà ở liền kề 214	2.OLK-214	867,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,30
	Đất nhà ở liền kề 215	2.OLK-215	960,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 216	2.OLK-216	960,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43

ST T	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hề đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
	Đất nhà ở liền kề 217	2.OLK-217	975,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 218	2.OLK-218	987,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 219	2.OLK-219	983,50		88,40	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 220	2.OLK-220	983,50		88,40	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 221	2.OLK-221	1.080,00		88,40	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,55
	Đất nhà ở liền kề 222	2.OLK-222	1.080,00		88,40	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,55
	Đất nhà ở liền kề 223	2.OLK-223	970,93		88,40	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,42
	Đất nhà ở liền kề 224	2.OLK-224	1.118,94		88,40	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 225	2.OLK-225	867,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,30
	Đất nhà ở liền kề 226	2.OLK-226	867,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,30
	Đất nhà ở liền kề 227	2.OLK-227	960,00		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 228	2.OLK-228	960,00		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 229	2.OLK-229	987,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 230	2.OLK-230	987,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 231	2.OLK-231	867,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,30
	Đất nhà ở liền kề 232	2.OLK-232	867,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,30
	Đất nhà ở liền kề 233	2.OLK-233	960,00		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 234	2.OLK-234	960,00		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 235	2.OLK-235	987,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 236	2.OLK-236	987,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31

ST T	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hề đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
	Đất nhà ở liền kề 237	2.OLK-237	975,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 238	2.OLK-238	975,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 239	2.OLK-239	1.200,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 240	2.OLK-240	1.200,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 241	2.OLK-241	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 242	2.OLK-242	975,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 243	2.OLK-243	855,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,29
	Đất nhà ở liền kề 244	2.OLK-244	867,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,30
	Đất nhà ở liền kề 245	2.OLK-245	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 246	2.OLK-246	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 247	2.OLK-247	867,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,30
	Đất nhà ở liền kề 248	2.OLK-248	867,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,30
	Đất nhà ở liền kề 249	2.OLK-249	975,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 250	2.OLK-250	975,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 251	2.OLK-251	867,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,30
	Đất nhà ở liền kề 252	2.OLK-252	867,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,30
	Đất nhà ở liền kề 253	2.OLK-253	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 254	2.OLK-254	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 255	2.OLK-255	867,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,30
	Đất nhà ở liền kề 256	2.OLK-256	867,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,30

ST T	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hè đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
	Đất nhà ở liền kề 257	2.OLK-257	975,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 258	2.OLK-258	975,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 259	2.OLK-259	1.107,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,33
	Đất nhà ở liền kề 260	2.OLK-260	1.107,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,33
	Đất nhà ở liền kề 261	2.OLK-261	1.107,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,33
	Đất nhà ở liền kề 262	2.OLK-262	1.107,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,33
	Đất nhà ở liền kề 263	2.OLK-263	1.107,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,33
	Đất nhà ở liền kề 264	2.OLK-264	1.107,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,33
	Đất nhà ở liền kề 265	2.OLK-265	1.107,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,33
	Đất nhà ở liền kề 266	2.OLK-266	1.107,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,33
	Đất nhà ở liền kề 267	2.OLK-267	1.107,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,33
	Đất nhà ở liền kề 268	2.OLK-268	1.095,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,32
	Đất nhà ở liền kề 269	2.OLK-269	1.107,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,33
	Đất nhà ở liền kề 270	2.OLK-270	1.095,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,32
	Đất nhà ở liền kề 271	2.OLK-271	987,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 272	2.OLK-272	987,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 273	2.OLK-273	1.107,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,33
	Đất nhà ở liền kề 274	2.OLK-274	1.107,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,33
	Đất nhà ở liền kề 275	2.OLK-275	987,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 276	2.OLK-276	987,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31

ST T	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cột sàn tầng 1 so với cột hệ đường (m)	Cột trần tầng 1 tối đa (so với cột sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
	Đất nhà ở liền kề 277	2.OLK-277	1.107,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,33
	Đất nhà ở liền kề 278	2.OLK-278	1.107,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,33
	Đất nhà ở liền kề 279	2.OLK-279	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 280	2.OLK-280	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 281	2.OLK-281	1.107,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,33
	Đất nhà ở liền kề 282	2.OLK-282	1.107,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,33
	Đất nhà ở liền kề 283	2.OLK-283	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 284	2.OLK-284	975,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 285	2.OLK-285	1.107,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,33
	Đất nhà ở liền kề 286	2.OLK-286	1.095,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,32
	Đất nhà ở liền kề 287	2.OLK-287	867,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,30
	Đất nhà ở liền kề 288	2.OLK-288	855,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,29
	Đất nhà ở liền kề 289	2.OLK-289	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 290	2.OLK-290	975,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 291	2.OLK-291	867,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,30
	Đất nhà ở liền kề 292	2.OLK-292	855,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,29
	Đất nhà ở liền kề 293	2.OLK-293	975,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 294	2.OLK-294	975,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 295	2.OLK-295	855,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,29
	Đất nhà ở liền kề 296	2.OLK-296	867,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,30

ST T	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hè đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
	Đất nhà ở liền kề 297	2.OLK-297	975,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 298	2.OLK-298	987,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 299	2.OLK-299	855,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,29
	Đất nhà ở liền kề 300	2.OLK-300	867,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,30
	Đất nhà ở liền kề 301	2.OLK-301	975,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 302	2.OLK-302	975,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 303	2.OLK-303	867,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,30
	Đất nhà ở liền kề 304	2.OLK-304	867,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,30
	Đất nhà ở liền kề 305	2.OLK-305	867,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,30
	Đất nhà ở liền kề 306	2.OLK-306	867,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,30
	Đất nhà ở liền kề 307	2.OLK-307	867,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,30
	Đất nhà ở liền kề 308	2.OLK-308	867,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,30
	Đất nhà ở liền kề 309	2.OLK-309	867,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,30
	Đất nhà ở liền kề 310	2.OLK-310	867,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,30
	Đất nhà ở liền kề 311	2.OLK-311	867,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,30
	Đất nhà ở liền kề 312	2.OLK-312	855,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,29
	Đất nhà ở liền kề 313	2.OLK-313	867,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,30
	Đất nhà ở liền kề 314	2.OLK-314	855,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,29
	Đất nhà ở liền kề 315	2.OLK-315	867,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,30
	Đất nhà ở liền kề 316	2.OLK-316	867,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,30

ST T	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hè đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
	Đất nhà ở liền kề 317	2.OLK-317	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 318	2.OLK-318	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 319	2.OLK-319	867,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,30
	Đất nhà ở liền kề 320	2.OLK-320	867,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,30
	Đất nhà ở liền kề 321	2.OLK-321	975,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 322	2.OLK-322	975,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 323	2.OLK-323	984,03		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,26
	Đất nhà ở liền kề 324	2.OLK-324	1.163,88		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,34
	Đất nhà ở liền kề 325	2.OLK-325	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 326	2.OLK-326	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 327	2.OLK-327	867,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,30
	Đất nhà ở liền kề 328	2.OLK-328	867,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,30
	Đất nhà ở liền kề 329	2.OLK-329	975,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 330	2.OLK-330	975,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 331	2.OLK-331	1.016,16		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,35
	Đất nhà ở liền kề 332	2.OLK-332	1.196,01		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,32
	Đất nhà ở liền kề 333	2.OLK-333	988,06		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,32
	Đất nhà ở liền kề 334	2.OLK-334	987,66		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 335	2.OLK-335	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 336	2.OLK-336	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31

ST T	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hè đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
	Đất nhà ở liền kề 337	2.OLK-337	960,00		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 338	2.OLK-338	960,00		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 339	2.OLK-339	655,04		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,30
	Đất nhà ở liền kề 340	2.OLK-340	834,44		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,26
	Đất nhà ở liền kề 341	2.OLK-341	987,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 342	2.OLK-342	987,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 343	2.OLK-343	960,00		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 344	2.OLK-344	960,00		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 345	2.OLK-345	987,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 346	2.OLK-346	987,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 347	2.OLK-347	987,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 348	2.OLK-348	975,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 349	2.OLK-349	960,00		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 350	2.OLK-350	960,00		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 351	2.OLK-351	987,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 352	2.OLK-352	975,50		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 353	2.OLK-353	987,66		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 354	2.OLK-354	976,06		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 355	2.OLK-355	1.200,00		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 356	2.OLK-356	1.200,00		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43

ST T	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hè đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
	Đất nhà ở liền kề 357	2.OLK-357	600,00		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 358	2.OLK-358	600,00		86,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 359	2.OLK-359	493,79		50,31	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	2,59
	Đất nhà ở liền kề 360	2.OLK-360	691,50		94,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,79
	Đất nhà ở liền kề 361	2.OLK-361	691,50		94,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,79
	Đất nhà ở liền kề 362	2.OLK-362	672,00		94,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,84
	Đất nhà ở liền kề 363	2.OLK-363	672,00		94,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,84
	Đất nhà ở liền kề 364	2.OLK-364	691,50		94,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,79
	Đất nhà ở liền kề 365	2.OLK-365	691,50		94,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,79
	Đất nhà ở liền kề 366	2.OLK-366	787,50		94,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,80
	Đất nhà ở liền kề 367	2.OLK-367	787,50		94,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,80
	Đất nhà ở liền kề 368	2.OLK-368	576,00		94,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,84
	Đất nhà ở liền kề 369	2.OLK-369	576,00		94,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,84
	Đất nhà ở liền kề 370	2.OLK-370	691,50		94,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,79
	Đất nhà ở liền kề 371	2.OLK-371	691,50		94,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,79
	Đất nhà ở liền kề 372	2.OLK-372	647,50		100,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	5,07
	Đất nhà ở liền kề 373	2.OLK-373	630,00		100,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	5,15
	Đất nhà ở liền kề 374	2.OLK-374	660,00		100,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	5,05
	Đất nhà ở liền kề 375	2.OLK-375	750,00		100,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	5,06
	Đất nhà ở liền kề 376	2.OLK-376	540,00		100,00	2:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	5,15

ST T	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hè đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
	Đất nhà ở liền kề 377	2.OLK-377	647,50		100,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	5,07
1,2	Đất nhà ở biệt thự	2.OBT	109.673,23	5,36	68,45	2-:-3				3,00	2,56
	Đất nhà ở biệt thự 1	2.OBT-1	1791,83		66,00	2-:-3	0,30	3,60	3,30	3,00	2,68
	Đất nhà ở biệt thự 2	2.OBT-2	1733,13		66,00	2-:-3	0,30	3,60	3,30	3,00	2,71
	Đất nhà ở biệt thự 3	2.OBT-3	1771,56		66,00	2-:-3	0,30	3,60	3,30	3,00	2,69
	Đất nhà ở biệt thự 4	2.OBT-4	1927,78		66,00	2-:-3	0,30	3,60	3,30	3,00	2,64
	Đất nhà ở biệt thự 5	2.OBT-5	2142,58		66,00	2-:-3	0,30	3,60	3,30	3,00	2,66
	Đất nhà ở biệt thự 6	2.OBT-6	2298,80		66,00	2-:-3	0,30	3,60	3,30	3,00	2,69
	Đất nhà ở biệt thự 7	2.OBT-7	3190,21		66,00	2-:-3	0,30	3,60	3,30	3,00	2,64
	Đất nhà ở biệt thự 8	2.OBT-8	3741,92		66,00	2-:-3	0,30	3,60	3,30	3,00	2,69
	Đất nhà ở biệt thự 9	2.OBT-9	2542,90		66,00	2-:-3	0,30	3,60	3,30	3,00	2,69
	Đất nhà ở biệt thự 10	2.OBT-10	2792,22		60,00	2-:-3	0,30	3,60	3,30	3,00	2,39
	Đất nhà ở biệt thự 11	2.OBT-11	1215,50		60,00	2-:-3	0,30	3,60	3,30	3,00	2,48
	Đất nhà ở biệt thự 12	2.OBT-12	1935,50		66,00	2-:-3	0,30	3,60	3,30	3,00	2,73
	Đất nhà ở biệt thự 13	2.OBT-13	1947,50		66,00	2-:-3	0,30	3,60	3,30	3,00	2,72
	Đất nhà ở biệt thự 14	2.OBT-14	1813,69		66,00	2-:-3	0,30	3,60	3,30	3,00	2,67
	Đất nhà ở biệt thự 15	2.OBT-15	1434,13		66,00	2-:-3	0,30	3,60	3,30	3,00	2,57
	Đất nhà ở biệt thự 16	2.OBT-16	7432,59		61,86	2-:-3	0,30	3,60	3,30	3,00	2,45
	Đất nhà ở biệt thự 17	2.OBT-17	3812,63		60,83	2-:-3	0,30	3,60	3,30	3,00	2,45
	Đất nhà ở biệt thự 18	2.OBT-18	2646,02		59,46	2-:-3	0,30	3,60	3,30	3,00	2,43

ST T	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hè đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
	Đất nhà ở biệt thự 19	2.OBT-19	7758,41		60,00	2-:-3	0,30	3,60	3,30	3,00	2,47
	Đất nhà ở biệt thự 20	2.OBT-20	7898,39		62,87	2-:-3	0,30	3,60	3,30	3,00	2,40
	Đất nhà ở biệt thự 21	2.OBT-21	1651,43		60,00	2-:-3	0,30	3,60	3,30	3,00	2,43
	Đất nhà ở biệt thự 22	2.OBT-22	2068,73		60,00	2-:-3	0,30	3,60	3,30	3,00	2,40
	Đất nhà ở biệt thự 23	2.OBT-23	5090,44		60,00	2-:-3	0,30	3,60	3,30	3,00	2,45
	Đất nhà ở biệt thự 24	2.OBT-24	4796,03		60,60	2-:-3	0,30	3,60	3,30	3,00	2,45
	Đất nhà ở biệt thự 25	2.OBT-25	8764,96		60,89	2-:-3	0,30	3,60	3,30	3,00	2,43
	Đất nhà ở biệt thự 26	2.OBT-26	3456,32		66,00	2-:-3	0,30	3,60	3,30	3,00	2,65
	Đất nhà ở biệt thự 27	2.OBT-27	2856,51		66,00	2-:-3	0,30	3,60	3,30	3,00	2,66
	Đất nhà ở biệt thự 28	2.OBT-28	1483,00		66,00	2-:-3	0,30	3,60	3,30	3,00	2,71
	Đất nhà ở biệt thự 29	2.OBT-29	1471,00		66,00	2-:-3	0,30	3,60	3,30	3,00	2,72
	Đất nhà ở biệt thự 30	2.OBT-30	975,50		66,00	2-:-3	0,30	3,60	3,30	3,00	2,72
	Đất nhà ở biệt thự 31	2.OBT-31	975,50		66,00	2-:-3	0,30	3,60	3,30	3,00	2,72
	Đất nhà ở biệt thự 32	2.OBT-32	3803,27		66,00	2-:-3	0,30	3,60	3,30	3,00	2,68
	Đất nhà ở biệt thự 33	2.OBT-33	3257,87		66,00	2-:-3	0,30	3,60	3,30	3,00	2,65
	Đất nhà ở biệt thự 34	2.OBT-34	2415,50		66,00	2-:-3	0,30	3,60	3,30	3,00	2,73
	Đất nhà ở biệt thự 35	2.OBT-35	2427,50		66,00	2-:-3	0,30	3,60	3,30	3,00	2,73
	Đất nhà ở biệt thự 36	2.OBT-36	1175,75		68,45	2-:-3	0,30	3,60	3,30	3,00	2,76
	Đất nhà ở biệt thự 37	2.OBT-37	1176,63		68,45	2-:-3	0,30	3,60	3,30	3,00	2,76
1,3	Đất nhà ở xã hội	2.NOXH	120.123,80	5,87	40,00	5					2,24

ST T	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hè đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
	Đất nhà ở xã hội 1	2.NOXH-1	65.158,95		40,00	5	0,45	4,65	3,1	6,00	2,24
	Đất nhà ở xã hội 2	2.NOXH-2	54.964,85		40,00	5	0,45	6,65	3,1	6,00	2,24
1,4	Khu đất tái định cư		57.266,40	2,80							2,60
a	Đất nhà ở tái định cư	2.TDC	32.648,52	1,60	91,50	1-:-4				0	4,56
	Đất nhà ở tái định cư 1	2.TDC-1	827,50		90,00	1-:-4	0,30	3,60	3,30	0	4,47
	Đất nhà ở tái định cư 2	2.TDC-2	827,50		90,00	1-:-4	0,30	3,60	3,30	0	4,47
	Đất nhà ở tái định cư 3	2.TDC-3	1100,00		90,00	1-:-4	0,30	3,60	3,30	0	4,64
	Đất nhà ở tái định cư 4	2.TDC-4	1100,00		90,00	1-:-4	0,30	3,60	3,30	0	4,64
	Đất nhà ở tái định cư 5	2.TDC-5	927,50		90,00	1-:-4	0,30	3,60	3,30	0	4,49
	Đất nhà ở tái định cư 6	2.TDC-6	927,50		90,00	1-:-4	0,30	3,60	3,30	0	4,49
	Đất nhà ở tái định cư 7	2.TDC-7	1027,50		90,00	1-:-4	0,30	3,60	3,30	0	4,51
	Đất nhà ở tái định cư 8	2.TDC-8	1027,50		90,00	1-:-4	0,30	3,60	3,30	0	4,51
	Đất nhà ở tái định cư 9	2.TDC-9	1127,50		90,00	1-:-4	0,30	3,60	3,30	0	4,52
	Đất nhà ở tái định cư 10	2.TDC-10	1127,50		90,00	1-:-4	0,30	3,60	3,30	0	4,52
	Đất nhà ở tái định cư 11	2.TDC-11	1027,50		90,00	1-:-4	0,30	3,60	3,30	0	4,51
	Đất nhà ở tái định cư 12	2.TDC-12	949,50		91,50	1-:-4	0,30	3,60	3,30	0	4,85
	Đất nhà ở tái định cư 13	2.TDC-13	1127,50		90,00	1-:-4	0,30	3,60	3,30	0	4,52
	Đất nhà ở tái định cư 14	2.TDC-14	1042,00		91,50	1-:-4	0,30	3,60	3,30	0	4,87
	Đất nhà ở tái định cư 15	2.TDC-15	1027,50		90,00	1-:-4	0,30	3,60	3,30	0	4,51
	Đất nhà ở tái định cư 16	2.TDC-16	1027,51		90,00	1-:-4	0,30	3,60	3,30	0	4,51

ST T	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hè đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
	Đất nhà ở tái định cư 17	2.TDC-17	1127,50		90,00	1-:-4	0,30	3,60	3,30	0	4,52
	Đất nhà ở tái định cư 18	2.TDC-18	1127,51		90,00	1-:-4	0,30	3,60	3,30	0	4,52
	Đất nhà ở tái định cư 19	2.TDC-19	827,50		90,00	1-:-4	0,30	3,60	3,30	0	4,47
	Đất nhà ở tái định cư 20	2.TDC-20	815,50		90,00	1-:-4	0,30	3,60	3,30	0	4,46
	Đất nhà ở tái định cư 21	2.TDC-21	1100,00		90,00	1-:-4	0,30	3,60	3,30	0	4,64
	Đất nhà ở tái định cư 22	2.TDC-22	1100,00		90,00	1-:-4	0,30	3,60	3,30	0	4,64
	Đất nhà ở tái định cư 23	2.TDC-23	927,50		90,00	1-:-4	0,30	3,60	3,30	0	4,49
	Đất nhà ở tái định cư 24	2.TDC-24	915,50		90,00	1-:-4	0,30	3,60	3,30	0	4,48
	Đất nhà ở tái định cư 25	2.TDC-25	927,50		90,00	1-:-4	0,30	3,60	3,30	0	4,49
	Đất nhà ở tái định cư 26	2.TDC-26	927,50		90,00	1-:-4	0,30	3,60	3,30	0	4,49
	Đất nhà ở tái định cư 27	2.TDC-27	1200,00		90,00	1-:-4	0,30	3,60	3,30	0	4,64
	Đất nhà ở tái định cư 28	2.TDC-28	1200,00		90,00	1-:-4	0,30	3,60	3,30	0	4,64
	Đất nhà ở tái định cư 29	2.TDC-29	1200,00		90,00	1-:-4	0,30	3,60	3,30	0	4,64
	Đất nhà ở tái định cư 30	2.TDC-30	1200,00		90,00	1-:-4	0,30	3,60	3,30	0	4,64
	Đất nhà ở tái định cư 31	2.TDC-31	915,50		90,00	1-:-4	0,30	3,60	3,30	0	4,48
	Đất nhà ở tái định cư 32	2.TDC-32	915,50		90,00	1-:-4	0,30	3,60	3,30	0	4,48
b	Đất cây xanh (trong khu TĐC)	2.CXO	1.994,02	0,10							0,05
	Đất cây xanh đơn vị ở 1	2.CXO-1	500,01		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh đơn vị ở 2	2.CXO-2	160,00		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05

ST T	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hệ đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
	Đất cây xanh đơn vị ở 3	2.CXO-3	154,00		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh đơn vị ở 4	2.CXO-4	160,00		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh đơn vị ở 5	2.CXO-5	520,00		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh đơn vị ở 6	2.CXO-6	500,01		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
c	Đất giao thông, hạ tầng khu TĐC		22.623,86	1,11							
	Đất giao thông		22.623,86								
1,5	Đất hiện trạng cải tạo chỉnh trang (bao gồm đất ở + vườn)	2.OHT	181.831,00	8,89	50,00	1-:-3					1,50
	Đất hiện trạng 1	2.OHT-1	21458,60		50,00	1-:-3					1,50
	Đất hiện trạng 2	2.OHT-2	7652,84		50,00	1-:-3					1,50
	Đất hiện trạng 3	2.OHT-3	6321,77		50,00	1-:-3					1,50
	Đất hiện trạng 4	2.OHT-4	10381,06		50,00	1-:-3					1,50
	Đất hiện trạng 5	2.OHT-5	8025,40		50,00	1-:-3					1,50
	Đất hiện trạng 6	2.OHT-6	6124,29		50,00	1-:-3					1,50
	Đất hiện trạng 7	2.OHT-7	7991,45		50,00	1-:-3					1,50
	Đất hiện trạng 8	2.OHT-8	12656,05		50,00	1-:-3					1,50
	Đất hiện trạng 9	2.OHT-9	12607,90		50,00	1-:-3					1,50
	Đất hiện trạng 10	2.OHT-10	7905,41		50,00	1-:-3					1,50
	Đất hiện trạng 11	2.OHT-11	12021,32		50,00	1-:-3					1,50
	Đất hiện trạng 12	2.OHT-12	14612,88		50,00	1-:-3					1,50

ST T	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hệ đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
	Đất hiện trạng 13	2.OHT-13	4824,26		50,00	1-:-3					1,50
	Đất hiện trạng 14	2.OHT-14	6154,74		50,00	1-:-3					1,50
	Đất hiện trạng 15	2.OHT-15	15616,24		50,00	1-:-3					1,50
	Đất hiện trạng 16	2.OHT-16	9801,39		50,00	1-:-3					1,50
	Đất hiện trạng 17	2.OHT-17	7860,70		50,00	1-:-3					1,50
	Đất hiện trạng 18	2.OHT-18	9814,70		50,00	1-:-3					1,50
2	Đất công trình hạ tầng xã hội		227.283,96	11,11							0,52
2,1	Đất nhà văn hóa	2.NVH	4.752,99	0,23	40,00	3					1,44
	Đất nhà văn hóa 1	2.NVH-1	3.017,99		40,00	3	0,45	Theo thiết kế		3,00	1,44
	Đất nhà văn hóa 2	2.NVH-2	1.735,00		40,00	3	0,45	Theo thiết kế		3,00	1,44
2,2	Đất y tế	2.YT	1.760,00	0,09	40,00	3					1,44
2,3	Đất giáo dục	2.GD	49.133,63	2,40							1,73
a	Trường trung học phổ thông	2.GD-1	12.491,85	0,61	40,00	4	0,45	Theo thiết kế		3,00	1,84
b	Trường trung học cơ sở + tiểu học		23.328,55	1,14	40,00	4					1,84
	Trường trung học cơ sở + tiểu học 1	2.GD-2	11.364,91		40,00	4	0,45	Theo thiết kế		3,00	1,84
	Trường trung học cơ sở + tiểu học 2	2.GD-3	11.963,64		40,00	4	0,45	Theo thiết kế		3,00	1,84
c	Trường mầm non		13.313,23	0,65	40,00	3					1,44
	Trường mầm non 1	2.GD-4	6.642,04		40,00	3	0,45	Theo thiết kế		3,00	1,44
	Trường mầm non 2	2.GD-5	6.671,19		40,00	3	0,45	Theo thiết kế		3,00	1,44
2,4	Đất thể dục thể thao	2.TD TT	10.757,41	0,53	5,00	1					0,05

ST T	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hè đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
	Đất thể dục thể thao 1	2.TD TT-1	6759,40		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất thể dục thể thao 2	2.TD TT-2	3998,01		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
2,5	Đất cây xanh sử dụng công cộng		153.479,03	7,51							0,05
a	Đất cây xanh công cộng đô thị	2.CXDT	95.092,88	4,65	5,00	1					0,05
	Đất cây xanh công cộng đô thị 1	2.CXDT-1	1384,52		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đô thị 2	2.CXDT-2	417,18		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đô thị 3	2.CXDT-3	709,17		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đô thị 4	2.CXDT-4	8996,08		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đô thị 5	2.CXDT-5	8402,00		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đô thị 6	2.CXDT-6	17664,66		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đô thị 7	2.CXDT-7	2584,26		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đô thị 8	2.CXDT-8	2605,42		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đô thị 9	2.CXDT-9	4687,79		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đô thị 10	2.CXDT-10	5408,95		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đô thị 11	2.CXDT-11	2219,50		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đô thị 12	2.CXDT-12	2097,25		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đô thị 13	2.CXDT-13	2553,19		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đô thị 14	2.CXDT-14	3433,14		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đô thị 15	2.CXDT-15	7699,51		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đô thị 16	2.CXDT-16	4955,58		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05

ST T	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hè đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
	Đất cây xanh công cộng đô thị 17	2.CXDT-17	7332,94		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đô thị 18	2.CXDT-18	3554,10		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đô thị 19	2.CXDT-19	2668,21		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đô thị 20	2.CXDT-20	4091,81		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đô thị 21	2.CXDT-21	1627,62		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
b	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở	2.CXO	58.386,15	2,86	5,00	1					0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 7	2.CXO-7	360,00		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 8	2.CXO-8	200,00		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 9	2.CXO-9	160,00		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 10	2.CXO-10	200,00		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 11	2.CXO-11	160,00		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 12	2.CXO-12	280,00		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 13	2.CXO-13	915,33		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 14	2.CXO-14	515,97		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 15	2.CXO-15	1204,31		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 16	2.CXO-16	1066,95		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 17	2.CXO-17	3344,29		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 18	2.CXO-18	2161,99		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 19	2.CXO-19	236,02		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 20	2.CXO-20	162,64		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05

ST T	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hè đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 21	2.CXO-21	571,82		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 22	2.CXO-22	691,59		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 23	2.CXO-23	645,17		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 24	2.CXO-24	475,81		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 25	2.CXO-25	1561,58		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 26	2.CXO-26	115,74		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 27	2.CXO-27	5203,19		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 28	2.CXO-28	80,00		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 29	2.CXO-29	80,00		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 30	2.CXO-30	307,67		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 31	2.CXO-31	181,97		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 32	2.CXO-32	140,00		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 33	2.CXO-33	140,00		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 34	2.CXO-34	80,00		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 35	2.CXO-35	80,00		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 36	2.CXO-36	100,00		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 37	2.CXO-37	100,00		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 38	2.CXO-38	160,00		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 39	2.CXO-39	580,00		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 40	2.CXO-40	360,00		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05

ST T	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hè đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 41	2.CXO-41	580,00		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 42	2.CXO-42	974,05		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 43	2.CXO-43	535,66		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 44	2.CXO-44	256,00		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 45	2.CXO-45	256,00		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 46	2.CXO-46	2389,12		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 47	2.CXO-47	2038,84		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 48	2.CXO-48	200,00		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 49	2.CXO-49	340,00		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 50	2.CXO-50	400,00		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 51	2.CXO-51	340,00		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 52	2.CXO-52	280,00		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 53	2.CXO-53	200,00		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 54	2.CXO-54	200,00		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 55	2.CXO-55	200,00		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 56	2.CXO-56	200,00		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 57	2.CXO-57	200,00		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 58	2.CXO-58	2567,50		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 59	2.CXO-59	200,00		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 60	2.CXO-60	300,00		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05

ST T	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hè đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 61	2.CXO-61	880,00		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 62	2.CXO-62	400,00		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 63	2.CXO-63	340,00		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 64	2.CXO-64	200,00		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 65	2.CXO-65	400,00		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 66	2.CXO-66	400,00		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 67	2.CXO-67	160,00		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 68	2.CXO-68	280,00		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 69	2.CXO-69	280,00		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 70	2.CXO-70	280,00		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 71	2.CXO-71	280,00		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 72	2.CXO-72	280,00		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 73	2.CXO-73	160,00		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 74	2.CXO-74	400,00		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 75	2.CXO-75	400,00		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 76	2.CXO-76	504,00		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 77	2.CXO-77	400,00		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 78	2.CXO-78	580,01		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 79	2.CXO-79	2225,61		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 80	2.CXO-80	580,01		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05

ST T	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hè đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 81	2.CXO-81	700,00		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 82	2.CXO-82	1022,21		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 83	2.CXO-83	288,00		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 84	2.CXO-84	580,01		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 85	2.CXO-85	280,00		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 86	2.CXO-86	280,00		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 87	2.CXO-87	280,00		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 88	2.CXO-88	280,00		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 89	2.CXO-89	200,00		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 90	2.CXO-90	200,00		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 91	2.CXO-91	2659,00		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 92	2.CXO-92	200,00		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 93	2.CXO-93	160,00		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 94	2.CXO-94	160,00		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 95	2.CXO-95	160,00		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 96	2.CXO-96	160,00		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 97	2.CXO-97	280,00		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 98	2.CXO-98	280,00		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 99	2.CXO-99	280,00		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 100	2.CXO-100	280,00		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05

ST T	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hè đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 101	2.CXO-101	160,00		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 102	2.CXO-102	160,00		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 103	2.CXO-103	160,00		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 104	2.CXO-104	140,00		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 105	2.CXO-105	140,00		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 106	2.CXO-106	280,00		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 107	2.CXO-107	280,00		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 108	2.CXO-108	280,00		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 109	2.CXO-109	160,00		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 110	2.CXO-110	1468,09		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 111	2.CXO-111	440,00		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 112	2.CXO-112	440,00		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 113	2.CXO-113	440,00		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 114	2.CXO-114	400,00		5,00	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
2,6	Đất thương mại, chợ	2.TMDV	7.400,90	0,36	40,00	5					2,11
	Đất thương mại, chợ 1	2.TMDV-1	6.802,28		40,00	5	0,45	Theo thiết kế		6,00	2,24
	Đất trạm xăng hiện có	2.TMDV-2	598,62		60,00	1	-	Theo thiết kế		6,00	0,60
3	Đất trung tâm nghiên cứu, đào tạo	2.NCDT	30.763,24	1,50	40,00	5	0,45	Theo thiết kế		6,00	2,24
4	Đất bệnh viện đa khoa	2.BV	46.278,01	2,26	40,00	5	0,45	Theo thiết kế		6,00	2,24
5	Đất trung tâm thể dục thể thao	2.TTTDTT	36.043,74	1,76	40,00	3	0,45	Theo thiết kế		6,00	1,44

ST T	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hệ đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
6	Đất cơ quan, trụ sở	2.CQTS	1.461,20	0,07	40,00	3	0,45	Theo thiết kế		6,00	1,44
7	Đất công trình dịch vụ (sử dụng đất hỗn hợp, đa năng và linh hoạt)	2.DVHH	25.145,33	1,23	40,00	5					2,24
	Đất công trình dịch vụ 1	2.DVHH-1	4.250,74		40,00	5	0,45	Theo thiết kế		6,00	2,24
	Đất công trình dịch vụ 2	2.DVHH-2	6.000,00		40,00	5	0,45	Theo thiết kế		6,00	2,24
	Đất công trình dịch vụ 3	2.DVHH-3	2.067,59		40,00	5	0,45	Theo thiết kế		6,00	2,24
	Đất công trình dịch vụ 4	2.DVHH-4	4.941,81		40,00	5	0,45	Theo thiết kế		6,00	2,24
	Đất công trình dịch vụ 5	2.DVHH-5	3.258,00		40,00	5	0,45	Theo thiết kế		6,00	2,24
	Đất công trình dịch vụ 6	2.DVHH-6	4.627,19		40,00	5	0,45	Theo thiết kế		6,00	2,24
8	Đất di tích	2.DT	1.056,49	0,05							
9	Đất cây xanh cách ly	2.CXCD	11.707,75	0,57							
	Đất cây xanh cách ly 1	2.CXCD-1	3.456,78								
	Đất cây xanh cách ly 2	2.CXCD-2	5.950,63								
	Đất cây xanh cách ly 3	2.CXCD-3	748,27								
	Đất cây xanh cách ly 4	2.CXCD-4	209,68								
	Đất cây xanh cách ly 5	2.CXCD-5	1.342,39								
10	Đất đường giao thông		671.318,70	32,83							
10,1	Đất đường giao thông đối ngoại		126.636,73								
10,2	Đất đường giao thông nội khu		544.681,97								
11	Đất bãi đỗ xe	2.P	32.733,98	1,60							

ST T	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hệ đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
	Đất bãi đỗ xe 1	2.P-1	4.304,93								
	Đất bãi đỗ xe 2	2.P-2	4.084,71								
	Đất bãi đỗ xe 3	2.P-3	2.100,00								
	Đất bãi đỗ xe 4	2.P-4	4.853,35								
	Đất bãi đỗ xe 5	2.P-5	2.439,00								
	Đất bãi đỗ xe 6	2.P-6	1.427,00								
	Đất bãi đỗ xe 7	2.P-7	2.493,86								
	Đất bãi đỗ xe 8	2.P-8	2.159,44								
	Đất bãi đỗ xe 9	2.P-9	6.641,67								
	Đất bãi đỗ xe 10	2.P-10	2.230,02								
12	Đất hạ tầng kỹ thuật	2.HTKT	14.548,09	0,71							
	Đất hạ tầng kỹ thuật 1	2.HTKT-1	6.226,94								
	Đất hạ tầng kỹ thuật 2	2.HTKT-2	8.321,15								
13	Đất khác		114.582,39	5,60							
13,1	Hồ, kênh quy hoạch mới		43.220,72	2,11							
	Mặt nước 1	2.MN-1	15.802,91								
	Mặt nước 2	2.MN-2	1.215,59								
	Mặt nước 3	2.MN-3	4.916,24								
	Mặt nước 4	2.MN-4	2.960,00								
	Mặt nước 5	2.MN-5	4.494,10								

ST T	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hè đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
	Mặt nước 6	2.MN-6	2.175,35								
	Mặt nước 7	2.MN-7	2.602,50								
	Mặt nước 8	2.MN-8	2.505,00								
	Mặt nước 9	2.MN-9	3.029,13								
	Mặt nước 10	2.MN-10	3.519,90								
13,2	Sông, kênh, rạch hiện trạng		71.361,67	3,49							
	Kênh, rạch 1	2.K-1	1.428,82								
	Kênh, rạch 2	2.K-2	45.405,70								
	Kênh, rạch 3	2.K-3	10.935,39								
	Kênh, rạch 4	2.K-4	13.134,77								
	Kênh, rạch 5	2.K-5	456,99								

Bảng chỉ tiêu chi tiết Khu 3

STT	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hè đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lân)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
	Tổng diện tích khu 3		1.734.263,10	100,00							
1	Đất nhà ở		673.269,52	38,82							
1,1	Đất nhà ở liền kề	3.OLK	357.676,77	20,62	91,40	2-:-4					4,35
	Đất nhà ở liền kề 1	3.OLK-1	1.079,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 2	3.OLK-2	1.107,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,33
	Đất nhà ở liền kề 3	3.OLK-3	1.079,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 4	3.OLK-4	1.107,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,33
	Đất nhà ở liền kề 5	3.OLK-5	1.107,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,33
	Đất nhà ở liền kề 6	3.OLK-6	1.107,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,33
	Đất nhà ở liền kề 7	3.OLK-7	1.107,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,33
	Đất nhà ở liền kề 8	3.OLK-8	1.107,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,33
	Đất nhà ở liền kề 9	3.OLK-9	1.079,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 10	3.OLK-10	1.107,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,33
	Đất nhà ở liền kề 11	3.OLK-11	1.080,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 12	3.OLK-12	1.080,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 13	3.OLK-13	815,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,18
	Đất nhà ở liền kề 14	3.OLK-14	1.107,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,33
	Đất nhà ở liền kề 15	3.OLK-15	1.107,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,33
	Đất nhà ở liền kề 16	3.OLK-16	1.080,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43

STT	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hè đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
	Đất nhà ở liền kề 17	3.OLK-17	1.080,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 18	3.OLK-18	831,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,20
	Đất nhà ở liền kề 19	3.OLK-19	815,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,18
	Đất nhà ở liền kề 20	3.OLK-20	1.080,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 21	3.OLK-21	1.080,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 22	3.OLK-22	1.079,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,13
	Đất nhà ở liền kề 23	3.OLK-23	1.107,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,33
	Đất nhà ở liền kề 24	3.OLK-24	831,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,20
	Đất nhà ở liền kề 25	3.OLK-25	1.080,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 26	3.OLK-26	1.080,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 27	3.OLK-27	1.107,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,33
	Đất nhà ở liền kề 28	3.OLK-28	1.107,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,33
	Đất nhà ở liền kề 29	3.OLK-29	1.079,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 30	3.OLK-30	1.107,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,33
	Đất nhà ở liền kề 31	3.OLK-31	1.079,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,13
	Đất nhà ở liền kề 32	3.OLK-32	1.095,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,32
	Đất nhà ở liền kề 33	3.OLK-33	1.107,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,33
	Đất nhà ở liền kề 34	3.OLK-34	1.107,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,33
	Đất nhà ở liền kề 35	3.OLK-35	1.095,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,32
	Đất nhà ở liền kề 36	3.OLK-36	1.095,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,32

STT	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hè đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
	Đất nhà ở liền kề 37	3.OLK-37	1.079,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 38	3.OLK-38	1.095,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,32
	Đất nhà ở liền kề 39	3.OLK-39	1.079,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,13
	Đất nhà ở liền kề 40	3.OLK-40	1.079,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,13
	Đất nhà ở liền kề 41	3.OLK-41	1.080,00		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,55
	Đất nhà ở liền kề 42	3.OLK-42	864,00		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,55
	Đất nhà ở liền kề 43	3.OLK-43	912,00		87,20	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,49
	Đất nhà ở liền kề 44	3.OLK-44	995,50		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 45	3.OLK-45	1.023,50		87,20	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,49
	Đất nhà ở liền kề 46	3.OLK-46	1.279,50		87,20	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,40
	Đất nhà ở liền kề 47	3.OLK-47	1.166,50		91,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,58
	Đất nhà ở liền kề 48	3.OLK-48	1.166,50		91,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,58
	Đất nhà ở liền kề 49	3.OLK-49	1.251,50		87,20	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,49
	Đất nhà ở liền kề 50	3.OLK-50	911,81		87,24	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,49
	Đất nhà ở liền kề 51	3.OLK-51	864,00		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,55
	Đất nhà ở liền kề 52	3.OLK-52	1.023,50		87,20	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,18
	Đất nhà ở liền kề 53	3.OLK-53	995,50		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 54	3.OLK-54	629,06		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,37
	Đất nhà ở liền kề 55	3.OLK-55	515,55		87,20	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,34
	Đất nhà ở liền kề 56	3.OLK-56	864,00		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,55

STT	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hè đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
	Đất nhà ở liền kề 57	3.OLK-57	912,00		87,20	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,49
	Đất nhà ở liền kề 58	3.OLK-58	1.080,00		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,55
	Đất nhà ở liền kề 59	3.OLK-59	1.140,00		87,20	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,49
	Đất nhà ở liền kề 60	3.OLK-60	995,50		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 61	3.OLK-61	1.038,97		87,20	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,20
	Đất nhà ở liền kề 62	3.OLK-62	1.051,50		87,20	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,38
	Đất nhà ở liền kề 63	3.OLK-63	995,50		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 64	3.OLK-64	1.140,00		87,20	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,49
	Đất nhà ở liền kề 65	3.OLK-65	1.080,00		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,55
	Đất nhà ở liền kề 66	3.OLK-66	1.165,50		87,20	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,39
	Đất nhà ở liền kề 67	3.OLK-67	1.103,50		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,44
	Đất nhà ở liền kề 68	3.OLK-68	1.131,90		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,37
	Đất nhà ở liền kề 69	3.OLK-69	1.118,03		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,39
	Đất nhà ở liền kề 70	3.OLK-70	1.200,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 71	3.OLK-71	1.200,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 72	3.OLK-72	1.227,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,40
	Đất nhà ở liền kề 73	3.OLK-73	1.227,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,40
	Đất nhà ở liền kề 74	3.OLK-74	1.005,33		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,32
	Đất nhà ở liền kề 75	3.OLK-75	904,83		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,33
	Đất nhà ở liền kề 76	3.OLK-76	1.200,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43

STT	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hè đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
	Đất nhà ở liền kề 77	3.OLK-77	1.200,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 78	3.OLK-78	1.227,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,34
	Đất nhà ở liền kề 79	3.OLK-79	1.215,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,33
	Đất nhà ở liền kề 80	3.OLK-80	1.051,50		87,20	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,38
	Đất nhà ở liền kề 81	3.OLK-81	995,50		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 82	3.OLK-82	912,00		87,20	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,49
	Đất nhà ở liền kề 83	3.OLK-83	864,00		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,55
	Đất nhà ở liền kề 84	3.OLK-84	811,50		87,20	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,34
	Đất nhà ở liền kề 85	3.OLK-85	767,50		88,40	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,39
	Đất nhà ở liền kề 86	3.OLK-86	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 87	3.OLK-87	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 88	3.OLK-88	960,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 89	3.OLK-89	960,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 90	3.OLK-90	975,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 91	3.OLK-91	975,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 92	3.OLK-92	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 93	3.OLK-93	975,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 94	3.OLK-94	960,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 95	3.OLK-95	960,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 96	3.OLK-96	975,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31

STT	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hè đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
	Đất nhà ở liền kề 97	3.OLK-97	975,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 98	3.OLK-98	1.333,30		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,33
	Đất nhà ở liền kề 99	3.OLK-99	1.256,40		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,36
	Đất nhà ở liền kề 100	3.OLK-100	1.080,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 101	3.OLK-101	1.080,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 102	3.OLK-102	855,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,29
	Đất nhà ở liền kề 103	3.OLK-103	867,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,30
	Đất nhà ở liền kề 104	3.OLK-104	975,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 105	3.OLK-105	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 106	3.OLK-106	960,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 107	3.OLK-107	960,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 108	3.OLK-108	975,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 109	3.OLK-109	975,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 110	3.OLK-110	1.134,43		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,34
	Đất nhà ở liền kề 111	3.OLK-111	1.045,73		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,32
	Đất nhà ở liền kề 112	3.OLK-112	1.080,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 113	3.OLK-113	1.080,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 114	3.OLK-114	867,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,30
	Đất nhà ở liền kề 115	3.OLK-115	867,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,30
	Đất nhà ở liền kề 116	3.OLK-116	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31

STT	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hè đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
	Đất nhà ở liền kề 117	3.OLK-117	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 118	3.OLK-118	1.080,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 119	3.OLK-119	1.080,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 120	3.OLK-120	867,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,30
	Đất nhà ở liền kề 121	3.OLK-121	867,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,30
	Đất nhà ở liền kề 122	3.OLK-122	867,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,30
	Đất nhà ở liền kề 123	3.OLK-123	867,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,30
	Đất nhà ở liền kề 124	3.OLK-124	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 125	3.OLK-125	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 126	3.OLK-126	867,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,30
	Đất nhà ở liền kề 127	3.OLK-127	855,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,29
	Đất nhà ở liền kề 128	3.OLK-128	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 129	3.OLK-129	975,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 130	3.OLK-130	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 131	3.OLK-131	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 132	3.OLK-132	1.080,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 133	3.OLK-133	1.080,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 134	3.OLK-134	867,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,30
	Đất nhà ở liền kề 135	3.OLK-135	867,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,30
	Đất nhà ở liền kề 136	3.OLK-136	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31

STT	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hè đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
	Đất nhà ở liền kề 137	3.OLK-137	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 138	3.OLK-138	960,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 139	3.OLK-139	960,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 140	3.OLK-140	975,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 141	3.OLK-141	975,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 142	3.OLK-142	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 143	3.OLK-143	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 144	3.OLK-144	1.080,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 145	3.OLK-145	1.080,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 146	3.OLK-146	867,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,30
	Đất nhà ở liền kề 147	3.OLK-147	867,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,30
	Đất nhà ở liền kề 148	3.OLK-148	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 149	3.OLK-149	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 150	3.OLK-150	960,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 151	3.OLK-151	960,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 152	3.OLK-152	975,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 153	3.OLK-153	975,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 154	3.OLK-154	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 155	3.OLK-155	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 156	3.OLK-156	1.080,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43

STT	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hè đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
	Đất nhà ở liền kề 157	3.OLK-157	1.080,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 158	3.OLK-158	867,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,30
	Đất nhà ở liền kề 159	3.OLK-159	867,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,30
	Đất nhà ở liền kề 160	3.OLK-160	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 161	3.OLK-161	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 162	3.OLK-162	1.080,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 163	3.OLK-163	1.080,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 164	3.OLK-164	867,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,30
	Đất nhà ở liền kề 165	3.OLK-165	867,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,30
	Đất nhà ở liền kề 166	3.OLK-166	867,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,30
	Đất nhà ở liền kề 167	3.OLK-167	867,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,30
	Đất nhà ở liền kề 168	3.OLK-168	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 169	3.OLK-169	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 170	3.OLK-170	867,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,30
	Đất nhà ở liền kề 171	3.OLK-171	855,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,29
	Đất nhà ở liền kề 172	3.OLK-172	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 173	3.OLK-173	975,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 174	3.OLK-174	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 175	3.OLK-175	975,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 176	3.OLK-176	1.080,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43

STT	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hè đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
	Đất nhà ở liền kề 177	3.OLK-177	1.080,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 178	3.OLK-178	867,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,30
	Đất nhà ở liền kề 179	3.OLK-179	855,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,29
	Đất nhà ở liền kề 180	3.OLK-180	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 181	3.OLK-181	975,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 182	3.OLK-182	960,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 183	3.OLK-183	960,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 184	3.OLK-184	975,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 185	3.OLK-185	975,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 186	3.OLK-186	1.107,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,33
	Đất nhà ở liền kề 187	3.OLK-187	1.107,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,33
	Đất nhà ở liền kề 188	3.OLK-188	1.107,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,33
	Đất nhà ở liền kề 189	3.OLK-189	1.107,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,33
	Đất nhà ở liền kề 190	3.OLK-190	1.107,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,33
	Đất nhà ở liền kề 191	3.OLK-191	1.079,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 192	3.OLK-192	1.107,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,33
	Đất nhà ở liền kề 193	3.OLK-193	1.079,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,13
	Đất nhà ở liền kề 194	3.OLK-194	1.107,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,33
	Đất nhà ở liền kề 195	3.OLK-195	1.107,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,33
	Đất nhà ở liền kề 196	3.OLK-196	1.031,89		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,23

STT	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hè đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
	Đất nhà ở liền kề 197	3.OLK-197	1.107,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,33
	Đất nhà ở liền kề 198	3.OLK-198	1.107,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,33
	Đất nhà ở liền kề 199	3.OLK-199	1.200,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 200	3.OLK-200	1.200,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 201	3.OLK-201	831,75		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,26
	Đất nhà ở liền kề 202	3.OLK-202	1.107,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,33
	Đất nhà ở liền kề 203	3.OLK-203	1.079,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 204	3.OLK-204	1.200,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 205	3.OLK-205	1.200,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 206	3.OLK-206	1.187,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,32
	Đất nhà ở liền kề 207	3.OLK-207	1.159,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,34
	Đất nhà ở liền kề 208	3.OLK-208	840,09		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,28
	Đất nhà ở liền kề 209	3.OLK-209	841,48		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,28
	Đất nhà ở liền kề 210	3.OLK-210	960,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 211	3.OLK-211	960,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 212	3.OLK-212	959,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,09
	Đất nhà ở liền kề 213	3.OLK-213	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 214	3.OLK-214	1.079,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 215	3.OLK-215	1.107,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,33
	Đất nhà ở liền kề 216	3.OLK-216	1.200,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43

STT	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hè đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
	Đất nhà ở liền kề 217	3.OLK-217	1.200,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 218	3.OLK-218	1.079,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,13
	Đất nhà ở liền kề 219	3.OLK-219	1.095,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,32
	Đất nhà ở liền kề 220	3.OLK-220	975,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 221	3.OLK-221	975,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 222	3.OLK-222	1.080,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 223	3.OLK-223	1.080,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 224	3.OLK-224	1.110,15		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,16
	Đất nhà ở liền kề 225	3.OLK-225	1.480,92		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,22
	Đất nhà ở liền kề 226	3.OLK-226	975,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 227	3.OLK-227	975,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 228	3.OLK-228	960,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 229	3.OLK-229	960,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 230	3.OLK-230	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 231	3.OLK-231	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 232	3.OLK-232	975,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 233	3.OLK-233	975,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 234	3.OLK-234	960,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 235	3.OLK-235	960,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 236	3.OLK-236	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31

STT	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hè đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
	Đất nhà ở liền kề 237	3.OLK-237	975,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 238	3.OLK-238	1.215,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,33
	Đất nhà ở liền kề 239	3.OLK-239	1.185,96		88,15	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,34
	Đất nhà ở liền kề 240	3.OLK-240	975,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 241	3.OLK-241	975,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 242	3.OLK-242	960,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 243	3.OLK-243	960,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 244	3.OLK-244	975,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 245	3.OLK-245	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 246	3.OLK-246	1.215,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,33
	Đất nhà ở liền kề 247	3.OLK-247	1.227,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,34
	Đất nhà ở liền kề 248	3.OLK-248	1.215,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,33
	Đất nhà ở liền kề 249	3.OLK-249	1.227,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,34
	Đất nhà ở liền kề 250	3.OLK-250	855,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,29
	Đất nhà ở liền kề 251	3.OLK-251	867,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,30
	Đất nhà ở liền kề 252	3.OLK-252	975,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 253	3.OLK-253	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 254	3.OLK-254	867,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,30
	Đất nhà ở liền kề 255	3.OLK-255	867,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,30
	Đất nhà ở liền kề 256	3.OLK-256	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31

STT	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hè đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
	Đất nhà ở liền kề 257	3.OLK-257	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 258	3.OLK-258	1.227,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,34
	Đất nhà ở liền kề 259	3.OLK-259	1.227,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,34
	Đất nhà ở liền kề 260	3.OLK-260	1.227,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,34
	Đất nhà ở liền kề 261	3.OLK-261	1.227,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,34
	Đất nhà ở liền kề 262	3.OLK-262	1.227,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,34
	Đất nhà ở liền kề 263	3.OLK-263	1.227,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,34
	Đất nhà ở liền kề 264	3.OLK-264	1.227,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,34
	Đất nhà ở liền kề 265	3.OLK-265	1.227,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,34
	Đất nhà ở liền kề 266	3.OLK-266	975,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 267	3.OLK-267	975,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 268	3.OLK-268	960,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 269	3.OLK-269	960,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 270	3.OLK-270	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 271	3.OLK-271	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 272	3.OLK-272	1.227,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,34
	Đất nhà ở liền kề 273	3.OLK-273	1.227,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,34
	Đất nhà ở liền kề 274	3.OLK-274	1.227,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,34
	Đất nhà ở liền kề 275	3.OLK-275	1.227,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,34
	Đất nhà ở liền kề 276	3.OLK-276	975,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31

STT	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hè đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
	Đất nhà ở liền kề 277	3.OLK-277	975,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 278	3.OLK-278	960,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 279	3.OLK-279	960,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 280	3.OLK-280	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 281	3.OLK-281	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 282	3.OLK-282	1.227,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,34
	Đất nhà ở liền kề 283	3.OLK-283	1.227,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,34
	Đất nhà ở liền kề 284	3.OLK-284	1.227,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,34
	Đất nhà ở liền kề 285	3.OLK-285	1.227,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,34
	Đất nhà ở liền kề 286	3.OLK-286	855,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,29
	Đất nhà ở liền kề 287	3.OLK-287	867,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,30
	Đất nhà ở liền kề 288	3.OLK-288	975,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 289	3.OLK-289	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 290	3.OLK-290	867,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,30
	Đất nhà ở liền kề 291	3.OLK-291	867,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,30
	Đất nhà ở liền kề 292	3.OLK-292	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 293	3.OLK-293	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 294	3.OLK-294	1.227,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,34
	Đất nhà ở liền kề 295	3.OLK-295	1.227,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,34
	Đất nhà ở liền kề 296	3.OLK-296	1.227,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,34

STT	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hè đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
	Đất nhà ở liền kề 297	3.OLK-297	1.227,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,34
	Đất nhà ở liền kề 298	3.OLK-298	1.227,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,34
	Đất nhà ở liền kề 299	3.OLK-299	1.227,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,34
	Đất nhà ở liền kề 300	3.OLK-300	1.227,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,34
	Đất nhà ở liền kề 301	3.OLK-301	1.227,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,34
	Đất nhà ở liền kề 302	3.OLK-302	975,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 303	3.OLK-303	975,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 304	3.OLK-304	960,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 305	3.OLK-305	960,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 306	3.OLK-306	987,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 307	3.OLK-307	975,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,31
	Đất nhà ở liền kề 308	3.OLK-308	1.227,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,34
	Đất nhà ở liền kề 309	3.OLK-309	1.215,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,33
	Đất nhà ở liền kề 310	3.OLK-310	1.227,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,34
	Đất nhà ở liền kề 311	3.OLK-311	1.215,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,33
	Đất nhà ở liền kề 312	3.OLK-312	855,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,29
	Đất nhà ở liền kề 313	3.OLK-313	867,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,30
	Đất nhà ở liền kề 314	3.OLK-314	840,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 315	3.OLK-315	840,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 316	3.OLK-316	867,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,30

STT	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hè đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
	Đất nhà ở liền kề 317	3.OLK-317	867,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,30
	Đất nhà ở liền kề 318	3.OLK-318	1.227,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,34
	Đất nhà ở liền kề 319	3.OLK-319	1.227,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,34
	Đất nhà ở liền kề 320	3.OLK-320	1.200,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 321	3.OLK-321	1.200,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 322	3.OLK-322	1.215,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,33
	Đất nhà ở liền kề 323	3.OLK-323	1.227,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,34
	Đất nhà ở liền kề 324	3.OLK-324	867,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,30
	Đất nhà ở liền kề 325	3.OLK-325	867,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,30
	Đất nhà ở liền kề 326	3.OLK-326	840,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 327	3.OLK-327	840,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 328	3.OLK-328	867,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,30
	Đất nhà ở liền kề 329	3.OLK-329	867,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,30
	Đất nhà ở liền kề 330	3.OLK-330	1.227,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,34
	Đất nhà ở liền kề 331	3.OLK-331	1.227,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,34
	Đất nhà ở liền kề 332	3.OLK-332	1.200,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 333	3.OLK-333	1.200,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 334	3.OLK-334	1.227,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,34
	Đất nhà ở liền kề 335	3.OLK-335	1.227,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,34
	Đất nhà ở liền kề 336	3.OLK-336	867,19		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,30

STT	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hè đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
	Đất nhà ở liền kề 337	3.OLK-337	840,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 338	3.OLK-338	480,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 339	3.OLK-339	867,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,30
	Đất nhà ở liền kề 340	3.OLK-340	839,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,28
	Đất nhà ở liền kề 341	3.OLK-341	1.227,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,34
	Đất nhà ở liền kề 342	3.OLK-342	1.199,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,33
	Đất nhà ở liền kề 343	3.OLK-343	1.200,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 344	3.OLK-344	1.200,00		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,43
	Đất nhà ở liền kề 345	3.OLK-345	1.227,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,34
	Đất nhà ở liền kề 346	3.OLK-346	1.199,50		86,00	2-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,33
1,2	Đất nhà ở biệt thự	3.OBT	53.196,03	3,07	76,30	2-:-3				3,00	2,70
	Đất nhà ở biệt thự 1	3.OBT-1	2.223,66		60,00	2-:-3	0,30	3,60	3,30	3,00	2,45
	Đất nhà ở biệt thự 2	3.OBT-2	1.827,75		60,00	2-:-3	0,30	3,60	3,30	3,00	2,48
	Đất nhà ở biệt thự 3	3.OBT-3	2.743,00		60,00	2-:-3	0,30	3,60	3,30	3,00	2,48
	Đất nhà ở biệt thự 4	3.OBT-4	2.727,11		60,02	2-:-3	0,30	3,60	3,30	3,00	2,48
	Đất nhà ở biệt thự 5	3.OBT-5	4.174,09		60,00	2-:-3	0,30	3,60	3,30	3,00	2,48
	Đất nhà ở biệt thự 6	3.OBT-6	3.642,72		60,04	2-:-3	0,30	3,60	3,30	3,00	2,45
	Đất nhà ở biệt thự 7	3.OBT-7	4.538,16		60,00	2-:-3	0,30	3,60	3,30	3,00	2,45
	Đất nhà ở biệt thự 8	3.OBT-8	4.205,80		60,00	2-:-3	0,30	3,60	3,30	3,00	2,44
	Đất nhà ở biệt thự 9	3.OBT-9	1.649,37		60,00	2-:-3	0,30	3,60	3,30	3,00	2,43

STT	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hè đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
	Đất nhà ở biệt thự 10	3.OBT-10	1.525,94		60,00	2-:-3	0,30	3,60	3,30	3,00	2,48
	Đất nhà ở biệt thự 11	3.OBT-11	2.087,50		60,63	2-:-3	0,30	3,60	3,30	3,00	3,50
	Đất nhà ở biệt thự 12	3.OBT-12	2.087,50		60,63	2-:-3	0,30	3,60	3,30	3,00	3,50
	Đất nhà ở biệt thự 13	3.OBT-13	945,49		63,60	2-:-3	0,30	3,60	3,30	3,00	2,75
	Đất nhà ở biệt thự 14	3.OBT-14	790,94		68,40	2-:-3	0,30	3,60	3,30	3,00	2,68
	Đất nhà ở biệt thự 15	3.OBT-15	1.368,00		67,20	2-:-3	0,30	3,60	3,30	3,00	2,79
	Đất nhà ở biệt thự 16	3.OBT-16	1.296,00		68,40	2-:-3	0,30	3,60	3,30	3,00	2,84
	Đất nhà ở biệt thự 17	3.OBT-17	2.052,00		67,20	2-:-3	0,30	3,60	3,30	3,00	2,79
	Đất nhà ở biệt thự 18	3.OBT-18	1.944,00		68,40	2-:-3	0,30	3,60	3,30	3,00	2,84
	Đất nhà ở biệt thự 19	3.OBT-19	937,50		67,20	2-:-3	0,30	3,60	3,30	3,00	2,76
	Đất nhà ở biệt thự 20	3.OBT-20	887,50		68,40	2-:-3	0,30	3,60	3,30	3,00	2,81
	Đất nhà ở biệt thự 21	3.OBT-21	2.528,89		73,10	2-:-3	0,30	3,60	3,30	3,00	2,95
	Đất nhà ở biệt thự 22	3.OBT-22	2.565,76		74,23	2-:-3	0,30	3,60	3,30	3,00	3,04
	Đất nhà ở biệt thự 23	3.OBT-23	2.159,04		76,30	2-:-3	0,30	3,60	3,30	3,00	2,85
	Đất nhà ở biệt thự 24	3.OBT-24	2.288,31		73,39	2-:-3	0,30	3,60	3,30	3,00	2,96
1,3	Khu đất tái định cư		32.404,59	1,87	0,9						1,81
a	Đất nhà ở tái định cư	3.TDC	13.016,14	0,75	90,1	1-:-4					4,49
	Đất nhà ở tái định cư 1	3.TDC-1	915,50		90,00	1-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,48
	Đất nhà ở tái định cư 2	3.TDC-2	927,50		90,00	1-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,49
	Đất nhà ở tái định cư 3	3.TDC-3	1000,00		90,00	1-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,64

STT	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hè đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
	Đất nhà ở tái định cư 4	3.TDC-4	1000,00		90,00	1-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,64
	Đất nhà ở tái định cư 5	3.TDC-5	900,00		90,00	1-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,64
	Đất nhà ở tái định cư 6	3.TDC-6	900,00		90,00	1-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,64
	Đất nhà ở tái định cư 7	3.TDC-7	900,00		90,00	1-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,64
	Đất nhà ở tái định cư 8	3.TDC-8	900,00		90,00	1-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,64
	Đất nhà ở tái định cư 9	3.TDC-9	938,08		90,00	1-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,49
	Đất nhà ở tái định cư 10	3.TDC-10	708,31		90,12	1-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,46
	Đất nhà ở tái định cư 11	3.TDC-11	1107,50		86,00	1-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,33
	Đất nhà ở tái định cư 12	3.TDC-12	1095,50		86,00	1-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,32
	Đất nhà ở tái định cư 13	3.TDC-13	724,52		86,00	1-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,22
	Đất nhà ở tái định cư 14	3.TDC-14	999,23		86,00	1-:-4	0,30	3,60	3,30	0,00	4,30
b	Đất cây xanh (trong khu TĐC)	3.CXO	2.811,48	0,16	15,00	1,00					0,05
	Đất cây xanh đơn vị ở 1	3.CXO-1	800,00		5,0	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh đơn vị ở 2	3.CXO-2	160,00		5,0	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh đơn vị ở 3	3.CXO-3	1.851,48		5,0	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
c	Đất giao thông, hạ tầng khu TĐC		16.576,97	0,96							
	Đất giao thông		13.651,74								
	Đất bãi đỗ xe	3.P-8	2.925,23								
1,4	Đất hiện trạng cải tạo chỉnh trang (bao gồm đất ở + vườn)	3.OHT	229.992,13	13,26	50,0	1-:-3					

STT	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hè đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
	Đất hiện trạng 1	3.OHT-1	5.936,20		50,0	1-:-3				-	1,50
	Đất hiện trạng 2	3.OHT-2	10.824,56		50,0	1-:-3					1,50
	Đất hiện trạng 3	3.OHT-3	7.488,04		50,0	1-:-3					1,50
	Đất hiện trạng 4	3.OHT-4	1.632,09		50,0	1-:-3					1,50
	Đất hiện trạng 5	3.OHT-5	1.038,04		50,0	1-:-3					1,50
	Đất hiện trạng 6	3.OHT-6	14.888,09		50,0	1-:-3					1,50
	Đất hiện trạng 7	3.OHT-7	5.419,96		50,0	1-:-3					1,50
	Đất hiện trạng 8	3.OHT-8	10.675,01		50,0	1-:-3					1,50
	Đất hiện trạng 9	3.OHT-9	13.037,00		50,0	1-:-3					1,50
	Đất hiện trạng 10	3.OHT-10	7.649,00		50,0	1-:-3					1,50
	Đất hiện trạng 11	3.OHT-11	2.598,84		50,0	1-:-3					1,50
	Đất hiện trạng 12	3.OHT-12	4.056,56		50,0	1-:-3					1,50
	Đất hiện trạng 13	3.OHT-13	15.762,33		50,0	1-:-3					1,50
	Đất hiện trạng 14	3.OHT-14	13.009,06		50,0	1-:-3					1,50
	Đất hiện trạng 15	3.OHT-15	22.649,47		50,0	1-:-3					1,50
	Đất hiện trạng 16	3.OHT-16	6.224,98		50,0	1-:-3					1,50
	Đất hiện trạng 17	3.OHT-17	7.656,94		50,0	1-:-3					1,50
	Đất hiện trạng 18	3.OHT-18	4.041,40		50,0	1-:-3					1,50
	Đất hiện trạng 19	3.OHT-19	4.021,95		50,0	1-:-3					1,50

STT	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hè đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
	Đất hiện trạng 20	3.OHT-20	23.361,32		50,0	1-:-3					1,50
	Đất hiện trạng 21	3.OHT-21	20.966,14		50,0	1-:-3					1,50
	Đất hiện trạng 22	3.OHT-22	14.360,36		50,0	1-:-3					1,50
	Đất hiện trạng 23	3.OHT-23	2.005,95		50,0	1-:-3					1,50
	Đất hiện trạng 24	3.OHT-24	10.688,84		50,0	1-:-3					1,50
2	Đất công trình hạ tầng xã hội		217.022,03	12,51							0,31
2,1	Đất nhà văn hóa	3.NVH	2.659,00	0,15	40,0	3	0,45	Theo thiết kế		3,00	1,44
2,2	Đất y tế	3.YT	1.735,00	0,10	40,0	3	0,45	Theo thiết kế		3,00	1,44
2,3	Đất giáo dục	3.GD	26.416,16	1,52	40,0	4					1,60
a	Trường trung học cơ sở + tiểu học		16.861,56	0,97							1,76
	Trường trung học cơ sở + tiểu học (quy hoạch)	3.GD-1	11.089,00		40,0	4	0,45	Theo thiết kế		3,00	1,84
	Trường Trung học cơ sở Lê Hồng Phong (hiện trạng)	3.GD-2	2.214,15		40,0	4	0,45	Theo thiết kế		3,00	1,84
	Trường tiểu học Phú Hữu 2 (hiện trạng)	3.GD-3	3.558,41		40,0	3	0,45	Theo thiết kế		3,00	1,44
b	Trường mầm non	3.GD-4	9.554,60	0,55	40,0	3					1,44
2,4	Đất thể dục thể thao	3.TD TT	10.071,27	0,58	5,0	1					0,05
	Đất thể dục thể thao 1	3.TD TT-1	5.677,27		5,0	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất thể dục thể thao 2	3.TD TT-2	4.394,00		5,0	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
2,5	Đất cây xanh sử dụng công cộng		171.948,32	9,91							0,05
a	Đất cây xanh công cộng đô thị	3.CXDT	116.528,24	6,72	5,0	1					0,05

STT	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hè đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
	Đất cây xanh công cộng đô thị 1	3.CXDT-1	8.749,55		5,0	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đô thị 2	3.CXDT-2	2.926,62		5,0	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đô thị 3	3.CXDT-3	1.934,20		5,0	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đô thị 4	3.CXDT-4	1.111,45		5,0	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đô thị 5	3.CXDT-5	2.301,24		5,0	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đô thị 6	3.CXDT-6	486,29		5,0	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đô thị 7	3.CXDT-7	9.322,04		5,0	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đô thị 8	3.CXDT-8	257,62		5,0	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đô thị 9	3.CXDT-9	7.128,63		5,0	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đô thị 10	3.CXDT-10	2.639,13		5,0	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đô thị 11	3.CXDT-11	2.231,12		5,0	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đô thị 12	3.CXDT-12	5.586,38		5,0	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đô thị 13	3.CXDT-13	6.352,00		5,0	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đô thị 14	3.CXDT-14	6.352,00		5,0	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đô thị 15	3.CXDT-15	2.932,00		5,0	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đô thị 16	3.CXDT-16	2.583,64		5,0	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đô thị 17	3.CXDT-17	20.707,78		5,0	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đô thị 18	3.CXDT-18	8.122,27		5,0	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đô thị 19	3.CXDT-19	1.965,65		5,0	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đô thị 20	3.CXDT-20	1.392,19		5,0	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05

STT	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hè đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
	Đất cây xanh công cộng đô thị 21	3.CXDT-21	450,42		5,0	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đô thị 22	3.CXDT-22	20.996,02		5,0	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
b	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở	3.CXO	55.420,08	3,20	5,0	1					0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 4	3.CXO-4	3.333,79		5,0	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 5	3.CXO-5	200,00		5,0	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 6	3.CXO-6	200,00		5,0	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 7	3.CXO-7	200,00		5,0	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 8	3.CXO-8	200,00		5,0	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 9	3.CXO-9	200,00		5,0	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 10	3.CXO-10	200,00		5,0	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 11	3.CXO-11	180,00		5,0	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 12	3.CXO-12	200,00		5,0	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 13	3.CXO-13	200,00		5,0	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 14	3.CXO-14	6.220,73		5,0	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 15	3.CXO-15	689,95		5,0	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 16	3.CXO-16	300,00		5,0	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 17	3.CXO-17	300,00		5,0	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 18	3.CXO-18	114,00		5,0	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 19	3.CXO-19	108,00		5,0	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 20	3.CXO-20	228,00		5,0	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05

STT	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hè đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 21	3.CXO-21	216,00		5,0	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 22	3.CXO-22	222,00		5,0	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 23	3.CXO-23	673,12		5,0	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 24	3.CXO-24	1.128,59		5,0	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 25	3.CXO-25	148,00		5,0	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 26	3.CXO-26	666,00		5,0	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 27	3.CXO-27	1.169,52		5,0	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 28	3.CXO-28	600,14		5,0	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 29	3.CXO-29	370,00		5,0	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 30	3.CXO-30	835,33		5,0	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 31	3.CXO-31	1.005,74		5,0	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 32	3.CXO-32	824,63		5,0	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 33	3.CXO-33	600,00		5,0	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 34	3.CXO-34	400,00		5,0	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 35	3.CXO-35	600,00		5,0	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 36	3.CXO-36	400,00		5,0	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 37	3.CXO-37	411,26		5,0	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 38	3.CXO-38	400,00		5,0	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 39	3.CXO-39	400,00		5,0	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 40	3.CXO-40	400,00		5,0	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05

STT	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hệ đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 41	3.CXO-41	400,00		5,0	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 42	3.CXO-42	280,00		5,0	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 43	3.CXO-43	280,00		5,0	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 44	3.CXO-44	400,00		5,0	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 45	3.CXO-45	400,00		5,0	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 46	3.CXO-46	355,70		5,0	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 47	3.CXO-47	400,00		5,0	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 48	3.CXO-48	400,00		5,0	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 49	3.CXO-49	400,00		5,0	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 50	3.CXO-50	2.219,00		5,0	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 51	3.CXO-51	280,00		5,0	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 52	3.CXO-52	280,00		5,0	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 53	3.CXO-53	400,00		5,0	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 54	3.CXO-54	400,00		5,0	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 55	3.CXO-55	400,00		5,0	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 56	3.CXO-56	346,85		5,0	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 57	3.CXO-57	875,95		5,0	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 58	3.CXO-58	200,00		5,0	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 59	3.CXO-59	901,60		5,0	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 60	3.CXO-60	490,12		5,0	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05

STT	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hè đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 61	3.CXO-61	200,00		5,0	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 62	3.CXO-62	500,00		5,0	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 63	3.CXO-63	408,03		5,0	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 64	3.CXO-64	500,00		5,0	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 65	3.CXO-65	477,41		5,0	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 66	3.CXO-66	184,63		5,0	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 67	3.CXO-67	1.002,18		5,0	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 68	3.CXO-68	400,00		5,0	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 69	3.CXO-69	400,00		5,0	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 70	3.CXO-70	170,00		5,0	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 71	3.CXO-71	400,00		5,0	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 72	3.CXO-72	340,00		5,0	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 73	3.CXO-73	280,00		5,0	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 74	3.CXO-74	280,00		5,0	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 75	3.CXO-75	340,00		5,0	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 76	3.CXO-76	340,00		5,0	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 77	3.CXO-77	400,00		5,0	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 78	3.CXO-78	340,00		5,0	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 79	3.CXO-79	1.579,01		5,0	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 80	3.CXO-80	400,00		5,0	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05

STT	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hè đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 81	3.CXO-81	340,00		5,0	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 82	3.CXO-82	280,00		5,0	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 83	3.CXO-83	280,00		5,0	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 84	3.CXO-84	2.219,00		5,0	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 85	3.CXO-85	340,00		5,0	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 86	3.CXO-86	340,00		5,0	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 87	3.CXO-87	400,00		5,0	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 88	3.CXO-88	340,00		5,0	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 89	3.CXO-89	3.595,50		5,0	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 90	3.CXO-90	600,00		5,0	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 91	3.CXO-91	520,00		5,0	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 92	3.CXO-92	600,00		5,0	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 93	3.CXO-93	520,00		5,0	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 94	3.CXO-94	930,30		5,0	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
	Đất cây xanh công cộng đơn vị ở 95	3.CXO-95	520,00		5,0	1	0,45	4,50	-	3,00	0,05
2,6	Đất thương mại, chợ	3.TMDV	4.192,28	0,24	40,0	5	0,45	Theo thiết kế		6,00	2,24
3	Đất dịch vụ nông nghiệp sinh thái	3.DVNN	102.508,56	5,91	5,0	1	0,45	4,50	-	-	0,05
4	Đất cơ quan, trụ sở	3.CQTS	2.632,13	0,15	40,0	3	0,45	Theo thiết kế		3,00	1,44

STT	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hè đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
5	Đất công trình dịch vụ (sử dụng đất hỗn hợp, đa năng và linh hoạt)	3.DVHH	11.382,86	0,66	40,0	5					2,24
	Đất công trình dịch vụ 1	3.DVHH-1	3.114,86	0,18	40,0	5	0,45	Theo thiết kế			2,24
	Đất công trình dịch vụ 2	3.DVHH-2	8.268,00	0,48	40,0	5	0,45	Theo thiết kế			2,24
6	Đất cây xanh cách ly	3.CXCD	6.249,78	0,36							
	Đất cây xanh cách ly 1	3.CXCD-1	3.438,45								
	Đất cây xanh cách ly 2	3.CXCD-2	2.063,06								
	Đất cây xanh cách ly 3	3.CXCD-3	748,27								
7	Đất đường giao thông		567.839,22	32,74							
7,1	Đất đường giao thông đối ngoại		170.729,29								
7,2	Đất đường giao thông nội khu		397.109,93								
8	Đất bãi đỗ xe	3.P	31.348,07	1,81							
	Đất bãi đỗ xe 1	3.P-1	3.650,53								
	Đất bãi đỗ xe 2	3.P-2	3.697,89								
	Đất bãi đỗ xe 3	3.P-3	1.915,97								
	Đất bãi đỗ xe 4	3.P-4	2.238,96								
	Đất bãi đỗ xe 5	3.P-5	3.980,85								
	Đất bãi đỗ xe 6	3.P-6	2.175,00								
	Đất bãi đỗ xe 7	3.P-7	2.175,00								

STT	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất		Cốt sàn tầng 1 so với cốt hè đường (m)	Cốt trần tầng 1 tối đa (so với cốt sàn tầng 1 (m)	Chiều cao từ tầng 2 trở lên (m)	Khoảng lùi chỉ giới xây dựng so với chỉ giới đường đỏ (m)	Hệ số sử dụng đất (lần)
					Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)					
	Đất bãi đỗ xe 8	3.P-8	2.925,23								
	Đất bãi đỗ xe 9	3.P-9	2.727,80								
	Đất bãi đỗ xe 10	3.P-10	3.151,93								
	Đất bãi đỗ xe 11	3.P-11	2.708,91								
9	Đất hạ tầng kỹ thuật	3.HTKT	6.654,81	0,38							
10	Đất khác		115.356,12	6,65							
-	Sông, kênh, rạch hiện trạng	3.K	115.356,12	6,65							
	Kênh, rạch 1	3.K-1	3.662,23								
	Kênh, rạch 2	3.K-2	4.154,35								
	Kênh, rạch 3	3.K-3	11.469,79								
	Kênh, rạch 4	3.K-4	2.416,14								
	Kênh, rạch 5	3.K-5	34.439,18								
	Kênh, rạch 6	3.K-6	20.530,42								
	Kênh, rạch 7	3.K-7	16.939,82								
	Kênh, rạch 8	3.K-8	15.434,21								
	Kênh, rạch 9	3.K-9	1.970,83								
	Kênh, rạch 10	3.K-10	1.101,91								
	Kênh, rạch 11	3.K-11	3.237,24								

Điều 6. Vị trí xây dựng công trình so với chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng:

1. Trong trường hợp chỉ giới xây dựng trùng với chỉ giới đường đỏ:

- Mọi bộ phận của công trình kể cả thiết bị, đường ống, phần ngầm dưới mặt đất, bậc thềm, vệt dất xe, hàng rào (kể cả móng) không được vượt quá chỉ giới đường đỏ và ranh giới lô đất.
- Các bậc cửa, gờ chỉ, bộ phận trang trí được phép vượt chỉ giới đường đỏ không quá 0,2m.
- Ban công được phép vượt quá chỉ giới đường đỏ không quá 1,2m và không được che chắn tạo thành buồng hay lô gia và phải có hình thức kiến trúc thoáng nhẹ, tạo vẻ mỹ quan.
- Cửa đi và cửa sổ trong quá trình đóng, mở không có vị trí nào vượt quá chỉ giới đường đỏ.

2. Trong trường hợp chỉ giới xây dựng lùi vào so với chỉ giới đường đỏ:

- Không có bộ phận nào của công trình được vượt quá chỉ giới đường đỏ.
- Các bộ phận của công trình được phép vượt quá chỉ giới xây dựng trong các trường hợp sau: Bậc thềm, vệt dất xe, bậc cửa, gờ chỉ, cánh cửa, ô văng, móng.

3. Phần hẻm kỹ thuật phía sau và bên hông nhà:

- Không được che chắn sử dụng vào mục đích riêng, các cấu kiện chính như ô - văng, ban công, sê nô, móng không được vượt qua ranh giới lô đất.
- Đường ống thoát nước, gờ chỉ trang trí được phép vượt qua ranh giới lô đất nhưng không vượt quá 0,2m.

Điều 7. Tóm tắt một số đặc điểm về tính chất, cơ cấu quy hoạch:

1. Tính chất:

Tính chất khu vực lập quy hoạch được xác định theo định hướng Quy hoạch chung đô thị Mái Dầm, xã Phú Hữu, xã Phú Tân đến năm 2030:

- Là khu vực phát triển đô thị - dịch vụ - du lịch nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái, khu đô thị phụ trợ công nghiệp.
- Là trung tâm kinh tế, thương mại - dịch vụ, trong mạng lưới giao thông quan trọng giao lưu buôn bán của một vùng trong tỉnh, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội huyện nói riêng và tỉnh Hậu Giang nói chung.

2. Cơ cấu quy hoạch:

Trên cơ sở quy hoạch khu đô thị xanh xoay quanh trục công viên trung tâm, hồ cảnh quan. Thiết kế hệ thống giao thông theo cấu trúc ô bàn cờ, các đường giao thông lớn tập trung về trục công viên trung tâm. Trục công viên trung tâm, hồ cảnh quan ngoài chức năng thu nước mặt còn cải thiện điều kiện vi khí hậu cho khu vực cũng như tạo môi trường cảnh quan cho khu đô thị, đồng thời làm tăng giá trị cho quỹ đất nằm sâu trong dự án. Các trục đường chính bao quanh trục công viên trung tâm, kết nối các trục đường hiện hữu theo hướng Bắc Nam, cùng các trục đường thứ cấp kết nối đồng bộ xuyên suốt, phân chia cấu trúc đô thị theo các khu vực chức năng.

*** Phân chia thành 3 khu:**

- Khu đô thị trung tâm đa năng quy mô 279,21ha; bao gồm: tổ hợp công trình thương mại, dịch vụ hỗn hợp sử dụng đất đa năng và linh hoạt, công viên trung tâm, quảng trường, khu nhà ở mới (liền kề, biệt thự, nhà ở tái định cư), khu nhà ở hiện trạng cải tạo, các công trình giáo dục (trường mầm non, tiểu học, THCS, THPT), nhà văn hóa, trạm y tế và hệ thống cây xanh đô thị, cây xanh đơn vị ở, bãi đỗ xe, công trình HTKT.

- Khu đô thị dịch vụ phụ trợ công nghiệp quy mô 204,50ha; bao gồm: trường đào tạo, bệnh viện đa khoa, trung tâm Văn hóa – TDTT, khu nhà ở mới (liền kề, biệt thự, nhà ở xã hội, nhà ở tái định cư), khu nhà ở hiện trạng cải tạo, các công trình giáo dục (trường mầm non, tiểu học, THCS, THPT), nhà văn hóa, trạm y tế và hệ thống cây xanh đô thị, cây xanh đơn vị ở, bãi đỗ xe, công trình HTKT.

- Khu đô thị, dịch vụ nông nghiệp quy mô 173,43ha; bao gồm: khu dịch vụ nông nghiệp sinh thái, khu nhà ở mới (liền kề, biệt thự, nhà ở xã hội, nhà ở tái định cư), khu nhà ở hiện trạng cải tạo, các công trình giáo dục (trường mầm non, tiểu học, THCS), nhà văn hóa, trạm y tế và hệ thống cây xanh đô thị, cây xanh đơn vị ở, bãi đỗ xe, công trình HTKT.

*** Với các khu chức năng chính:**

- Tổ hợp thương mại dịch vụ: sử dụng đất phát triển đa năng và linh hoạt, là trung tâm thương mại, dịch vụ, triển lãm, mua sắm, vui chơi giải trí và dãy phố nhà ở kết hợp thương mại dịch vụ dạng bán lẻ.

- Khu nhà ở phát triển đa dạng các loại hình: nhà phố thương mại, nhà liền kề, biệt thự song lập, biệt thự đơn lập.

- Khu nhà ở tái định cư và khu ở hiện hữu cải tạo chỉnh trang.

- Khu nhà ở xã hội.

- Khu thương mại dịch vụ: phát triển trên các khu vực có giao thông thuận lợi.

- Công trình dịch vụ công cộng đơn vị ở: bố trí trong lõi đô thị đảm bảo bán kính phục vụ, bao gồm: trường mầm non, tiểu học và trung học cơ sở, trạm y tế, khu hành chính, chợ, trung tâm thương mại, nhà văn hóa, thể dục thể thao.

- Công trình dịch vụ công cộng cấp đô thị: bố trí dọc các trục đường chính đảm bảo thuận tiện tiếp cận: trường trung học phổ thông, bệnh viện đa khoa, trường đào tạo nghề, trung tâm văn hóa – thể dục thể thao, khu dịch vụ nông nghiệp sinh thái.

- Hệ thống cây xanh công viên trung tâm đô thị, hồ cảnh quan, các không gian quảng trường lớn phục vụ cộng đồng.

- Hệ thống hạ tầng kỹ thuật: bãi đỗ xe, trạm xử lý nước thải, điểm thu gom rác tập trung.

Điều 8. Nguyên tắc kiểm soát không gian kiến trúc cảnh quan:

- Trong quá trình sử dụng đất phải đúng mục đích sử dụng đất và phù hợp với từng loại công trình theo đúng quy hoạch được phê duyệt.

- Việc quản lý không gian, kiến trúc cảnh quan phải đảm bảo tính thống nhất trong việc quản lý từ không gian tổng thể đến không gian cụ thể trong khu vực quy hoạch; phải có tính kế thừa kiến trúc, cảnh quan và phù hợp với điều kiện, đặc điểm tự nhiên, tập quán, văn hóa của địa phương, phát huy giá trị truyền thống kiến trúc của địa phương nhằm giữ gìn bản sắc của từng vùng cảnh quan đô thị. Hình thức kiến trúc hiện đại, màu sắc công trình, cây xanh sân vườn, phù hợp với quy hoạch chung của khu vực và chức năng sử dụng của từng công trình. Tường rào bao quanh công trình có hình thức đẹp, thoáng, không che chắn tầm nhìn.

- Vật liệu xây dựng công trình sử dụng vật liệu có độ bền cao và khả năng chịu lực, chịu lửa tốt. Kết cấu chịu lực khung bê tông cốt thép, xây tường bao che.

- Chủ sở hữu các vật thể kiến trúc có ảnh hưởng đến không gian, kiến trúc, cảnh quan phải có trách nhiệm bảo vệ, duy trì trong quá trình khai thác, sử dụng bảo đảm mỹ quan, an toàn, hài hòa với không gian xung quanh.

- Việc xây mới, cải tạo chỉnh trang, sửa chữa và phá bỏ vật thể kiến trúc cây xanh trong khu vực công cộng, khuôn viên công trình và nhà ở có ảnh hưởng đến không gian, kiến trúc, cảnh quan phải xin phép cơ quan quản lý có thẩm quyền.

- Các công trình công cộng khi thiết kế cụ thể cần lưu ý đảm bảo việc sử dụng của người tàn tật được thuận tiện.

- Đối với công viên, vườn hoa, cây xanh: chỉ xây dựng các chòi nghỉ chân, sân tập luyện thể dục- thể thao, trồng cây xanh, làm vườn hoa kết hợp với kiến trúc tiểu cảnh, đường dạo vòi phun nước, ghế đá, hệ thống chiếu sáng,... để tăng cường hiệu quả sử dụng.

- Hình dáng kích thước các công trình trong bản vẽ tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan chỉ mang tính chất minh họa ý đồ chung, cụ thể sẽ được thiết kế trong giai

đoạn lập dự án đầu tư và các công trình này phải tuân thủ theo ý đồ của đồ án quy hoạch.

- Đây là khu đô thị mới có khu dân cư mới và khu dân cư hiện trạng cải tạo nên các công trình nhà ở cần phải có sự quản lý chặt chẽ trong việc cấp phép, xây dựng: Mật độ, tầng cao, chiều cao từng tầng, hình thức kiến trúc, màu sắc, khoảng lùi,... tạo sự thống nhất đồng bộ trên từng dãy nhà, tạo bộ mặt đô thị khang trang, hiện đại tại khu vực.

- Các công trình hạ tầng kỹ thuật khi thiết kế cụ thể cần được tổ chức hợp lý, tránh gây cản trở giao thông, đảm bảo mỹ quan và đảm bảo phòng chống cháy nổ theo quy định.

Điều 9. Mỹ quan và vệ sinh:

- Không được xây thêm các kiến trúc chấp vá bám vào kiến trúc chính như xây thêm mái bám vào kiến trúc chính, làm kiến trúc tạm trên sân thượng, ban công, lô gia. Trang thiết bị trên mái nhà như bồn chứa nước và các thiết bị khác phải đặt phía sau hay bên trong mái hoặc các loại mái giả tương tự.

- Mặt chính và mặt bên công trình kết hợp giữa kiến trúc truyền thống và kiến trúc hiện đại đảm bảo hài hòa với không gian chung của khu vực, không được sơn quét màu và trang trí các chi tiết phản mỹ thuật có độ phản quang không được lớn hơn 70% và bố trí sân phơi quần áo trong khu vực này.

- Hàng rào phải có hình thức kiến trúc thoáng, mỹ quan và thống nhất theo quy định của từng khu vực.

- Miệng xả khói, ống thông hơi không được bố trí hướng ra đường phố, nhà kế bên. Các thiết bị nhô lên phía trên (như bể chứa nước, ăngten, chảo,...) phải bố trí khuất vào khối tích công trình.

- Nước mưa và các loại nước thải các loại (kể cả nước ngưng tụ của máy lạnh) không được xả trực tiếp lên mặt vỉa hè, đường phố, nhà bên cạnh mà phải theo hệ thống cống ngầm từ công trình chảy vào hệ thống thoát nước đô thị.

- Nước thải của khu vệ sinh (xí, tiểu) phải được xử lý qua bể tự hoại, xây dựng đúng tiêu chuẩn kỹ thuật trước khi thải vào hệ thống cống thoát nước đô thị. Nước thải sản xuất và hoạt động dịch vụ phải được xử lý đạt yêu cầu, trước khi xả vào hệ thống cống thoát nước đô thị.

- Máy lạnh nếu đặt ở mặt chính công trình, sát chỉ giới xây dựng phải ở độ cao trên 3m.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 10. Mọi tổ chức và cá nhân có hoạt động xây dựng trong phạm vi đồ án quy hoạch có trách nhiệm thi hành Quy định này.

Mọi hành vi vi phạm Quy định này sẽ bị xử lý đúng quy định của pháp luật.

Điều 11. Giao Phòng Kinh tế và Hạ tầng phối hợp với các đơn vị, ngành có liên quan thực hiện quản lý xây dựng theo quy định này.

Điều 12. Quy định này được ban hành và lưu trữ tại UBND huyện Châu Thành, Sở Xây dựng, Phòng Kinh tế và Hạ tầng, UBND thị trấn Mái Dầm, UBND xã Phú Tân và UBND xã Phú Hữu phổ biến đến các tổ chức, cá nhân có liên quan biết và thực hiện./.